ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐĂK GLEI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 111 /QĐ-UBND	*Đăk Glei, ngày 20 tháng 01 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch y tế, dân số năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐĂK GLEI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 814/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 617/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đăk Glei về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện khóa XV, kỳ họp thứ 8: số 41/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2024 về dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2025; số 39/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2024 về mục tiêu, nhiệm vụ và dự toán ngân sách Trung ương năm 2025 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện Đăk Glei; số 38/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2024 về phương hướng nhiệm vụ, kinh tế xã hội năm 2025.

Theo đề nghị của Trưởng phòng Y tế huyện tại Tờ trình số 04/TTr-PYT ngày 17/01/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch y tế, dân số năm 2025 cho Trung tâm Y tế, Phòng khám Đa khoa khu vực, Trạm Y tế các xã, thị trấn: Tại các phụ biểu kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các đơn vị có tên tại Điều 1 Quyết định này có trách nhiệm triển khai thực hiện chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 theo đúng quy định hiện hành.

2. Phòng Tài chính - Kế hoạch hướng dẫn, cụ thể hoá các chỉ tiêu kế hoạch được Ủy ban nhân dân huyện giao tại Điều 1.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch; Trưởng phòng Y tế, Giám đốc Trung tâm Y tế, các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3 (t/h);
- Thường trực Huyện ủy (b/c);
- Thường trực HĐND huyện ủy (đ/b);
- Chủ tịch, PCT UBND huyện;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐĂK GLEI T. KON TUM

Đỗ Sum

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH ĐỐI VỚI TRẠM Y TẾ CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 111/QĐ-UBND ngày 20 / 01/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Đăk Glei)

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch	BỘ PHẬN ĐƯỢC GIAO												
				Bệnh viện	Phòng khám	Ngọc Linh	Mường Hoong	Đăk Choong	Xốp	Đăk Plô	Đăk Man	Đăk Nhoong	Đăk Pek	Thị trấn	Đăk Kroong	Đăk Plô
I	**THÔNG TIN CHUNG**															
1	Diện tích	km^2	**1.493,7**	-	64,36	75,476	105,13	121,56	144,84	148,77	120,99	164,47	90,00	93,588	86,632	279,49
2	Tổng số xã, thị trấn	xã	**12**	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
3	Tổng số thôn	thôn	**93**	-	12	12	10	7	4	4	3	6	11	9	6	9
II	**Y TẾ CƠ SỞ VÀ LĨNH VỰC KHÁC**															
1	Tỷ lệ trạm y tế xã, thị trấn có bác sỹ	%	**100**	-	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
2	Tỷ lệ xã/thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế	%	**100**	-	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
3	Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe bằng hồ sơ điện tử	%	-	-	> 95	> 95	> 95	> 95	> 95	> 95	> 95	> 95	> 95	> 95	> 95	> 95
4	Tỷ lệ trạm y tế có hộ sinh hoặc YSSN	%	-	-	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
III	**KHÁM, CHỮA BỆNH**															
1	**Bệnh viện huyện**															
-	Giường bệnh	giường	**120**	120	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	%	-	≥ 50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Điểm trung bình chung của các tiêu chí chất lượng bệnh viện	điểm	-	2,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tỷ lệ dịch vụ kỹ thuật thực hiện theo phân tuyến kỹ thuật	%	-	51,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Số tiêu chí đạt mức 1	tiêu chí	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Mức chất lượng theo bộ tiêu chí phòng xét nghiệm	Mức	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tỷ trọng thanh toán viện phí không dùng tiền mặt (giá trị thanh toán viện phí không dùng tiền mặt/tổng số giá trị thanh toán viện phí)	%	-	> 10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Phòng khám Đa khoa khu vực Đăk Môn**															
-	Giường bệnh	giường	**10**	-	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Số lần khám	Lần			10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	%	-	-	≥ 50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Số lần siêu âm	Lần	-	-	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch	BỘ PHẬN ĐƯỢC GIAO												
				Bệnh viện	Phòng khám	Ngọc Linh	Mường Hoong	Đăk Choong	Xốp	Đăk Plô	Đăk Man	Đăk Nhoong	Đăk Pek	Thị trấn	Đăk Kroong	Đăk Plô
-	Xét nghiệm	Lần	-	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tỷ lệ dịch vụ kỹ thuật thực hiện theo phân tuyến kỹ thuật		-	-	86,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Trạm Y tế**															
-	Giường bệnh	giường	**55**	-	-	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
-	Số lần khám	Lần	-	-	-	3.700	4.300	3.000	2.000	2.700	2.100	2.900	5.100	4.200	3.000	5.300
-	Điều trị lưu	Người	-	-	-	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60
-	Số lần siêu âm	Lần	-	-	-	370	430	300	200	270	210	290	-	-	300	530
-	Xét nghiệm	Lần	-	-	-	180	180	180	180	180	180	180	180	-	-	180
-	Tỷ lệ dịch vụ kỹ thuật thực hiện theo phân tuyến kỹ thuật	%	-	-	-	86,0	86,0	86,0	86,0	86,0	86,0	86,0	86,0	86,0	86,0	86,0
IV	**CHĂM SÓC SỨC KHỎE NGƯỜI CAO TUỔI**															
1	Tỷ lệ người cao tuổi được lập hồ sơ theo dõi quản lý sức khỏe	%	-	-	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
2	Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần/năm	%	80,0	-	>80	>80	>80	>80	>80	>80	>80	>80	>80	>80	>80	>80
V	**DÂN SỐ - KHHGĐ**															
1	Dân số có mặt đầu năm	người	**53.035**	-	7.061	3.001	3.411	4.111	1.973	1.572	1.406	2.468	9.681	6.802	4.946	6.617
2	Dân số có mặt cuối năm	người	**55.069**	-	7.228	3.133	3.544	4.281	2.099	1.685	1.526	2.595	9.978	7.078	5.118	6.790
3	Dân số trung bình trong năm	người	**54.052**	-	7.145	3.067	3.478	4.196	2.036	1.629	1.466	2.532	9.830	6.940	5.032	6.704
4	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	**10,89**	-	10,51	9,84	8,65	14,53	12,99	7,72	14,05	9,61	8,79	8,82	13,85	11,37
5	Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	**0,50**	-	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
6	Tỷ số giới tính khi sinh	%	**<108**	-	<108	<108	<108	<108	<108	<108	<108	<108	<108	<108	<108	<108
7	Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại	%	**71,00**	-	64,35	70,50	79,08	65,75	72,59	60,84	74,11	69,12	72,33	74,07	74,27	74,99
8	Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên	%	**11,30**	-	9,28	10,26	11,53	14,55	12,16	9,35	10,97	7,57	9,28	15,82	11,01	13,72
9	Sàng lọc trước sinh	ca	**300**	-	-	29	32	44	20	11	12	19	-	42	41	50
10	Sàng lọc sơ sinh	ca	**300**	-	-	28	33	45	19	10	13	19	-	42	43	48
11	Kế hoạch hoá gia đình (số mới sử dụng biện pháp tránh thai)	người	**2.853**	-	379	174	201	221	113	93	83	151	490	322	256	370
-	*Dụng cụ tử cung*	người	**294**	-	39	18	21	23	12	10	8	15	51	33	26	38
-	*Thuốc cấy tránh thai*	người	**57**	-	9	4	1	6	3	2	2	4	4	7	6	9
-	*Thuốc tiêm tránh thai*	người	**580**	-	77	35	42	44	23	19	17	30	101	65	52	75
-	*Thuốc uống tránh thai*	người	**1.416**	-	187	86	101	109	55	46	41	75	246	160	127	183
-	*Bao cao su*	người	**506**	-	67	31	36	39	20	16	15	27	88	57	45	65
12	Tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn	%	**70,0**	-	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0
VI	**Y TẾ DỰ PHÒNG**															

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch	BỘ PHẬN ĐƯỢC GIAO												
				Bệnh viện	Phòng khám	Ngọc Linh	Mường Hoong	Đăk Choong	Xốp	Đăk Plô	Đăk Man	Đăk Nhoong	Đăk Pek	Thị trấn	Đăk Kroong	Đăk Plô
1	**Phòng chống bệnh truyền nhiễm**															
1.1	***Tỷ suất mắc bệnh truyền nhiễm gây dịch được báo cáo trong năm trên 100.000 dân***	/100.000	**<5.300**	-	<5.300	<5.300	<5.300	<5.300	<5.300	<5.300	<5.300	<5.300	<5.300	<5.300	<5.300	<5.300
1.2	***Phòng chống lao***															
-	Số bệnh nhân lao các thể được phát hiện trong năm trên 100.000 dân	/100.000	**65,0**	-	65,0	65,0	65,0	65,0	65,0	65,0	65,0	65,0	65,0	65,0	65,0	65,0
-	Số bệnh nhân tử vong do lao trên 100.000 dân	/100.000	**<5**	-	<5	<5	<5	<5	<5	<5	<5	<5	<5	<5	<5	<5
-	Tỷ lệ mắc lao đa kháng thuốc trong tổng số bệnh nhân lao mới phát hiện	%	**<2**	-	<2	<2	<2	<2	<2	<2	<2	<2	<2	<2	<2	<2
-	Tỷ lệ người được xét nghiệm đờm trên dân số	%	**1,0**	-	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Tỷ lệ bệnh nhân lao được xét nghiệm sàng lọc HIV	%	**≥90**	-	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90
1.3	***Phòng chống phong***															
-	Số bệnh nhân phong mới phát hiện hàng năm trên 100.000 dân	/100.000	**<0,4**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14,41	-	-
-	Số bệnh nhân hiện mắc bệnh phong trên 10.000 dân	/10.000	**<0,2**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,88	-	-
-	Tỷ lệ bệnh phong khuyết tật được chăm sóc khuyết tật và phục hồi chức năng	%	**≥70**	-	-	-	-	-	≥70	-	-	-	≥70	≥70	-	≥70
-	Tỷ lệ người bệnh phong được hòa nhập cộng đồng và không có phân biệt đối xử, kỳ thị người bệnh phong	%	**≥70**	-	-	-	-	-	≥70	-	-	-	≥70	≥70	-	≥70
-	Tỷ lệ người bệnh phong nghèo có khuyết tật đặc biệt nặng hoặc khuyết tật nặng có nhà ở	%	**≥70**	-	-	-	-	-	≥70	-	-	-	≥70	≥70	-	≥70
1.4	***Phòng chống và loại trừ bệnh sốt rét***															
-	Tỷ suất mắc sốt rét trên 100.000 dân	/100.000	**<0,5**	-	<0,5	<0,5	<0,5	<0,5	<0,5	<0,5	<0,5	<0,5	<0,5	<0,5	<0,5	<0,5
-	Số bệnh nhân tử vong do sốt rét hàng năm trong 100.000 dân	/100.000	**0,002**	-	0,002	0,002	0,002	0,002	0,002	0,002	0,002	0,002	0,002	0,002	0,002	0,002
-	Loại trừ sốt rét quy mô cấp huyện	Huyện	**1**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Phòng ngừa sốt rét quay trở lại	Huyện	**1**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tỷ lệ bệnh nhân DTTS mắc sốt rét trên 100.000 dân	/100.000	**-**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	***Phòng chống giun sán***															
-	Tỷ lệ tẩy giun học sinh tiểu học	%	**>98**	-	>98	>98	>98	>98	>98	>98	>98	>98	>98	>98	>98	>98

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch	BỘ PHẬN ĐƯỢC GIAO												
				Bệnh viện	Phòng khám	Ngọc Linh	Mường Hoong	Đăk Choong	Xốp	Đăk Plô	Đăk Man	Đăk Nhoong	Đăk Pek	Thị trấn	Đăk Kroong	Đăk Plô
-	Tỷ lệ tẩy giun cho trẻ từ 24- 60 tháng tuổi	%	**>98**	-	>98	>98	>98	>98	>98	>98	>98	>98	>98	>98	>98	>98
1.6	***Phòng chống sốt xuất huyết***															
-	Tỷ suất mắc sốt xuất huyết trên 100.000 dân	/100.000	**<150**	-	<150	<150	<150	<150	<150	<150	<150	<150	<150	<150	<150	<150
-	Tỷ lệ chết/mắc do sốt xuất huyết	%	**<0,09**	-	<0,09	<0,09	<0,09	<0,09	<0,09	<0,09	<0,09	<0,09	<0,09	<0,09	<0,09	<0,09
-	Tỷ lệ ca lâm sàng được xét nghiệm định tuýp	%	**3,0**	3,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Duy trì giám sát véc tơ thường xuyên tối thiểu 2 điểm do tỉnh quản lý và 1 điểm do tuyến huyện/thành phố quản lý.	Điểm	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	***Tiêm chủng mở rộng (TCMR)***															
1.7.1	Chỉ tiêu tiêm chủng các vắc xin TCMR															
-	Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	**≥97**	-	≥97	≥97	≥97	≥97	≥97	≥97	≥97	≥97	≥97	≥97	≥97	≥97
-	Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng đủ mũi vắc xin uốn ván	%	**≥92**	-	≥92	≥92	≥92	≥92	≥92	≥92	≥92	≥92	≥92	≥92	≥92	≥92
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin viêm gan B sơ sinh trong vòng 24 giờ	%	**≥90**	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin bại liệt (IPV)	%	**≥97**	-	≥97	≥97	≥97	≥97	≥97	≥97	≥97	≥97	≥97	≥97	≥97	≥97
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin viêm não Nhật Bản	%	**≥90**	-	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin bạch hầu - ho gà - uốn ván (DPT)	%	**≥92**	-	≥92	≥92	≥92	≥92	≥92	≥92	≥92	≥92	≥92	≥92	≥92	≥92
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin sởi-rubella	%	**≥95**	-	≥95	≥95	≥95	≥95	≥95	≥95	≥95	≥95	≥95	≥95	≥95	≥95
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin uốn ván -bạch hầu giảm liều (Td) cho trẻ 7 tuổi	%	**≥90**	-	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90
-	Tỷ lệ uống vắc xin Rota	%	**≥90**	-	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90
1.7.2	Chỉ tiêu giám sát bệnh trong TCMR															
-	Không có vi rút bại liệt hoang dại	rường hợ	**-**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Huyện đạt tiêu chuẩn loại trừ uốn ván sơ sinh	huyện	**1**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tỷ suất mắc sởi trên 100.000 dân	/100.000	**≤5**	-	≤5	≤5	≤5	≤5	≤5	≤5	≤5	≤5	≤5	≤5	≤5	≤5
-	Tỷ suất mắc bạch hầu trên 100.000 dân	/100.000	**≤0,1**	-	≤0,1	≤0,1	≤0,1	≤0,1	≤0,1	≤0,1	≤0,1	≤0,1	≤0,1	≤0,1	≤0,1	≤0,1
-	Tỷ suất mắc ho gà trên 100.000 dân	/100.000	**≤1**	-	≤1	≤1	≤1	≤1	≤1	≤1	≤1	≤1	≤1	≤1	≤1	≤1
-	Ca liệt mềm cấp được điều tra và lấy mẫu trên 100.000 trẻ dưới 15 tuổi	/100.000	**≥1**	-	≥1	≥1	≥1	≥1	≥1	≥1	≥1	≥1	≥1	≥1	≥1	≥1
-	Ca nghi sởi/rubella được điều tra và lấy mẫu xét nghiệm trên 100.000 dân	/100.000	**≥ 2**	-	≥ 2	≥ 2	≥ 2	≥ 2	≥ 2	≥ 2	≥ 2	≥ 2	≥ 2	≥ 2	≥ 2	≥ 2

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch	BỘ PHẬN ĐƯỢC GIAO												
				Bệnh viện	Phòng khám	Ngọc Linh	Mường Hoong	Đăk Choong	Xốp	Đăk Plô	Đăk Man	Đăk Nhoong	Đăk Pek	Thị trấn	Đăk Kroong	Đăk Plô
-	Số ca chết sơ sinh được điều tra trên 1000 trẻ đẻ sống	/1000	**≥2**	-	≥2	≥2	≥2	≥2	≥2	≥2	≥2	≥2	≥2	≥2	≥2	≥2
2	**Phòng chống HIV/AIDS**															
-	Số ca nhiễm HIV mới được phát hiện hàng năm trên 1.000 người không bị nhiễm HIV	/1000	**≤0,06**	-	≤0,06	≤0,06	≤0,06	≤0,06	≤0,06	≤0,06	≤0,06	≤0,06	≤0,06	≤0,06	≤0,06	≤0,06
-	Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân	/100.000	**≤32,0**	-	≤32,0	≤32,0	≤32,0	≤32,0	≤32,0	≤32,0	≤32,0	≤32,0	≤32,0	≤32,0	≤32,0	≤32,0
-	Số ca tử vong do HIV/AIDS được báo cáo hàng năm trên 100.000 dân	/100.000	**≤1**	-	-	-	≤1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tỷ lệ người có hành vi nguy cơ cao lây nhiễm HIV được tiếp cận dịch vụ dự phòng lây nhiễm HIV	%	**70**	-	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70
-	Tỷ lệ người nhiễm HIV trong cộng đồng biết tình trạng HIV của mình	%	**90**	-	90	90	90	90	90	90	90	90	90	90	90	90
-	Tỷ lệ người có hành vi nguy cơ cao lây nhiễm HIV được xét nghiệm HIV hàng năm	%	**70**	-	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70
-	Người nhiễm HIV tham gia Bảo hiểm Y tế	%	**100**	-	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
3	**Phòng chống bệnh không lây nhiễm**															
3.1	Số trạm y tế xã, phường, thị trấn triển khai dự phòng, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm	trạm y tế	**6**	-	1	-	-	1	-	-	-	0	1	1	1	1
3.2	Phòng chống bệnh ung thư															
-	Tỷ lệ người thuộc đối tượng sàng lọc được định kỳ sàng lọc ung thư vú, ung thư cổ tử cung theo hướng dẫn sàng lọc từng loại ung thư	%	**40,0**	-	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0
3.3	Phòng, chống bệnh tim mạch															
-	Tỷ lệ người mắc tăng huyết áp được phát hiện	%	**50,0**	-	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0
-	Tỷ lệ người phát hiện bệnh tăng huyết áp được quản lý điều trị theo hướng dẫn chuyên môn	%	**50,0**	-	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0
3.4	Phòng, chống bệnh đái tháo đường và và phòng, chống các rối loạn do thiếu Iốt															
-	Tỷ lệ người mắc đái tháo đường được phát hiện	%	**55,0**	-	55	55	55	55	55	55	55	55	55	55	55	55

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch	BỘ PHẬN ĐƯỢC GIAO												
				Bệnh viện	Phòng khám	Ngọc Linh	Mường Hoong	Đăk Choong	Xốp	Đăk Plô	Đăk Man	Đăk Nhoong	Đăk Pek	Thị trấn	Đăk Kroong	Đăk Plô
-	Tỷ lệ người phát hiện bệnh đái tháo đường được quản lý điều trị theo hướng dẫn chuyên môn	%	**55,0**	-	55	55	55	55	55	55	55	55	55	55	55	55
-	Tỷ lệ hộ gia đình dùng muối I ôt đủ tiêu chuẩn phòng bệnh	%	**98,0**	-	98	98	98	98	98	98	98	98	98	98	98	98
-	Tỷ lệ bướu cổ chung	%	**<5**	-	<5	<5	<5	<5	<5	<5	<5	<5	<5	<5	<5	<5
-	Tỷ lệ bướu cổ ở trẻ em từ 8 - 10 tuổi	%	**<5**	-	<5	<5	<5	<5	<5	<5	<5	<5	<5	<5	<5	<5
3.5	Phòng, chống bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản															
-	Tỷ lệ người mắc bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính được phát hiện ở giai đoạn trước khi có biến chứng	%	**50,0**	-	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0
-	Tỷ lệ người phát hiện mắc bệnh phổi mạn tính được quản lý điều trị theo hướng dẫn chuyên môn	%	**50,0**	-	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0
-	Tỷ lệ người mắc bệnh hen phế quản được phát hiện ở giai đoạn trước khi có biến chứng	%	**50,0**	-	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0
-	Tỷ lệ người phát hiện bệnh hen phế quản được quản lý điều trị đạt kiểm soát hen	%	**50,0**	-	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0
-	Tỷ lệ người phát hiện bệnh hen phế quản được quản lý điều trị đạt kiểm soát hen hoàn toàn	%	**20,0**	-	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0
4	**Sức khỏe môi trường-Bệnh nghề nghiệp**															
4.1	Tỷ lệ hộ gia đình ở nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	**66,0**	-	65,0	48,2	44,0	78,1	44,5	49,0	60,5	56,0	84,0	-	76,5	62,5
4.2	Tỷ lệ Trạm Y tế xã có nguồn nước sinh hoạt và nhà tiêu hợp vệ sinh	%	**100**	-	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
4.3	Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	**66,5**	-	65,0	48,2	44,0	78,1	44,5	49,0	60,5	56,0	84,0	70,5	76,5	62,5
4.4	Xây dựng Làng sức khoẻ	Thôn	**1**	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-
5	**Sức khỏe sinh sản**															
5.1	Tỷ lệ thôn, làng có cô đỡ	%	**14,0**	-	8,3	33,3	40,0	28,6	-	25,0	-	-	9,1	-	-	-
5.2	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ có kỹ năng đỡ	%	**90,0**	-	95,0	65,0	65,0	95,0	95,0	95,0	95,0	95,0	95,0	95,0	95,0	95,0
5.3	Tỷ lệ phụ nữ DTTS đẻ được cán bộ có kỹ năng đỡ	%	**≥84**	-	90,0	60,0	60,0	80,0	80,0	90,0	92,0	92,0	90,0	90,0	92,0	92,0

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch	BỘ PHẬN ĐƯỢC GIAO												
				Bệnh viện	Phòng khám	Ngọc Linh	Mường Hoong	Đăk Choong	Xốp	Đăk Plô	Đăk Man	Đăk Nhoong	Đăk Pek	Thị trấn	Đăk Kroong	Đăk Plô
5.4	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thời kì thai nghén	%	**≥70**	-	72,0	60,0	60,0	72,0	72,0	72,0	72,0	72,0	72,0	72,0	72,0	72,0
5.5	Tỷ lệ bà mẹ/trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh	%	**≥86**	-	≥86	≥86	≥86	≥86	≥86	≥86	≥86	≥86	≥86	≥86	≥86	≥86
5.6	Tỷ lệ trẻ sơ sinh cân nặng<2500gr	%	**<4**	-	<4	<4	<4	<4	<4	<4	<4	<4	<4	<4	<4	<4
6	**Dinh dưỡng**															
6.1	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi SDD thể thấp còi (chiều cao/tuổi)	%	**23,6**	-	17,1	42,1	50,1	26,0	26,3	28,0	23,0	25,6	13,3	16,3	18,5	19,4
6.2	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân (cân nặng/tuổi)	%	**12,6**	-	6	16	21,8	17,2	15,6	14	10,1	11	6,1	9,7	13,5	16,5
6.3	Tỷ lệ trẻ em 6-59 tháng tuổi được bổ sung vitamin A liều cao 02 đợt/năm	%	**98,0**	-	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0
6.4	Tỷ lệ trẻ dưới 6 tháng tuổi được nuôi hoàn toàn bằng sữa mẹ	%	**50,0**	-	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0
6.5	Tỷ lệ trẻ em<2tuổi được cân nặng ít nhất 3 tháng/lần	%	**90,0**	-	90,0	90,0	90,0	90,0	90,0	90,0	90,0	90,0	90,0	90,0	90,0	90,0
6.6	Tỷ lệ trẻ em<5 tuổi bị SDD được theo dõi sức khỏe hàng tháng	%	**90,0**	-	90,0	90,0	90,0	90,0	90,0	90,0	90,0	90,0	90,0	90,0	90,0	90,0
6.7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được cân/đo trong chiến dịch cân trẻ để đánh giá tỷ lệ SDD	%	**90,0**	-	90,0	90,0	90,0	90,0	90,0	90,0	90,0	90,0	90,0	90,0	90,0	90,0
7	**Phòng chống mù lòa và chăm sóc mắt**															
1	Số bệnh nhân đục thủy tinh thể	Người	**9**	-	2	-	-	-	-	-	-	-	3	3	1	0
2	Tập huấn chuyên trách mắt tuyến huyện, xã	Lớp	**1**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VII	**AN TOÀN THỰC PHẨM**															
1	Số vụ ngộ độc thực phẩm trên 30 người mắc	vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Số ca ngộ độc/100.000 dân trong các vụ ngộ độc thực phẩm được báo cáo	/100.000	**<7**	-	<7	<7	<7	<7	<7	<7	<7	<7	<7	<7	<7	<7

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH ĐỐI VỚI PHÒNG DÂN SỐ - TRUYỀN THÔNG VÀ GIÁO DỤC SỨC KHOẺ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân huyện Đăk Glei)

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
1	Dân số có mặt đầu năm	người	53.035	
2	Dân số có mặt cuối năm	người	55.069	
3	Dân số trung bình trong năm	người	54.052	
4	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	10,89	
5	Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	0,50	
6	Tỷ số giới tính khi sinh	%	<108	
7	Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại	%	71,00	
8	Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên	%	11,30	
9	Sàng lọc trước sinh	ca	300	
10	Sàng lọc sơ sinh	ca	300	
11	Kế hoạch hoá gia đình (số mới sử dụng biện pháp tránh thai)	người	2.853	
-	Dụng cụ tử cung	người	294	
-	Thuốc cấy tránh thai	người	57	
-	Thuốc tiêm tránh thai	người	580	
-	Thuốc uống tránh thai	người	1.416	
-	Bao cao su	người	506	
12	Tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn	%	70,0	

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH ĐỐI VỚI KHOA KIỂM SOÁT BỆNH TẬT VÀ HIV/AIDS - TƯ VẤN ĐIỀU TRỊ VÀ NGHIỆN CHẤT NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân huyện Đăk Glei)

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
1	**Phòng chống bệnh truyền nhiễm**			
1.1	***Tỷ suất mắc bệnh truyền nhiễm gây dịch được báo cáo trong năm trên 100.000 dân***	/100.000	<5.300	
1.2	***Phòng chống lao***			
-	Số bệnh nhân lao các thể được phát hiện trong năm trên 100.000 dân	/100.000	65,0	
-	Số bệnh nhân tử vong do lao trên 100.000 dân	/100.000	<5	
-	Tỷ lệ mắc lao đa kháng thuốc trong tổng số bệnh nhân lao mới phát hiện	%	<2	
-	Tỷ lệ người được xét nghiệm đờm trên dân số	%	1,0	
-	Tỷ lệ bệnh nhân lao được xét nghiệm sàng lọc HIV	%	≥90	
1.3	***Phòng chống phong***			
-	Số bệnh nhân phong mới phát hiện hàng năm trên 100.000 dân	/100.000	<0,4	
-	Số bệnh nhân hiện mắc bệnh phong trên 10.000 dân	/10.000	<0,2	
-	Tỷ lệ bệnh phong khuyết tật được chăm sóc khuyết tật và phục hồi chức năng	%	≥70	
-	Tỷ lệ người bệnh phong được hòa nhập cộng đồng và không có phân biệt đối xử, kỳ thị người bệnh phong	%	≥70	
-	Tỷ lệ người bệnh phong nghèo có khuyết tật đặc biệt nặng hoặc khuyết tật nặng có nhà ở	%	≥70	
1.4	***Phòng chống và loại trừ bệnh sốt rét***			
-	Tỷ suất mắc sốt rét trên 100.000 dân	/100.000	<0,5	
-	Số bệnh nhân tử vong do sốt rét hàng năm trong 100.000 dân	/100.000	0,002	
-	Loại trừ sốt rét quy mô cấp huyện	Huyện	1	
-	Phòng ngừa sốt rét quay trở lại	Huyện	1	
-	Tỷ lệ bệnh nhân DTTS mắc sốt rét trên 100.000 dân	/100.000	-	
1.5	***Phòng chống giun sán***			
-	Tỷ lệ tẩy giun học sinh tiểu học	%	>98	
-	Tỷ lệ tẩy giun cho trẻ từ 24- 60 tháng tuổi	%	>98	
1.6	***Phòng chống sốt xuất huyết***			
-	Tỷ suất mắc sốt xuất huyết trên 100.000 dân	/100.000	<150	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
-	Tỷ lệ chết/mắc do sốt xuất huyết	%	<0,09	
-	Tỷ lệ ca lâm sàng được xét nghiệm định tuýp	%	3,0	
-	Duy trì giám sát véc tơ thường xuyên tối thiểu 2 điểm do tỉnh quản lý và 1 điểm do tuyến huyện/thành phố quản lý.	Điểm	1	
1.7	***Tiêm chủng mở rộng (TCMR)***			
1.7.1	Chỉ tiêu tiêm chủng các vắc xin TCMR			
-	Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	≥97	
-	Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng đủ mũi vắc xin uốn ván	%	≥92	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin viêm gan B sơ sinh trong vòng 24 giờ	%	≥90	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin bại liệt (IPV)	%	≥97	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin viêm não Nhật Bản	%	≥90	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin bạch hầu - ho gà - uốn ván (DPT)	%	≥92	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin sởi-rubella	%	≥95	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin uốn ván -bạch hầu giảm liều (Td) cho trẻ 7 tuổi	%	≥90	
-	Tỷ lệ uống vắc xin Rota	%	≥90	
1.7.2	Chỉ tiêu giám sát bệnh trong TCMR			
-	Không có vi rút bại liệt hoang dại	rường hợp	-	
-	Huyện đạt tiêu chuẩn loại trừ uốn ván sơ sinh	huyện	1	
-	Tỷ suất mắc sởi trên 100.000 dân	/100.000	≤5	
-	Tỷ suất mắc bạch hầu trên 100.000 dân	/100.000	≤0,1	
-	Tỷ suất mắc ho gà trên 100.000 dân	/100.000	≤1	
-	Ca liệt mềm cấp được điều tra và lấy mẫu trên 100.000 trẻ dưới 15 tuổi	/100.000	≥1	
-	Ca nghi sởi/rubella được điều tra và lấy mẫu xét nghiệm trên 100.000 dân	/100.000	≥ 2	
-	Số ca chết sơ sinh được điều tra trên 1000 trẻ đẻ sống	/1000	≥2	
2	**Phòng chống HIV/AIDS**			
-	Số ca nhiễm HIV mới được phát hiện hàng năm trên 1.000 người không bị nhiễm HIV	/1000	≤0,06	
-	Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân	/100.000	≤32,0	
-	Số ca tử vong do HIV/AIDS được báo cáo hàng năm trên 100.000 dân	/100.000	≤1	
-	Tỷ lệ người có hành vi nguy cơ cao lây nhiễm HIV được tiếp cận dịch vụ dự phòng lây nhiễm HIV	%	70,0	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
-	Tỷ lệ người nhiễm HIV trong cộng đồng biết tình trạng HIV của mình	%	90,0	
-	Tỷ lệ người có hành vi nguy cơ cao lây nhiễm HIV được xét nghiệm HIV hàng năm	%	70,0	
-	Người nhiễm HIV tham gia Bảo hiểm Y tế	%	100	
3	**Phòng chống bệnh không lây nhiễm**			
3.1	Số trạm y tế xã, phường, thị trấn triển khai dự phòng, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm	trạm y tế	6	
3.2	Phòng chống bệnh ung thư			
-	Tỷ lệ người thuộc đối tượng sàng lọc được định kỳ sàng lọc ung thư vú, ung thư cổ tử cung theo hướng dẫn sàng lọc từng loại ung thư	%	40,0	
3.3	Phòng, chống bệnh tim mạch			
-	Tỷ lệ người mắc tăng huyết áp được phát hiện	%	50,0	
-	Tỷ lệ người phát hiện bệnh tăng huyết áp được quản lý điều trị theo hướng dẫn chuyên môn	%	50,0	
3.4	Phòng, chống bệnh đái tháo đường và và phòng, chống các rối loạn do thiếu Iốt			
-	Tỷ lệ người mắc đái tháo đường được phát hiện	%	55,0	
-	Tỷ lệ người phát hiện bệnh đái tháo đường được quản lý điều trị theo hướng dẫn chuyên môn	%	55,0	
-	Tỷ lệ hộ gia đình dùng muối I ốt đủ tiêu chuẩn phòng bệnh	%	98,0	
-	Tỷ lệ bướu cổ chung	%	<5	
-	Tỷ lệ bướu cổ ở trẻ em từ 8 - 10 tuổi	%	<5	
3.5	Phòng, chống bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản			
-	Tỷ lệ người mắc bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính được phát hiện ở giai đoạn trước khi có biến chứng	%	50,0	
-	Tỷ lệ người phát hiện mắc bệnh phổi mạn tính được quản lý điều trị theo hướng dẫn chuyên môn	%	50,0	
-	Tỷ lệ người mắc bệnh hen phế quản được phát hiện ở giai đoạn trước khi có biến chứng	%	50,0	
-	Tỷ lệ người phát hiện bệnh hen phế quản được quản lý điều trị đạt kiểm soát hen	%	50,0	
-	Tỷ lệ người phát hiện bệnh hen phế quản được quản lý điều trị đạt kiểm soát hen hoàn toàn	%	20,0	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
4	**Phòng chống mù lòa và chăm sóc mắt**			
-	Số bệnh nhân đục thủy tỉnh thể	Người	9	
-	Tập huấn chuyên trách mắt tuyến huyện, xã	Lớp	1	

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH ĐỐI VỚI KHOA AN TOÀN THỰC PHẨM - Y TẾ CÔNG CỘNG - DINH DƯỠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân huyện Đăk Glei)

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
1	**Sức khỏe môi trường-Bệnh nghề nghiệp**			
1.1	Tỷ lệ hộ gia đình ở nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	66,0	
1.2	Tỷ lệ Trạm Y tế xã có nguồn nước sinh hoạt và nhà tiêu hợp vệ sinh	%	100	
1.3	Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	66,5	
1.4	Xây dựng Làng sức khoẻ	Thôn	1	
2	**Dinh dưỡng**			
2.1	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi SDD thể thấp còi (chiều cao/tuổi)	%	23,6	
2.2	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân (cân nặng/tuổi)	%	12,6	
2.3	Tỷ lệ trẻ em 6-59 tháng tuổi được bổ sung vitamin A liều cao 02 đợt/năm	%	98,0	
2.4	Tỷ lệ trẻ dưới 6 tháng tuổi được nuôi hoàn toàn bằng sữa mẹ	%	50,0	
2.5	Tỷ lệ trẻ em<2tuổi được cân nặng ít nhất 3 tháng/lần	%	90,0	
2.6	Tỷ lệ trẻ em<5 tuổi bị SDD được theo dõi sức khỏe hàng tháng	%	90,0	
2.7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được cân/đo trong chiến dịch cân trẻ để đánh giá tỷ lệ SDD	%	90,0	
3	**An toàn thực phẩm**			
3.1	Số vụ ngộ độc thực phẩm trên 30 người mắc	vụ	-	
3.2	Số ca ngộ độc/100.000 dân trong các vụ ngộ độc thực phẩm được báo cáo	/100.000	<7	

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH ĐỐI VỚI PKĐKKV ĐĂK MÔN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân huyện Đăk Glei)

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
I	**THÔNG TIN CHUNG**			
1	Diện tích	km^2	64,361	
2	Tổng số thôn	thôn	12	
II	**Y TẾ CƠ SỞ VÀ LĨNH VỰC KHÁC**			
1	Tỷ lệ Phòng khám Đa khoa khu vực có bác sỹ	%	100	
2	Tỷ lệ xã/thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế	%	100	
3	Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe bằng hồ sơ điện tử	%	≥ 95	
4	Tỷ lệ Phòng khám Đa khoa khu vực có hộ sinh hoặc YSSN	%	100	
III	**KHÁM, CHỮA BỆNH**			
1	Giường bệnh	giường	10	
2	Số lần khám	Lần	10.000	
3	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	%	≥ 50	
4	Số lần siêu âm	Lần	1.000	
5	Xét nghiệm	Lần	2.000	
6	Tỷ lệ dịch vụ kỹ thuật thực hiện theo phân tuyến kỹ thuật	%	86,0	
IV	**CHĂM SÓC SỨC KHỎE NGƯỜI CAO TUỔI**			
1	Tỷ lệ người cao tuổi được lập hồ sơ theo dõi quản lý sức khỏe	%	100	
2	Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần/năm	%	>80	
V	**DÂN SỐ - KHHGĐ**			
1	Dân số có mặt đầu năm	người	7.061	
2	Dân số có mặt cuối năm	người	7.228	
3	Dân số trung bình trong năm	người	7.145	
4	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	10,51	
5	Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	0,50	
6	Tỷ số giới tính khi sinh	%	<108	
7	Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại	%	64,35	
8	Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên	%	9,28	
9	Sàng lọc trước sinh	ca	-	
10	Sàng lọc sơ sinh	ca	-	
11	Kế hoạch hoá gia đình (số mới sử dụng biện pháp tránh thai)	người	379	
-	*Dụng cụ tử cung*	người	39	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
-	*Thuốc cấy tránh thai*	người	9	
-	*Thuốc tiêm tránh thai*	người	77	
-	*Thuốc uống tránh thai*	người	187	
-	*Bao cao su*	người	67	
12	Tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn	%	70,0	
VI	**Y TẾ DỰ PHÒNG**			
1	**Phòng chống bệnh truyền nhiễm**			
1.1	***Tỷ suất mắc bệnh truyền nhiễm gây dịch được báo cáo trong năm trên 100.000 dân***	/100.000	<5.300	
1.2	***Phòng chống lao***			
-	Số bệnh nhân lao các thể được phát hiện trong năm trên 100.000 dân	/100.000	65,0	
-	Số bệnh nhân tử vong do lao trên 100.000 dân	/100.000	<5	
-	Tỷ lệ mắc lao đa kháng thuốc trong tổng số bệnh nhân lao mới phát hiện	%	<2	
-	Tỷ lệ người được xét nghiệm đờm trên dân số	%	1,0	
-	Tỷ lệ bệnh nhân lao được xét nghiệm sàng lọc HIV	%	≥90	
1.3	***Phòng chống phong***			
-	Số bệnh nhân phong mới phát hiện hàng năm trên 100.000 dân	/100.000	-	
-	Số bệnh nhân hiện mắc bệnh phong trên 10.000 dân	/10.000	-	
-	Tỷ lệ bệnh phong khuyết tật được chăm sóc khuyết tật và phục hồi chức năng	%	-	
-	Tỷ lệ người bệnh phong được hòa nhập cộng đồng và không có phân biệt đối xử, kỳ thị người bệnh phong	%	-	
-	Tỷ lệ người bệnh phong nghèo có khuyết tật đặc biệt nặng hoặc khuyết tật nặng có nhà ở	%	-	
1.4	***Phòng chống và loại trừ bệnh sốt rét***			
-	Tỷ suất mắc sốt rét trên 100.000 dân	/100.000	<0,5	
-	Số bệnh nhân tử vong do sốt rét hàng năm trong 100.000 dân	/100.000	0,002	
-	Loại trừ sốt rét quy mô cấp huyện	Huyện	1	
-	Phòng ngừa sốt rét quay trở lại	Huyện	1	
-	Tỷ lệ bệnh nhân DTTS mắc sốt rét trên 100.000 dân	/100.000	-	
1.5	***Phòng chống giun sán***			
-	Tỷ lệ tẩy giun học sinh tiểu học	%	>98	
-	Tỷ lệ tẩy giun cho trẻ từ 24- 60 tháng tuổi	%	>98	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
1.6	***Phòng chống sốt xuất huyết***			
-	Tỷ suất mắc sốt xuất huyết trên 100.000 dân	/100.000	<150	
-	Tỷ lệ chết/mắc do sốt xuất huyết	%	<0,09	
-	Tỷ lệ ca lâm sàng được xét nghiệm định tuýp	%	-	
-	Duy trì giám sát véc tơ thường xuyên tối thiểu 2 điểm do tỉnh quản lý và 1 điểm do tuyến huyện/thành phố quản lý.	Điểm	1	
1.7	***Tiêm chủng mở rộng (TCMR)***			
1.7.1	Chỉ tiêu tiêm chủng các vắc xin TCMR			
-	Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	≥97	
-	Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng đủ mũi vắc xin uốn ván	%	≥92	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin viêm gan B sơ sinh trong vòng 24 giờ	%	≥90	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin bại liệt (IPV)	%	≥97	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin viêm não Nhật Bản	%	≥90	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin bạch hầu - ho gà - uốn ván (DPT)	%	≥92	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin sởi-rubella	%	≥95	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin uốn ván -bạch hầu giảm liều (Td) cho trẻ 7 tuổi	%	≥90	
-	Tỷ lệ uống vắc xin Rota	%	≥90	
1.7.2	Chỉ tiêu giám sát bệnh trong TCMR			
-	Không có vi rút bại liệt hoang dại	trường hợp	-	
-	Huyện đạt tiêu chuẩn loại trừ uốn ván sơ sinh	huyện	1	
-	Tỷ suất mắc sởi trên 100.000 dân	/100.000	≤5	
-	Tỷ suất mắc bạch hầu trên 100.000 dân	/100.000	≤0,1	
-	Tỷ suất mắc ho gà trên 100.000 dân	/100.000	≤1	
-	Ca liệt mềm cấp được điều tra và lấy mẫu trên 100.000 trẻ dưới 15 tuổi	/100.000	≥1	
-	Ca nghi sởi/rubella được điều tra và lấy mẫu xét nghiệm trên 100.000 dân	/100.000	≥ 2	
-	Số ca chết sơ sinh được điều tra trên 1000 trẻ đẻ sống	/1000	≥2	
2	**Phòng chống HIV/AIDS**			
-	Số ca nhiễm HIV mới được phát hiện hàng năm trên 1.000 người không bị nhiễm HIV	/1000	≤0,06	
-	Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân	/100.000	≤32,0	
-	Số ca tử vong do HIV/AIDS được báo cáo hàng năm trên 100.000 dân	/100.000	-	
-	Tỷ lệ người có hành vi nguy cơ cao lây nhiễm HIV được tiếp cận dịch vụ dự phòng lây nhiễm HIV	%	70,0	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
-	Tỷ lệ người nhiễm HIV trong cộng đồng biết tình trạng HIV của mình	%	90,0	
-	Tỷ lệ người có hành vi nguy cơ cao lây nhiễm HIV được xét nghiệm HIV hàng năm	%	70,0	
-	Người nhiễm HIV tham gia Bảo hiểm Y tế	%	100	
3	**Phòng chống bệnh không lây nhiễm**			
3.1	Số trạm y tế xã, phường, thị trấn triển khai dự phòng, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm	trạm y tế	1	
3.2	Phòng chống bệnh ung thư			
-	Tỷ lệ người thuộc đối tượng sàng lọc được định kỳ sàng lọc ung thư vú, ung thư cổ tử cung theo hướng dẫn sàng lọc từng loại ung thư	%	40,0	
3.3	Phòng, chống bệnh tim mạch			
-	Tỷ lệ người mắc tăng huyết áp được phát hiện	%	50,0	
-	Tỷ lệ người phát hiện bệnh tăng huyết áp được quản lý điều trị theo hướng dẫn chuyên môn	%	50,0	
3.4	Phòng, chống bệnh đái tháo đường và và phòng, chống các rối loạn do thiếu Iốt			
-	Tỷ lệ người mắc đái tháo đường được phát hiện	%	55,0	
-	Tỷ lệ người phát hiện bệnh đái tháo đường được quản lý điều trị theo hướng dẫn chuyên môn	%	55,0	
-	Tỷ lệ hộ gia đình dùng muối I ốt đủ tiêu chuẩn phòng bệnh	%	98,0	
-	Tỷ lệ bướu cổ chung	%	<5	
-	Tỷ lệ bướu cổ ở trẻ em từ 8 - 10 tuổi	%	<5	
3.5	Phòng, chống bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản			
-	Tỷ lệ người mắc bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính được phát hiện ở giai đoạn trước khi có biến chứng	%	50,0	
-	Tỷ lệ người phát hiện mắc bệnh phổi mạn tính được quản lý điều trị theo hướng dẫn chuyên môn	%	50,0	
-	Tỷ lệ người mắc bệnh hen phế quản được phát hiện ở giai đoạn trước khi có biến chứng	%	50,0	
-	Tỷ lệ người phát hiện bệnh hen phế quản được quản lý điều trị đạt kiểm soát hen	%	50,0	
-	Tỷ lệ người phát hiện bệnh hen phế quản được quản lý điều trị đạt kiểm soát hen hoàn toàn	%	20,0	
4	**Sức khỏe môi trường-Bệnh nghề nghiệp**			

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
4.1	Tỷ lệ hộ gia đình ở nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	65,0	
4.2	Tỷ lệ Trạm Y tế xã có nguồn nước sinh hoạt và nhà tiêu hợp vệ sinh	%	100	
4.3	Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	65,0	
4.4	Xây dựng Làng sức khoẻ	Thôn	-	
5	**Sức khỏe sinh sản**			
5.1	Tỷ lệ thôn, làng có cô đỡ	%	8,3	
5.2	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ có kỹ năng đỡ	%	95,0	
5.3	Tỷ lệ phụ nữ DTTS đẻ được cán bộ có kỹ năng đỡ	%	90,0	
5.4	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thời kì thai nghén	%	72,0	
5.5	Tỷ lệ bà mẹ/trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh	%	≥86	
5.6	Tỷ lệ trẻ sơ sinh cân nặng<2500gr	%	<4	
6	**Dinh dưỡng**			
6.1	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi SDD thể thấp còi (chiều cao/tuổi)	%	17,1	
6.2	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân (cân nặng/tuổi)	%	6	
6.3	Tỷ lệ trẻ em 6-59 tháng tuôi được bô sung vitamin A liều cao 02 đợt/năm	%	98,0	
6.4	Tỷ lệ trẻ dưới 6 tháng tuổi được nuôi hoàn toàn bằng sữa mẹ	%	50,0	
6.5	Tỷ lệ trẻ em<2tuổi được cân nặng ít nhất 3 tháng/lần	%	90,0	
6.6	Tỷ lệ trẻ em<5 tuổi bị SDD được theo dõi sức khỏe hàng tháng	%	90,0	
6.7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được cân/đo trong chiến dịch cân trẻ để đánh giá tỷ lệ SDD	%	90,0	
7	**Phòng chống mù lòa và chăm sóc mắt**			
1	Số bệnh nhân đục thủy tỉnh thể	Người	2	
2	Tập huấn chuyên trách mắt tuyến huyện, xã	Lớp	-	
VII	**AN TOÀN THỰC PHẨM**			
1	Số vụ ngộ độc thực phẩm trên 30 người mắc	vụ	-	
2	Số ca ngộ độc/100.000 dân trong các vụ ngộ độc thực phẩm được báo cáo	/100.000	<7	

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH ĐỐI VỚI TRẠM Y TẾ XÃ ĐĂK LONG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân huyện Đăk Glei)

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
I	**THÔNG TIN CHUNG**			
1	Diện tích	km^2	279,487	
2	Tổng số thôn	thôn	9	
II	**Y TẾ CƠ SỞ VÀ LĨNH VỰC KHÁC**			
1	Tỷ lệ trạm Y tế xã, thị trấn có bác sỹ	%	100	
2	Tỷ lệ xã/thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế	%	100	
3	Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe bằng hồ sơ điện tử	%	≥ 95	
4	Tỷ lệ trạm y tế có hộ sinh hoặc YSSN	%	100	
III	**KHÁM, CHỮA BỆNH**			
1	Giường bệnh	giường	5	
2	Số lần khám	Lần	5.300	
3	Điều trị lưu	Người	60	
4	Số lần siêu âm	Lần	530	
5	Xét nghiệm	Lần	180	
6	Tỷ lệ dịch vụ kỹ thuật thực hiện theo phân tuyến kỹ thuật	%	86,0	
IV	**CHĂM SÓC SỨC KHỎE NGƯỜI CAO TUỔI**			
1	Tỷ lệ người cao tuổi được lập hồ sơ theo dõi quản lý sức khỏe	%	100	
2	Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần/năm	%	>80	
V	**DÂN SỐ - KHHGĐ**			
1	Dân số có mặt đầu năm	người	6.617	
2	Dân số có mặt cuối năm	người	6.790	
3	Dân số trung bình trong năm	người	6.704	
4	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	11,37	
5	Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	0,50	
6	Tỷ số giới tính khi sinh	%	<108	
7	Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại	%	74,99	
8	Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên	%	13,72	
9	Sàng lọc trước sinh(31,64% năm 2025)	ca	50	
10	Sàng lọc sơ sinh(31,64% năm 2025)	ca	48	
11	Kế hoạch hoá gia đình (số mới sử dụng biện pháp tránh thai)	người	370	
-	*Dụng cụ tử cung*	người	38	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
-	*Thuốc cấy tránh thai*	người	9	
-	*Thuốc tiêm tránh thai*	người	75	
-	*Thuốc uống tránh thai*	người	183	
-	*Bao cao su*	người	65	
12	Tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn	%	70,0	
VI	**Y TẾ DỰ PHÒNG**			
1	**Phòng chống bệnh truyền nhiễm**			
1.1	***Tỷ suất mắc bệnh truyền nhiễm gây dịch được báo cáo trong năm trên 100.000 dân***	/100.000	<5.300	
1.2	***Phòng chống lao***			
-	Số bệnh nhân lao các thể được phát hiện trong năm trên 100.000 dân	/100.000	65,0	
-	Số bệnh nhân tử vong do lao trên 100.000 dân	/100.000	<5	
-	Tỷ lệ mắc lao đa kháng thuốc trong tổng số bệnh nhân lao mới phát hiện	%	<2	
-	Tỷ lệ người được xét nghiệm đờm trên dân số	%	1,0	
-	Tỷ lệ bệnh nhân lao được xét nghiệm sàng lọc HIV	%	≥90	
1.3	***Phòng chống phong***			
-	Số bệnh nhân phong mới phát hiện hàng năm trên 100.000 dân	/100.000	-	
-	Số bệnh nhân hiện mắc bệnh phong trên 10.000 dân	/10.000	-	
-	Tỷ lệ bệnh phong khuyết tật được chăm sóc khuyết tật và phục hồi chức năng	%	≥70	
-	Tỷ lệ người bệnh phong được hòa nhập cộng đồng và không có phân biệt đối xử, kỳ thị người bệnh phong	%	≥70	
-	Tỷ lệ người bệnh phong nghèo có khuyết tật đặc biệt nặng hoặc khuyết tật nặng có nhà ở	%	≥70	
1.4	***Phòng chống và loại trừ bệnh sốt rét***			
-	Tỷ suất mắc sốt rét trên 100.000 dân	/100.000	<0,5	
-	Số bệnh nhân tử vong do sốt rét hàng năm trong 100.000 dân	/100.000	0,002	
-	Loại trừ sốt rét quy mô cấp huyện	Huyện	1	
-	Phòng ngừa sốt rét quay trở lại	Huyện	1	
-	Tỷ lệ bệnh nhân DTTS mắc sốt rét trên 100.000 dân	/100.000	-	
1.5	***Phòng chống giun sán***			
-	Tỷ lệ tẩy giun học sinh tiểu học	%	>98	
-	Tỷ lệ tẩy giun cho trẻ từ 24- 60 tháng tuổi	%	>98	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
1.6	***Phòng chống sốt xuất huyết***			
-	Tỷ suất mắc sốt xuất huyết trên 100.000 dân	/100.000	<150	
-	Tỷ lệ chết/mắc do sốt xuất huyết	%	<0,09	
-	Tỷ lệ ca lâm sàng được xét nghiệm định tuýp	%	-	
-	Duy trì giám sát véc tơ thường xuyên tối thiểu 2 điểm do tỉnh quản lý và 1 điểm do tuyến huyện/thành phố quản lý.	Điểm	-	
1.7	***Tiêm chủng mở rộng (TCMR)***			
1.7.1	Chỉ tiêu tiêm chủng các vắc xin TCMR			
-	Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	≥97	
-	Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng đủ mũi vắc xin uốn ván	%	≥92	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin viêm gan B sơ sinh trong vòng 24 giờ	%	≥90	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin bại liệt (IPV)	%	≥97	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin viêm não Nhật Bản	%	≥90	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin bạch hầu - ho gà - uốn ván (DPT)	%	≥92	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin sởi-rubella	%	≥95	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin uốn ván -bạch hầu giảm liều (Td) cho trẻ 7 tuổi	%	≥90	
-	Tỷ lệ uống vắc xin Rota	%	≥90	
1.7.2	Chỉ tiêu giám sát bệnh trong TCMR			
-	Không có vi rút bại liệt hoang dại	trường hợp	-	
-	Huyện đạt tiêu chuẩn loại trừ uốn ván sơ sinh	huyện	1	
-	Tỷ suất mắc sởi trên 100.000 dân	/100.000	≤5	
-	Tỷ suất mắc bạch hầu trên 100.000 dân	/100.000	≤0,1	
-	Tỷ suất mắc ho gà trên 100.000 dân	/100.000	≤1	
-	Ca liệt mềm cấp được điều tra và lấy mẫu trên 100.000 trẻ dưới 15 tuổi	/100.000	≥1	
-	Ca nghi sởi/rubella được điều tra và lấy mẫu xét nghiệm trên 100.000 dân	/100.000	≥ 2	
-	Số ca chết sơ sinh được điều tra trên 1000 trẻ đẻ sống	/1000	≥2	
2	**Phòng chống HIV/AIDS**			
-	Số ca nhiễm HIV mới được phát hiện hàng năm trên 1.000 người không bị nhiễm HIV	/1000	≤0,06	
-	Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân	/100.000	≤32,0	
-	Số ca tử vong do HIV/AIDS được báo cáo hàng năm trên 100.000 dân	/100.000	-	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
-	Tỷ lệ người có hành vi nguy cơ cao lây nhiễm HIV được tiếp cận dịch vụ dự phòng lây nhiễm HIV	%	70,0	
-	Tỷ lệ người nhiễm HIV trong cộng đồng biết tình trạng HIV của mình	%	90,0	
-	Tỷ lệ người có hành vi nguy cơ cao lây nhiễm HIV được xét nghiệm HIV hàng năm	%	70,0	
-	Người nhiễm HIV tham gia Bảo hiểm Y tế	%	100	
3	**Phòng chống bệnh không lây nhiễm**			
3.1	Số trạm y tế xã, phường, thị trấn triển khai dự phòng, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm	trạm y tế	1	
3.2	Phòng chống bệnh ung thư			
-	Tỷ lệ người thuộc đối tượng sàng lọc được định kỳ sàng lọc ung thư vú, ung thư cổ tử cung theo hướng dẫn sàng lọc từng loại ung thư	%	40,0	
3.3	Phòng, chống bệnh tim mạch			
-	Tỷ lệ người mắc tăng huyết áp được phát hiện	%	50,0	
-	Tỷ lệ người phát hiện bệnh tăng huyết áp được quản lý điều trị theo hướng dẫn chuyên môn	%	50,0	
3.4	Phòng, chống bệnh đái tháo đường và và phòng, chống các rối loạn do thiếu Iốt			
-	Tỷ lệ người mắc đái tháo đường được phát hiện	%	55,0	
-	Tỷ lệ người phát hiện bệnh đái tháo đường được quản lý điều trị theo hướng dẫn chuyên môn	%	55,0	
-	Tỷ lệ hộ gia đình dùng muối I ốt đủ tiêu chuẩn phòng bệnh	%	98	
-	Tỷ lệ bướu cổ chung	%	<5	
-	Tỷ lệ bướu cổ ở trẻ em từ 8 - 10 tuổi	%	<5	
3.5	Phòng, chống bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản			
-	Tỷ lệ người mắc bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính được phát hiện ở giai đoạn trước khi có biến chứng	%	50,0	
-	Tỷ lệ người phát hiện mắc bệnh phổi mạn tính được quản lý điều trị theo hướng dẫn chuyên môn	%	50,0	
-	Tỷ lệ người mắc bệnh hen phế quản được phát hiện ở giai đoạn trước khi có biến chứng	%	50,0	
-	Tỷ lệ người phát hiện bệnh hen phế quản được quản lý điều trị đạt kiểm soát hen	%	50,0	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
-	Tỷ lệ người phát hiện bệnh hen phế quản được quản lý điều trị đạt kiểm soát hen hoàn toàn	%	20,0	
4	**Sức khỏe môi trường-Bệnh nghề nghiệp**			
4.1	Tỷ lệ hộ gia đình ở nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	62,5	
4.2	Tỷ lệ Trạm Y tế xã có nguồn nước sinh hoạt và nhà tiêu hợp vệ sinh	%	100	
4.3	Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	62,5	
4.4	Xây dựng Làng sức khoẻ	Thôn	-	
5	**Sức khỏe sinh sản**			
5.1	Tỷ lệ thôn, làng có cô đỡ	%	-	
5.2	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ có kỹ năng đỡ	%	95,0	
5.3	Tỷ lệ phụ nữ DTTS đẻ được cán bộ có kỹ năng đỡ	%	92,0	
5.4	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thời kì thai nghén	%	72,0	
5.5	Tỷ lệ bà mẹ/trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh	%	≥86	
5.6	Tỷ lệ trẻ sơ sinh cân nặng<2500gr	%	<4	
6	**Dinh dưỡng**			
6.1	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi SDD thể thấp còi (chiều cao/tuổi)	%	19,4	
6.2	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân (cân nặng/tuổi)	%	16,5	
6.3	Tỷ lệ trẻ em 6-59 tháng tuổi được bổ sung vitamin A liều cao 02 đợt/năm	%	98,0	
6.4	Tỷ lệ trẻ dưới 6 tháng tuổi được nuôi hoàn toàn bằng sữa mẹ	%	50,0	
6.5	Tỷ lệ trẻ em<2tuổi được cân nặng ít nhất 3 tháng/lần	%	90,0	
6.6	Tỷ lệ trẻ em<5 tuổi bị SDD được theo dõi sức khỏe hàng tháng	%	90,0	
6.7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được cân/đo trong chiến dịch cân trẻ để đánh giá tỷ lệ SDD	%	90,0	
7	**Phòng chống mù lòa và chăm sóc mắt**			
1	Số bệnh nhân đục thủy tỉnh thể	Người	-	
2	Tập huấn chuyên trách mắt tuyến huyện, xã	Lớp	-	
VII	**AN TOÀN THỰC PHẨM**			
1	Số vụ ngộ độc thực phẩm trên 30 người mắc	vụ	-	
2	Số ca ngộ độc/100.000 dân trong các vụ ngộ độc thực phẩm được báo cáo	/100.000	<7	

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH ĐỐI VỚI TRẠM Y TẾ XÃ ĐĂK KROONG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân huyện Đăk Glei)

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
I	**THÔNG TIN CHUNG**			
1	Diện tích	km^2	86,632	
2	Tổng số thôn	thôn	6	
II	**Y TẾ CƠ SỞ VÀ LĨNH VỰC KHÁC**			
1	Tỷ lệ trạm Y tế xã, thị trấn có bác sỹ	%	100	
2	Tỷ lệ xã/thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế	%	100	
3	Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe bằng hồ sơ điện tử	%	≥ 95	
4	Tỷ lệ trạm y tế có hộ sinh hoặc YSSN	%	100	
III	**KHÁM, CHỮA BỆNH**			
1	Giường bệnh	giường	5	
2	Số lần khám	Lần	3.000	
3	Điều trị lưu	Người	60	
4	Số lần siêu âm	Lần	300	
5	Xét nghiệm	Lần	-	
6	Tỷ lệ dịch vụ kỹ thuật thực hiện theo phân tuyến kỹ thuật	%	86,0	
IV	**CHĂM SÓC SỨC KHỎE NGƯỜI CAO TUỔI**			
1	Tỷ lệ người cao tuổi được lập hồ sơ theo dõi quản lý sức khỏe	%	100	
2	Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần/năm	%	>80	
V	**DÂN SỐ - KHHGĐ**			
1	Dân số có mặt đầu năm	người	4.946	
2	Dân số có mặt cuối năm	người	5.118	
3	Dân số trung bình trong năm	người	5.032	
4	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	13,85	
5	Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	0,50	
6	Tỷ số giới tính khi sinh	%	<108	
7	Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại	%	74,27	
8	Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên	%	11,01	
9	Sàng lọc trước sinh(31,64% năm 2025)	ca	41	
10	Sàng lọc sơ sinh(31,64% năm 2025)	ca	43	
11	Kế hoạch hoá gia đình (số mới sử dụng biện pháp tránh thai)	người	256	
-	*Dụng cụ tử cung*	người	26	
-	*Thuốc cấy tránh thai*	người	6	
-	*Thuốc tiêm tránh thai*	người	52	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
-	*Thuốc uống tránh thai*	người	127	
-	*Bao cao su*	người	45	
12	Tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn	%	70,0	
VI	**Y TẾ DỰ PHÒNG**			
1	**Phòng chống bệnh truyền nhiễm**			
1.1	***Tỷ suất mắc bệnh truyền nhiễm gây dịch được báo cáo trong năm trên 100.000 dân***	/100.000	<5.300	
1.2	***Phòng chống lao***			
-	Số bệnh nhân lao các thể được phát hiện trong năm trên 100.000 dân	/100.000	65,0	
-	Số bệnh nhân tử vong do lao trên 100.000 dân	/100.000	<5	
-	Tỷ lệ mắc lao đa kháng thuốc trong tổng số bệnh nhân lao mới phát hiện	%	<2	
-	Tỷ lệ người được xét nghiệm đờm trên dân số	%	1,0	
-	Tỷ lệ bệnh nhân lao được xét nghiệm sàng lọc HIV	%	≥90	
1.3	***Phòng chống phong***			
-	Số bệnh nhân phong mới phát hiện hàng năm trên 100.000 dân	/100.000	-	
-	Số bệnh nhân hiện mắc bệnh phong trên 10.000 dân	/10.000	-	
-	Tỷ lệ bệnh phong khuyết tật được chăm sóc khuyết tật và phục hồi chức năng	%	-	
-	Tỷ lệ người bệnh phong được hòa nhập cộng đồng và không có phân biệt đối xử, kỳ thị người bệnh phong	%	-	
-	Tỷ lệ người bệnh phong nghèo có khuyết tật đặc biệt nặng hoặc khuyết tật nặng có nhà ở	%	-	
1.4	***Phòng chống và loại trừ bệnh sốt rét***			
-	Tỷ suất mắc sốt rét trên 100.000 dân	/100.000	<0,5	
-	Số bệnh nhân tử vong do sốt rét hàng năm trong 100.000 dân	/100.000	0,002	
-	Loại trừ sốt rét quy mô cấp huyện	Huyện	1	
-	Phòng ngừa sốt rét quay trở lại	Huyện	1	
-	Tỷ lệ bệnh nhân DTTS mắc sốt rét trên 100.000 dân	/100.000	-	
1.5	***Phòng chống giun sán***			
-	Tỷ lệ tẩy giun học sinh tiểu học	%	>98	
-	Tỷ lệ tẩy giun cho trẻ từ 24- 60 tháng tuổi	%	>98	
1.6	***Phòng chống sốt xuất huyết***			
-	Tỷ suất mắc sốt xuất huyết trên 100.000 dân	/100.000	<150	
-	Tỷ lệ chết/mắc do sốt xuất huyết	%	<0,09	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
-	Tỷ lệ ca lâm sàng được xét nghiệm định tuýp	%	-	
-	Duy trì giám sát véc tơ thường xuyên tối thiểu 2 điểm do tỉnh quản lý và 1 điểm do tuyến huyện/thành phố quản lý.	Điểm	-	
1.7	***Tiêm chủng mở rộng (TCMR)***			
1.7.1	Chỉ tiêu tiêm chủng các vắc xin TCMR			
-	Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	≥97	
-	Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng đủ mũi vắc xin uốn ván	%	≥92	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin viêm gan B sơ sinh trong vòng 24 giờ	%	≥90	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin bại liệt (IPV)	%	≥97	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin viêm não Nhật Bản	%	≥90	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin bạch hầu - ho gà - uốn ván (DPT)	%	≥92	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin sởi-rubella	%	≥95	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin uốn ván -bạch hầu giảm liều (Td) cho trẻ 7 tuổi	%	≥90	
-	Tỷ lệ uống vắc xin Rota	%	≥90	
1.7.2	Chỉ tiêu giám sát bệnh trong TCMR			
-	Không có vi rút bại liệt hoang dại	trường hợp	-	
-	Huyện đạt tiêu chuẩn loại trừ uốn ván sơ sinh	huyện	1	
-	Tỷ suất mắc sởi trên 100.000 dân	/100.000	≤5	
-	Tỷ suất mắc bạch hầu trên 100.000 dân	/100.000	≤0,1	
-	Tỷ suất mắc ho gà trên 100.000 dân	/100.000	≤1	
-	Ca liệt mềm cấp được điều tra và lấy mẫu trên 100.000 trẻ dưới 15 tuổi	/100.000	≥1	
-	Ca nghi sởi/rubella được điều tra và lấy mẫu xét nghiệm trên 100.000 dân	/100.000	≥ 2	
-	Số ca chết sơ sinh được điều tra trên 1000 trẻ đẻ sống	/1000	≥2	
2	**Phòng chống HIV/AIDS**			
-	Số ca nhiễm HIV mới được phát hiện hàng năm trên 1.000 người không bị nhiễm HIV	/1000	≤0,06	
-	Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân	/100.000	≤32,0	
-	Số ca tử vong do HIV/AIDS được báo cáo hàng năm trên 100.000 dân	/100.000	-	
-	Tỷ lệ người có hành vi nguy cơ cao lây nhiễm HIV được tiếp cận dịch vụ dự phòng lây nhiễm HIV	%	70,0	
-	Tỷ lệ người nhiễm HIV trong cộng đồng biết tình trạng HIV của mình	%	90,0	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
-	Tỷ lệ người có hành vi nguy cơ cao lây nhiễm HIV được xét nghiệm HIV hàng năm	%	70,0	
-	Người nhiễm HIV tham gia Bảo hiểm Y tế	%	100	
3	**Phòng chống bệnh không lây nhiễm**			
3.1	Số trạm y tế xã, phường, thị trấn triển khai dự phòng, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm	trạm y tế	1	
3.2	Phòng chống bệnh ung thư			
-	Tỷ lệ người thuộc đối tượng sàng lọc được định kỳ sàng lọc ung thư vú, ung thư cổ tử cung theo hướng dẫn sàng lọc từng loại ung thư	%	40,0	
3.3	Phòng, chống bệnh tim mạch			
-	Tỷ lệ người mắc tăng huyết áp được phát hiện	%	50,0	
-	Tỷ lệ người phát hiện bệnh tăng huyết áp được quản lý điều trị theo hướng dẫn chuyên môn	%	50,0	
3.4	Phòng, chống bệnh đái tháo đường và và phòng, chống các rối loạn do thiếu Iốt			
-	Tỷ lệ người mắc đái tháo đường được phát hiện	%	55,0	
-	Tỷ lệ người phát hiện bệnh đái tháo đường được quản lý điều trị theo hướng dẫn chuyên môn	%	55,0	
-	Tỷ lệ hộ gia đình dùng muối I ốt đủ tiêu chuẩn phòng bệnh	%	98,0	
-	Tỷ lệ bướu cổ chung	%	<5	
-	Tỷ lệ bướu cổ ở trẻ em từ 8 - 10 tuổi	%	<5	
3.5	Phòng, chống bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản			
-	Tỷ lệ người mắc bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính được phát hiện ở giai đoạn trước khi có biến chứng	%	50,0	
-	Tỷ lệ người phát hiện mắc bệnh phổi mạn tính được quản lý điều trị theo hướng dẫn chuyên môn	%	50,0	
-	Tỷ lệ người mắc bệnh hen phế quản được phát hiện ở giai đoạn trước khi có biến chứng	%	50,0	
-	Tỷ lệ người phát hiện bệnh hen phế quản được quản lý điều trị đạt kiểm soát hen	%	50,0	
-	Tỷ lệ người phát hiện bệnh hen phế quản được quản lý điều trị đạt kiểm soát hen hoàn toàn	%	20,0	
4	**Sức khỏe môi trường-Bệnh nghề nghiệp**			
4.1	Tỷ lệ hộ gia đình ở nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	76,5	
4.2	Tỷ lệ Trạm Y tế xã có nguồn nước sinh hoạt và nhà tiêu hợp vệ sinh	%	100	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
4.3	Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	76,5	
4.4	Xây dựng Làng sức khoẻ	Thôn	-	
5	**Sức khỏe sinh sản**			
5.1	Tỷ lệ thôn, làng có cô đỡ	%	-	
5.2	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ có kỹ năng đỡ	%	95,0	
5.3	Tỷ lệ phụ nữ DTTS đẻ được cán bộ có kỹ năng đỡ	%	92,0	
5.4	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thời kì thai nghén	%	72,0	
5.5	Tỷ lệ bà mẹ/trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh	%	≥86	
5.6	Tỷ lệ trẻ sơ sinh cân nặng<2500gr	%	<4	
6	**Dinh dưỡng**			
6.1	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi SDD thể thấp còi (chiều cao/tuổi)	%	18,5	
6.2	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân (cân nặng/tuổi)	%	13,5	
6.3	Tỷ lệ trẻ em 6-59 tháng tuổi được bổ sung vitamin A liều cao 02 đợt/năm	%	98,0	
6.4	Tỷ lệ trẻ dưới 6 tháng tuổi được nuôi hoàn toàn bằng sữa mẹ	%	50,0	
6.5	Tỷ lệ trẻ em<2tuổi được cân nặng ít nhất 3 tháng/lần	%	90,0	
6.6	Tỷ lệ trẻ em<5 tuổi bị SDD được theo dõi sức khỏe hàng tháng	%	90,0	
6.7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được cân/đo trong chiến dịch cân trẻ để đánh giá tỷ lệ SDD	%	90,0	
7	**Phòng chống mù lòa và chăm sóc mắt**			
1	Số bệnh nhân đục thủy tỉnh thể	Người	1	
2	Tập huấn chuyên trách mắt tuyến huyện, xã	Lớp	-	
VII	**AN TOÀN THỰC PHẨM**			
1	Số vụ ngộ độc thực phẩm trên 30 người mắc	vụ	-	
2	Số ca ngộ độc/100.000 dân trong các vụ ngộ độc thực phâm được báo cáo	/100.000	<7	

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH ĐỐI VỚI TRẠM Y TẾ THỊ TRẤN ĐĂK GLEI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân huyện Đăk Glei)

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
I	**THÔNG TIN CHUNG**			
1	Diện tích	km^2	93,588	
2	Tổng số thôn	thôn	9	
II	**Y TẾ CƠ SỞ VÀ LĨNH VỰC KHÁC**			
1	Tỷ lệ trạm Y tế xã, thị trấn có bác sỹ	%	100	
2	Tỷ lệ xã/thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế	%	100	
3	Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe bằng hồ sơ điện tử	%	≥ 95	
4	Tỷ lệ trạm y tế có hộ sinh hoặc YSSN	%	100	
III	**KHÁM, CHỮA BỆNH**			
1	Giường bệnh	giường	5	
2	Số lần khám	Lần	4.200	
3	Điều trị lưu	Người	60	
4	Số lần siêu âm	Lần	-	
5	Xét nghiệm	Lần	-	
6	Tỷ lệ dịch vụ kỹ thuật thực hiện theo phân tuyến kỹ thuật	%	86,0	
IV	**CHĂM SÓC SỨC KHỎE NGƯỜI CAO TUỔI**			
1	Tỷ lệ người cao tuổi được lập hồ sơ theo dõi quản lý sức khỏe	%	100	
2	Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần/năm	%	>80	
V	**DÂN SỐ - KHHGĐ**			
1	Dân số có mặt đầu năm	người	6.802	
2	Dân số có mặt cuối năm	người	7.078	
3	Dân số trung bình trong năm	người	6.940	
4	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	8,82	
5	Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	0,50	
6	Tỷ số giới tính khi sinh	%	<108	
7	Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại	%	74,07	
8	Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên	%	15,82	
9	Sàng lọc trước sinh(31,64% năm 2025)	ca	42	
10	Sàng lọc sơ sinh(31,64% năm 2025)	ca	42	
11	Kế hoạch hoá gia đình (số mới sử dụng biện pháp tránh thai)	người	322	
-	*Dụng cụ tử cung*	người	33	
-	*Thuốc cấy tránh thai*	người	7	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
-	*Thuốc tiêm tránh thai*	người	65	
-	*Thuốc uống tránh thai*	người	160	
-	*Bao cao su*	người	57	
12	Tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn	%	70,0	
VI	**Y TẾ DỰ PHÒNG**			
1	**Phòng chống bệnh truyền nhiễm**			
1.1	***Tỷ suất mắc bệnh truyền nhiễm gây dịch được báo cáo trong năm trên 100.000 dân***	/100.000	<5.300	
1.2	***Phòng chống lao***			
-	Số bệnh nhân lao các thể được phát hiện trong năm trên 100.000 dân	/100.000	65,0	
-	Số bệnh nhân tử vong do lao trên 100.000 dân	/100.000	<5	
-	Tỷ lệ mắc lao đa kháng thuốc trong tổng số bệnh nhân lao mới phát hiện	%	<2	
-	Tỷ lệ người được xét nghiệm đờm trên dân số	%	1,0	
-	Tỷ lệ bệnh nhân lao được xét nghiệm sàng lọc HIV	%	≥90	
1.3	***Phòng chống phong***			
-	Số bệnh nhân phong mới phát hiện hàng năm trên 100.000 dân	/100.000	14,41	
-	Số bệnh nhân hiện mắc bệnh phong trên 10.000 dân	/10.000	2,88	
-	Tỷ lệ bệnh phong khuyết tật được chăm sóc khuyết tật và phục hồi chức năng	%	≥70	
-	Tỷ lệ người bệnh phong được hòa nhập cộng đồng và không có phân biệt đối xử, kỳ thị người bệnh phong	%	≥70	
-	Tỷ lệ người bệnh phong nghèo có khuyết tật đặc biệt nặng hoặc khuyết tật nặng có nhà ở	%	≥70	
1.4	***Phòng chống và loại trừ bệnh sốt rét***			
-	Tỷ suất mắc sốt rét trên 100.000 dân	/100.000	<0,5	
-	Số bệnh nhân tử vong do sốt rét hàng năm trong 100.000 dân	/100.000	0,002	
-	Loại trừ sốt rét quy mô cấp huyện	Huyện	1	
-	Phòng ngừa sốt rét quay trở lại	Huyện	1	
-	Tỷ lệ bệnh nhân DTTS mắc sốt rét trên 100.000 dân	/100.000	-	
1.5	***Phòng chống giun sán***			
-	Tỷ lệ tẩy giun học sinh tiểu học	%	>98	
-	Tỷ lệ tẩy giun cho trẻ từ 24- 60 tháng tuổi	%	>98	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
1.6	***Phòng chống sốt xuất huyết***			
-	Tỷ suất mắc sốt xuất huyết trên 100.000 dân	/100.000	<150	
-	Tỷ lệ chết/mắc do sốt xuất huyết	%	<0,09	
-	Tỷ lệ ca lâm sàng được xét nghiệm định tuýp	%	-	
-	Duy trì giám sát véc tơ thường xuyên tối thiểu 2 điểm do tỉnh quản lý và 1 điểm do tuyến huyện/thành phố quản lý.	Điểm	-	
1.7	***Tiêm chủng mở rộng (TCMR)***			
1.7.1	Chỉ tiêu tiêm chủng các vắc xin TCMR			
-	Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	≥97	
-	Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng đủ mũi vắc xin uốn ván	%	≥92	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin viêm gan B sơ sinh trong vòng 24 giờ	%	≥90	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin bại liệt (IPV)	%	≥97	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin viêm não Nhật Bản	%	≥90	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin bạch hầu - ho gà - uốn ván (DPT)	%	≥92	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin sởi-rubella	%	≥95	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin uốn ván -bạch hầu giảm liều (Td) cho trẻ 7 tuổi	%	≥90	
-	Tỷ lệ uống vắc xin Rota	%	≥90	
1.7.2	Chỉ tiêu giám sát bệnh trong TCMR			
-	Không có vi rút bại liệt hoang dại	trường hợp	-	
-	Huyện đạt tiêu chuẩn loại trừ uốn ván sơ sinh	huyện	1	
-	Tỷ suất mắc sởi trên 100.000 dân	/100.000	≤5	
-	Tỷ suất mắc bạch hầu trên 100.000 dân	/100.000	≤0,1	
-	Tỷ suất mắc ho gà trên 100.000 dân	/100.000	≤1	
-	Ca liệt mềm cấp được điều tra và lấy mẫu trên 100.000 trẻ dưới 15 tuổi	/100.000	≥1	
-	Ca nghi sởi/rubella được điều tra và lấy mẫu xét nghiệm trên 100.000 dân	/100.000	≥ 2	
-	Số ca chết sơ sinh được điều tra trên 1000 trẻ đẻ sống	/1000	≥2	
2	**Phòng chống HIV/AIDS**			
-	Số ca nhiễm HIV mới được phát hiện hàng năm trên 1.000 người không bị nhiễm HIV	/1000	≤0,06	
-	Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân	/100.000	≤32,0	
-	Số ca tử vong do HIV/AIDS được báo cáo hàng năm trên 100.000 dân	/100.000	-	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
-	Tỷ lệ người có hành vi nguy cơ cao lây nhiễm HIV được tiếp cận dịch vụ dự phòng lây nhiễm HIV	%	70,0	
-	Tỷ lệ người nhiễm HIV trong cộng đồng biết tình trạng HIV của mình	%	90,0	
-	Tỷ lệ người có hành vi nguy cơ cao lây nhiễm HIV được xét nghiệm HIV hàng năm	%	70,0	
-	Người nhiễm HIV tham gia Bảo hiểm Y tế	%	100	
3	**Phòng chống bệnh không lây nhiễm**			
3.1	Số trạm y tế xã, phường, thị trấn triển khai dự phòng, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm	trạm y tế	1	
3.2	Phòng chống bệnh ung thư			
-	Tỷ lệ người thuộc đối tượng sàng lọc được định kỳ sàng lọc ung thư vú, ung thư cổ tử cung theo hướng dẫn sàng lọc từng loại ung thư	%	40,0	
3.3	Phòng, chống bệnh tim mạch			
-	Tỷ lệ người mắc tăng huyết áp được phát hiện	%	50,0	
-	Tỷ lệ người phát hiện bệnh tăng huyết áp được quản lý điều trị theo hướng dẫn chuyên môn	%	50,0	
3.4	Phòng, chống bệnh đái tháo đường và và phòng, chống các rối loạn do thiếu Iốt			
-	Tỷ lệ người mắc đái tháo đường được phát hiện	%	55,0	
-	Tỷ lệ người phát hiện bệnh đái tháo đường được quản lý điều trị theo hướng dẫn chuyên môn	%	55,0	
-	Tỷ lệ hộ gia đình dùng muối I ốt đủ tiêu chuẩn phòng bệnh	%	98,0	
-	Tỷ lệ bướu cổ chung	%	<5	
-	Tỷ lệ bướu cổ ở trẻ em từ 8 - 10 tuổi	%	<5	
3.5	Phòng, chống bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản			
-	Tỷ lệ người mắc bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính được phát hiện ở giai đoạn trước khi có biến chứng	%	50,0	
-	Tỷ lệ người phát hiện mắc bệnh phổi mạn tính được quản lý điều trị theo hướng dẫn chuyên môn	%	50,0	
-	Tỷ lệ người mắc bệnh hen phế quản được phát hiện ở giai đoạn trước khi có biến chứng	%	50,0	
-	Tỷ lệ người phát hiện bệnh hen phế quản được quản lý điều trị đạt kiểm soát hen	%	50,0	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
-	Tỷ lệ người phát hiện bệnh hen phế quản được quản lý điều trị đạt kiểm soát hen hoàn toàn	%	20,0	
4	**Sức khỏe môi trường-Bệnh nghề nghiệp**			
4.1	Tỷ lệ hộ gia đình ở nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	-	
4.2	Tỷ lệ Trạm Y tế xã có nguồn nước sinh hoạt và nhà tiêu hợp vệ sinh	%	100	
4.3	Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	70,5	
4.4	Xây dựng Làng sức khoẻ	Thôn	-	
5	**Sức khỏe sinh sản**			
5.1	Tỷ lệ thôn, làng có cô đỡ	%	-	
5.2	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ có kỹ năng đỡ	%	95,0	
5.3	Tỷ lệ phụ nữ DTTS đẻ được cán bộ có kỹ năng đỡ	%	90,0	
5.4	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thời kì thai nghén	%	72,0	
5.5	Tỷ lệ bà mẹ/trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh	%	≥86	
5.6	Tỷ lệ trẻ sơ sinh cân nặng<2500gr	%	<4	
6	**Dinh dưỡng**			
6.1	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi SDD thể thấp còi (chiều cao/tuổi)	%	16,3	
6.2	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân (cân nặng/tuổi)	%	9,7	
6.3	Tỷ lệ trẻ em 6-59 tháng tuổi được bổ sung vitamin A liều cao 02 đợt/năm	%	98,0	
6.4	Tỷ lệ trẻ dưới 6 tháng tuổi được nuôi hoàn toàn bằng sữa mẹ	%	50,0	
6.5	Tỷ lệ trẻ em<2tuổi được cân nặng ít nhất 3 tháng/lần	%	90,0	
6.6	Tỷ lệ trẻ em<5 tuổi bị SDD được theo dõi sức khỏe hàng tháng	%	90,0	
6.7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được cân/đo trong chiến dịch cân trẻ để đánh giá tỷ lệ SDD	%	90,0	
7	**Phòng chống mù lòa và chăm sóc mắt**			
1	Số bệnh nhân đục thủy tỉnh thể	Người	3	
2	Tập huấn chuyên trách mắt tuyến huyện, xã	Lớp	-	
VII	**AN TOÀN THỰC PHẨM**			
1	Số vụ ngộ độc thực phẩm trên 30 người mắc	vụ	-	
2	Số ca ngộ độc/100.000 dân trong các vụ ngộ độc thực phẩm được báo cáo	/100.000	<7	

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH ĐỐI VỚI TRẠM Y TẾ XÃ ĐĂK PÉK NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân huyện Đăk Glei)

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
I	**THÔNG TIN CHUNG**			
1	Diện tích	km^2	90,004	
2	Tổng số thôn	thôn	11	
II	**Y TẾ CƠ SỞ VÀ LĨNH VỰC KHÁC**			
1	Tỷ lệ trạm Y tế xã, thị trấn có bác sỹ	%	100	
2	Tỷ lệ xã/thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế	%	100	
3	Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe bằng hồ sơ điện tử	%	≥ 95	
4	Tỷ lệ trạm y tế có hộ sinh hoặc YSSN	%	100	
III	**KHÁM, CHỮA BỆNH**			
1	Giường bệnh	giường	5	
2	Số lần khám	Lần	5.100	
3	Điều trị lưu	Người	60	
4	Số lần siêu âm	Lần	-	
5	Xét nghiệm	Lần	180	
6	Tỷ lệ dịch vụ kỹ thuật thực hiện theo phân tuyến kỹ thuật	%	86,0	
IV	**CHĂM SÓC SỨC KHỎE NGƯỜI CAO TUỔI**			
1	Tỷ lệ người cao tuổi được lập hồ sơ theo dõi quản lý sức khỏe	%	100	
2	Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần/năm	%	>80	
V	**DÂN SỐ - KHHGĐ**			
1	Dân số có mặt đầu năm	người	9.681	
2	Dân số có mặt cuối năm	người	9.978	
3	Dân số trung bình trong năm	người	9.830	
4	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	8,79	
5	Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	0,50	
6	Tỷ số giới tính khi sinh	%	<108	
7	Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại	%	72,33	
8	Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên	%	9,28	
9	Sàng lọc trước sinh(31,64% năm 2025)	ca	-	
10	Sàng lọc sơ sinh(31,64% năm 2025)	ca	-	
11	Kế hoạch hoá gia đình (số mới sử dụng biện pháp tránh thai)	người	490	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
-	*Dụng cụ tử cung*	người	51	
-	*Thuốc cấy tránh thai*	người	4	
-	*Thuốc tiêm tránh thai*	người	101	
-	*Thuốc uống tránh thai*	người	246	
-	*Bao cao su*	người	88	
12	Tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn	%	70,0	
VI	**Y TẾ DỰ PHÒNG**			
1	**Phòng chống bệnh truyền nhiễm**			
1.1	***Tỷ suất mắc bệnh truyền nhiễm gây dịch được báo cáo trong năm trên 100.000 dân***	/100.000	<5.300	
1.2	***Phòng chống lao***			
-	Số bệnh nhân lao các thể được phát hiện trong năm trên 100.000 dân	/100.000	65,0	
-	Số bệnh nhân tử vong do lao trên 100.000 dân	/100.000	<5	
-	Tỷ lệ mắc lao đa kháng thuốc trong tổng số bệnh nhân lao mới phát hiện	%	<2	
-	Tỷ lệ người được xét nghiệm đờm trên dân số	%	1,0	
-	Tỷ lệ bệnh nhân lao được xét nghiệm sàng lọc HIV	%	≥90	
1.3	***Phòng chống phong***			
-	Số bệnh nhân phong mới phát hiện hàng năm trên 100.000 dân	/100.000	-	
-	Số bệnh nhân hiện mắc bệnh phong trên 10.000 dân	/10.000	-	
-	Tỷ lệ bệnh phong khuyết tật được chăm sóc khuyết tật và phục hồi chức năng	%	≥70	
-	Tỷ lệ người bệnh phong được hòa nhập cộng đồng và không có phân biệt đối xử, kỳ thị người bệnh phong	%	≥70	
-	Tỷ lệ người bệnh phong nghèo có khuyết tật đặc biệt nặng hoặc khuyết tật nặng có nhà ở	%	≥70	
1.4	***Phòng chống và loại trừ bệnh sốt rét***			
-	Tỷ suất mắc sốt rét trên 100.000 dân	/100.000	<0,5	
-	Số bệnh nhân tử vong do sốt rét hàng năm trong 100.000 dân	/100.000	0,002	
-	Loại trừ sốt rét quy mô cấp huyện	Huyện	1	
-	Phòng ngừa sốt rét quay trở lại	Huyện	1	
-	Tỷ lệ bệnh nhân DTTS mắc sốt rét trên 100.000 dân	/100.000	-	
1.5	***Phòng chống giun sán***			
-	Tỷ lệ tẩy giun học sinh tiểu học	%	>98	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
-	Tỷ lệ tẩy giun cho trẻ từ 24- 60 tháng tuổi	%	>98	
1.6	***Phòng chống sốt xuất huyết***			
-	Tỷ suất mắc sốt xuất huyết trên 100.000 dân	/100.000	<150	
-	Tỷ lệ chết/mắc do sốt xuất huyết	%	<0,09	
-	Tỷ lệ ca lâm sàng được xét nghiệm định tuýp	%	-	
-	Duy trì giám sát véc tơ thường xuyên tối thiểu 2 điểm do tỉnh quản lý và 1 điểm do tuyến huyện/thành phố quản lý.	Điểm	-	
1.7	***Tiêm chủng mở rộng (TCMR)***			
1.7.1	Chỉ tiêu tiêm chủng các vắc xin TCMR			
-	Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	≥97	
-	Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng đủ mũi vắc xin uốn ván	%	≥92	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin viêm gan B sơ sinh trong vòng 24 giờ	%	≥90	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin bại liệt (IPV)	%	≥97	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin viêm não Nhật Bản	%	≥90	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin bạch hầu - ho gà - uốn ván (DPT)	%	≥92	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin sởi-rubella	%	≥95	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin uốn ván -bạch hầu giảm liều (Td) cho trẻ 7 tuổi	%	≥90	
-	Tỷ lệ uống vắc xin Rota	%	≥90	
1.7.2	Chỉ tiêu giám sát bệnh trong TCMR			
-	Không có vi rút bại liệt hoang dại	trường hợp	-	
-	Huyện đạt tiêu chuẩn loại trừ uốn ván sơ sinh	huyện	1	
-	Tỷ suất mắc sởi trên 100.000 dân	/100.000	≤5	
-	Tỷ suất mắc bạch hầu trên 100.000 dân	/100.000	≤0,1	
-	Tỷ suất mắc ho gà trên 100.000 dân	/100.000	≤1	
-	Ca liệt mềm cấp được điều tra và lấy mẫu trên 100.000 trẻ dưới 15 tuổi	/100.000	≥1	
-	Ca nghi sởi/rubella được điều tra và lấy mẫu xét nghiệm trên 100.000 dân	/100.000	≥ 2	
-	Số ca chết sơ sinh được điều tra trên 1000 trẻ đẻ sống	/1000	≥2	
2	**Phòng chống HIV/AIDS**			
-	Số ca nhiễm HIV mới được phát hiện hàng năm trên 1.000 người không bị nhiễm HIV	/1000	≤0,06	
-	Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân	/100.000	≤32,0	
-	Số ca tử vong do HIV/AIDS được báo cáo hàng năm trên 100.000 dân	/100.000	-	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
-	Tỷ lệ người có hành vi nguy cơ cao lây nhiễm HIV được tiếp cận dịch vụ dự phòng lây nhiễm HIV	%	70	
-	Tỷ lệ người nhiễm HIV trong cộng đồng biết tình trạng HIV của mình	%	90	
-	Tỷ lệ người có hành vi nguy cơ cao lây nhiễm HIV được xét nghiệm HIV hàng năm	%	70	
-	Người nhiễm HIV tham gia Bảo hiểm Y tế	%	100	
3	**Phòng chống bệnh không lây nhiễm**			
3.1	Số trạm y tế xã, phường, thị trấn triển khai dự phòng, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm	trạm y tế	1	
3.2	Phòng chống bệnh ung thư			
-	Tỷ lệ người thuộc đối tượng sàng lọc được định kỳ sàng lọc ung thư vú, ung thư cổ tử cung theo hướng dẫn sàng lọc từng loại ung thư	%	40,0	
3.3	Phòng, chống bệnh tim mạch			
-	Tỷ lệ người mắc tăng huyết áp được phát hiện	%	50,0	
-	Tỷ lệ người phát hiện bệnh tăng huyết áp được quản lý điều trị theo hướng dẫn chuyên môn	%	50,0	
3.4	Phòng, chống bệnh đái tháo đường và và phòng, chống các rối loạn do thiếu Iốt			
-	Tỷ lệ người mắc đái tháo đường được phát hiện	%	55	
-	Tỷ lệ người phát hiện bệnh đái tháo đường được quản lý điều trị theo hướng dẫn chuyên môn	%	55	
-	Tỷ lệ hộ gia đình dùng muối I ốt đủ tiêu chuẩn phòng bệnh	%	98	
-	Tỷ lệ bướu cổ chung	%	<5	
-	Tỷ lệ bướu cổ ở trẻ em từ 8 - 10 tuổi	%	<5	
3.5	Phòng, chống bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản			
-	Tỷ lệ người mắc bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính được phát hiện ở giai đoạn trước khi có biến chứng	%	50,0	
-	Tỷ lệ người phát hiện mắc bệnh phổi mạn tính được quản lý điều trị theo hướng dẫn chuyên môn	%	50,0	
-	Tỷ lệ người mắc bệnh hen phế quản được phát hiện ở giai đoạn trước khi có biến chứng	%	50,0	
-	Tỷ lệ người phát hiện bệnh hen phế quản được quản lý điều trị đạt kiểm soát hen	%	50,0	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
-	Tỷ lệ người phát hiện bệnh hen phế quản được quản lý điều trị đạt kiểm soát hen hoàn toàn	%	20,0	
4	**Sức khỏe môi trường-Bệnh nghề nghiệp**			
4.1	Tỷ lệ hộ gia đình ở nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	84,0	
4.2	Tỷ lệ Trạm Y tế xã có nguồn nước sinh hoạt và nhà tiêu hợp vệ sinh	%	100	
4.3	Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	84,0	
4.4	Xây dựng Làng sức khoẻ	Thôn	-	
5	**Sức khỏe sinh sản**			
5.1	Tỷ lệ thôn, làng có cô đỡ	%	9,1	
5.2	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ có kỹ năng đỡ	%	95,0	
5.3	Tỷ lệ phụ nữ DTTS đẻ được cán bộ có kỹ năng đỡ	%	90,0	
5.4	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thời kì thai nghén	%	72,0	
5.5	Tỷ lệ bà mẹ/trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh	%	≥86	
5.6	Tỷ lệ trẻ sơ sinh cân nặng<2500gr	%	<4	
6	**Dinh dưỡng**			
6.1	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi SDD thể thấp còi (chiều cao/tuổi)	%	13,3	
6.2	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân (cân nặng/tuổi)	%	6,1	
6.3	Tỷ lệ trẻ em 6-59 tháng tuổi được bổ sung vitamin A liều cao 02 đợt/năm	%	98,0	
6.4	Tỷ lệ trẻ dưới 6 tháng tuổi được nuôi hoàn toàn bằng sữa mẹ	%	50,0	
6.5	Tỷ lệ trẻ em<2tuổi được cân nặng ít nhất 3 tháng/lần	%	90,0	
6.6	Tỷ lệ trẻ em<5 tuổi bị SDD được theo dõi sức khỏe hàng tháng	%	90,0	
6.7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được cân/đo trong chiến dịch cân trẻ để đánh giá tỷ lệ SDD	%	90,0	
7	**Phòng chống mù lòa và chăm sóc mắt**			
1	Số bệnh nhân đục thủy tỉnh thể	Người	3	
2	Tập huấn chuyên trách mắt tuyến huyện, xã	Lớp	-	
VII	**AN TOÀN THỰC PHẨM**			
1	Số vụ ngộ độc thực phẩm trên 30 người mắc	vụ	-	
2	Số ca ngộ độc/100.000 dân trong các vụ ngộ độc thực phẩm được báo cáo	/100.000	<7	

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH ĐỐI VỚI TRẠM Y TẾ XÃ ĐĂK NHOONG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân huyện Đăk Glei)

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
I	**THÔNG TIN CHUNG**			
1	Diện tích	km^2	164,472	
2	Tổng số thôn	thôn	6	
II	**Y TẾ CƠ SỞ VÀ LĨNH VỰC KHÁC**			
1	Tỷ lệ trạm Y tế xã, thị trấn có bác sỹ	%	100	
2	Tỷ lệ xã/thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế	%	100	
3	Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe bằng hồ sơ điện tử	%	≥ 95	
4	Tỷ lệ trạm y tế có hộ sinh hoặc YSSN	%	100	
III	**KHÁM, CHỮA BỆNH**			
1	Giường bệnh	giường	5	
2	Số lần khám	Lần	2.900	
3	Điều trị lưu	Người	60	
4	Số lần siêu âm	Lần	290	
5	Xét nghiệm	Lần	180	
6	Tỷ lệ dịch vụ kỹ thuật thực hiện theo phân tuyến kỹ thuật	%	86,0	
IV	**CHĂM SÓC SỨC KHỎE NGƯỜI CAO TUỔI**			
1	Tỷ lệ người cao tuổi được lập hồ sơ theo dõi quản lý sức khỏe	%	100	
2	Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần/năm	%	>80	
V	**DÂN SỐ - KHHGĐ**			
1	Dân số có mặt đầu năm	người	2.468	
2	Dân số có mặt cuối năm	người	2.595	
3	Dân số trung bình trong năm	người	2.532	
4	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	9,61	
5	Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	0,50	
6	Tỷ số giới tính khi sinh	%	<108	
7	Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại	%	69,12	
8	Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên	%	7,57	
9	Sàng lọc trước sinh(31,64% năm 2025)	ca	19	
10	Sàng lọc sơ sinh(31,64% năm 2025)	ca	19	
11	Kế hoạch hoá gia đình (số mới sử dụng biện pháp tránh thai)	người	151	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
-	*Dụng cụ tử cung*	người	15	
-	*Thuốc cấy tránh thai*	người	4	
-	*Thuốc tiêm tránh thai*	người	30	
-	*Thuốc uống tránh thai*	người	75	
-	*Bao cao su*	người	27	
12	Tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn	%	70,0	
VI	**Y TẾ DỰ PHÒNG**			
1	**Phòng chống bệnh truyền nhiễm**			
1.1	***Tỷ suất mắc bệnh truyền nhiễm gây dịch được báo cáo trong năm trên 100.000 dân***	/100.000	<5.300	
1.2	***Phòng chống lao***			
-	Số bệnh nhân lao các thể được phát hiện trong năm trên 100.000 dân	/100.000	65,0	
-	Số bệnh nhân tử vong do lao trên 100.000 dân	/100.000	<5	
-	Tỷ lệ mắc lao đa kháng thuốc trong tổng số bệnh nhân lao mới phát hiện	%	<2	
-	Tỷ lệ người được xét nghiệm đờm trên dân số	%	1,0	
-	Tỷ lệ bệnh nhân lao được xét nghiệm sàng lọc HIV	%	≥90	
1.3	***Phòng chống phong***			
-	Số bệnh nhân phong mới phát hiện hàng năm trên 100.000 dân	/100.000	-	
-	Số bệnh nhân hiện mắc bệnh phong trên 10.000 dân	/10.000	-	
-	Tỷ lệ bệnh phong khuyết tật được chăm sóc khuyết tật và phục hồi chức năng	%	-	
-	Tỷ lệ người bệnh phong được hòa nhập cộng đồng và không có phân biệt đối xử, kỳ thị người bệnh phong	%	-	
-	Tỷ lệ người bệnh phong nghèo có khuyết tật đặc biệt nặng hoặc khuyết tật nặng có nhà ở	%	-	
1.4	***Phòng chống và loại trừ bệnh sốt rét***			
-	Tỷ suất mắc sốt rét trên 100.000 dân	/100.000	<0,5	
-	Số bệnh nhân tử vong do sốt rét hàng năm trong 100.000 dân	/100.000	0,002	
-	Loại trừ sốt rét quy mô cấp huyện	Huyện	1	
-	Phòng ngừa sốt rét quay trở lại	Huyện	1	
-	Tỷ lệ bệnh nhân DTTS mắc sốt rét trên 100.000 dân	/100.000	-	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
1.5	***Phòng chống giun sán***			
-	Tỷ lệ tẩy giun học sinh tiểu học	%	>98	
-	Tỷ lệ tẩy giun cho trẻ từ 24- 60 tháng tuổi	%	>98	
1.6	***Phòng chống sốt xuất huyết***			
-	Tỷ suất mắc sốt xuất huyết trên 100.000 dân	/100.000	<150	
-	Tỷ lệ chết/mắc do sốt xuất huyết	%	<0,09	
-	Tỷ lệ ca lâm sàng được xét nghiệm định tuýp	%	-	
-	Duy trì giám sát véc tơ thường xuyên tối thiểu 2 điểm do tỉnh quản lý và 1 điểm do tuyến huyện/thành phố quản lý.	Điểm	-	
1.7	***Tiêm chủng mở rộng (TCMR)***			
1.7.1	Chỉ tiêu tiêm chủng các vắc xin TCMR			
-	Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	≥97	
-	Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng đủ mũi vắc xin uốn ván	%	≥92	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin viêm gan B sơ sinh trong vòng 24 giờ	%	≥90	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin bại liệt (IPV)	%	≥97	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin viêm não Nhật Bản	%	≥90	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin bạch hầu - ho gà - uốn ván (DPT)	%	≥92	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin sởi-rubella	%	≥95	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin uốn ván -bạch hầu giảm liều (Td) cho trẻ 7 tuổi	%	≥90	
-	Tỷ lệ uống vắc xin Rota	%	≥90	
1.7.2	Chỉ tiêu giám sát bệnh trong TCMR			
-	Không có vi rút bại liệt hoang dại	trường hợp	-	
-	Huyện đạt tiêu chuẩn loại trừ uốn ván sơ sinh	huyện	1	
-	Tỷ suất mắc sởi trên 100.000 dân	/100.000	≤5	
-	Tỷ suất mắc bạch hầu trên 100.000 dân	/100.000	≤0,1	
-	Tỷ suất mắc ho gà trên 100.000 dân	/100.000	≤1	
-	Ca liệt mềm cấp được điều tra và lấy mẫu trên 100.000 trẻ dưới 15 tuổi	/100.000	≥1	
-	Ca nghi sởi/rubella được điều tra và lấy mẫu xét nghiệm trên 100.000 dân	/100.000	≥ 2	
-	Số ca chết sơ sinh được điều tra trên 1000 trẻ đẻ sống	/1000	≥2	
2	**Phòng chống HIV/AIDS**			

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
-	Số ca nhiễm HIV mới được phát hiện hàng năm trên 1.000 người không bị nhiễm HIV	/1000	≤0,06	
-	Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân	/100.000	≤32,0	
-	Số ca tử vong do HIV/AIDS được báo cáo hàng năm trên 100.000 dân	/100.000	-	
-	Tỷ lệ người có hành vi nguy cơ cao lây nhiễm HIV được tiếp cận dịch vụ dự phòng lây nhiễm HIV	%	70	
-	Tỷ lệ người nhiễm HIV trong cộng đồng biết tình trạng HIV của mình	%	90	
-	Tỷ lệ người có hành vi nguy cơ cao lây nhiễm HIV được xét nghiệm HIV hàng năm	%	70	
-	Người nhiễm HIV tham gia Bảo hiểm Y tế	%	100	
3	**Phòng chống bệnh không lây nhiễm**			
3.1	Số trạm y tế xã, phường, thị trấn triển khai dự phòng, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm	trạm y tế	-	
3.2	Phòng chống bệnh ung thư			
-	Tỷ lệ người thuộc đối tượng sàng lọc được định kỳ sàng lọc ung thư vú, ung thư cổ tử cung theo hướng dẫn sàng lọc từng loại ung thư	%	40,0	
3.3	Phòng, chống bệnh tim mạch			
-	Tỷ lệ người mắc tăng huyết áp được phát hiện	%	50,0	
-	Tỷ lệ người phát hiện bệnh tăng huyết áp được quản lý điều trị theo hướng dẫn chuyên môn	%	50,0	
3.4	Phòng, chống bệnh đái tháo đường và và phòng, chống các rối loạn do thiếu Iốt			
-	Tỷ lệ người mắc đái tháo đường được phát hiện	%	55,0	
-	Tỷ lệ người phát hiện bệnh đái tháo đường được quản lý điều trị theo hướng dẫn chuyên môn	%	55,0	
-	Tỷ lệ hộ gia đình dùng muối I ốt đủ tiêu chuẩn phòng bệnh	%	98,0	
-	Tỷ lệ bướu cổ chung	%	<5	
-	Tỷ lệ bướu cổ ở trẻ em từ 8 - 10 tuổi	%	<5	
3.5	Phòng, chống bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản			
-	Tỷ lệ người mắc bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính được phát hiện ở giai đoạn trước khi có biến chứng	%	50,0	
-	Tỷ lệ người phát hiện mắc bệnh phổi mạn tính được quản lý điều trị theo hướng dẫn chuyên môn	%	50,0	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
-	Tỷ lệ người mắc bệnh hen phế quản được phát hiện ở giai đoạn trước khi có biến chứng	%	50,0	
-	Tỷ lệ người phát hiện bệnh hen phế quản được quản lý điều trị đạt kiểm soát hen	%	50,0	
-	Tỷ lệ người phát hiện bệnh hen phế quản được quản lý điều trị đạt kiểm soát hen hoàn toàn	%	20,0	
4	**Sức khỏe môi trường-Bệnh nghề nghiệp**			
4.1	Tỷ lệ hộ gia đình ở nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	56,0	
4.2	Tỷ lệ Trạm Y tế xã có nguồn nước sinh hoạt và nhà tiêu hợp vệ sinh	%	100	
4.3	Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	56,0	
4.4	Xây dựng Làng sức khoẻ	Thôn	-	
5	**Sức khỏe sinh sản**			
5.1	Tỷ lệ thôn, làng có cô đỡ	%	-	
5.2	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ có kỹ năng đỡ	%	95,0	
5.3	Tỷ lệ phụ nữ DTTS đẻ được cán bộ có kỹ năng đỡ	%	92,0	
5.4	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thời kì thai nghén	%	72,0	
5.5	Tỷ lệ bà mẹ/trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh	%	≥86	
5.6	Tỷ lệ trẻ sơ sinh cân nặng<2500gr	%	<4	
6	**Dinh dưỡng**			
6.1	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi SDD thể thấp còi (chiều cao/tuổi)	%	25,6	
6.2	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân (cân nặng/tuổi)	%	11,0	
6.3	Tỷ lệ trẻ em 6-59 tháng tuổi được bổ sung vitamin A liều cao 02 đợt/năm	%	98,0	
6.4	Tỷ lệ trẻ dưới 6 tháng tuổi được nuôi hoàn toàn bằng sữa mẹ	%	50,0	
6.5	Tỷ lệ trẻ em<2tuổi được cân nặng ít nhất 3 tháng/lần	%	90,0	
6.6	Tỷ lệ trẻ em<5 tuổi bị SDD được theo dõi sức khỏe hàng tháng	%	90,0	
6.7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được cân/đo trong chiến dịch cân trẻ để đánh giá tỷ lệ SDD	%	90,0	
7	**Phòng chống mù lòa và chăm sóc mắt**			
1	Số bệnh nhân đục thủy tinh thể	Người	-	
2	Tập huấn chuyên trách mắt tuyến huyện, xã	Lớp	-	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
VII	**AN TOÀN THỰC PHẨM**			
1	Số vụ ngộ độc thực phẩm trên 30 người mắc	vụ	-	
2	Số ca ngộ độc/100.000 dân trong các vụ ngộ độc thực phẩm được báo cáo	/100.000	<7	

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH ĐỐI VỚI TRẠM Y TẾ XÃ ĐĂK MAN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân huyện Đăk Glei)

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
I	**THÔNG TIN CHUNG**			
1	Diện tích	km^2	120,985	
2	Tổng số thôn	thôn	3	
II	**Y TẾ CƠ SỞ VÀ LĨNH VỰC KHÁC**			
1	Tỷ lệ trạm Y tế xã, thị trấn có bác sỹ	%	100	
2	Tỷ lệ xã/thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế	%	100	
3	Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe bằng hồ sơ điện tử	%	≥ 95	
4	Tỷ lệ trạm y tế có hộ sinh hoặc YSSN	%	100	
III	**KHÁM, CHỮA BỆNH**			
1	Giường bệnh	giường	5	
2	Số lần khám	Lần	2.100	
3	Điều trị lưu	Người	60	
4	Số lần siêu âm	Lần	210	
5	Xét nghiệm	Lần	180	
6	Tỷ lệ dịch vụ kỹ thuật thực hiện theo phân tuyến kỹ thuật	%	86,0	
IV	**CHĂM SÓC SỨC KHỎE NGƯỜI CAO TUỔI**			
1	Tỷ lệ người cao tuổi được lập hồ sơ theo dõi quản lý sức khỏe	%	100	
2	Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần/năm	%	>80	
V	**DÂN SỐ - KHHGĐ**			
1	Dân số có mặt đầu năm	người	1.406	
2	Dân số có mặt cuối năm	người	1.526	
3	Dân số trung bình trong năm	người	1.466	
4	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	14,05	
5	Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	0,50	
6	Tỷ số giới tính khi sinh	%	<108	
7	Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại	%	74,11	
8	Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên	%	10,97	
9	Sàng lọc trước sinh(31,64% năm 2025)	ca	12	
10	Sàng lọc sơ sinh(31,64% năm 2025)	ca	13	
11	Kế hoạch hoá gia đình (số mới sử dụng biện pháp tránh thai)	người	83	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
-	*Dụng cụ tử cung*	người	8	
-	*Thuốc cấy tránh thai*	người	2	
-	*Thuốc tiêm tránh thai*	người	17	
-	*Thuốc uống tránh thai*	người	41	
-	*Bao cao su*	người	15	
12	Tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn	%	70,0	
VI	**Y TẾ DỰ PHÒNG**			
1	**Phòng chống bệnh truyền nhiễm**			
1.1	***Tỷ suất mắc bệnh truyền nhiễm gây dịch được báo cáo trong năm trên 100.000 dân***	/100.000	<5.300	
1.2	***Phòng chống lao***			
-	Số bệnh nhân lao các thể được phát hiện trong năm trên 100.000 dân	/100.000	65,0	
-	Số bệnh nhân tử vong do lao trên 100.000 dân	/100.000	<5	
-	Tỷ lệ mắc lao đa kháng thuốc trong tổng số bệnh nhân lao mới phát hiện	%	<2	
-	Tỷ lệ người được xét nghiệm đờm trên dân số	%	1,0	
-	Tỷ lệ bệnh nhân lao được xét nghiệm sàng lọc HIV	%	≥90	
1.3	***Phòng chống phong***			
-	Số bệnh nhân phong mới phát hiện hàng năm trên 100.000 dân	/100.000	-	
-	Số bệnh nhân hiện mắc bệnh phong trên 10.000 dân	/10.000	-	
-	Tỷ lệ bệnh phong khuyết tật được chăm sóc khuyết tật và phục hồi chức năng	%	-	
-	Tỷ lệ người bệnh phong được hòa nhập cộng đồng và không có phân biệt đối xử, kỳ thị người bệnh phong	%	-	
-	Tỷ lệ người bệnh phong nghèo có khuyết tật đặc biệt nặng hoặc khuyết tật nặng có nhà ở	%	-	
1.4	***Phòng chống và loại trừ bệnh sốt rét***			
-	Tỷ suất mắc sốt rét trên 100.000 dân	/100.000	<0,5	
-	Số bệnh nhân tử vong do sốt rét hàng năm trong 100.000 dân	/100.000	0,002	
-	Loại trừ sốt rét quy mô cấp huyện	Huyện	-	
-	Phòng ngừa sốt rét quay trở lại	Huyện	-	
-	Tỷ lệ bệnh nhân DTTS mắc sốt rét trên 100.000 dân	/100.000	-	
1.5	***Phòng chống giun sán***			

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
-	Tỷ lệ tẩy giun học sinh tiểu học	%	>98	
-	Tỷ lệ tẩy giun cho trẻ từ 24- 60 tháng tuổi	%	>98	
1.6	***Phòng chống sốt xuất huyết***			
-	Tỷ suất mắc sốt xuất huyết trên 100.000 dân	/100.000	<150	
-	Tỷ lệ chết/mắc do sốt xuất huyết	%	<0,09	
-	Tỷ lệ ca lâm sàng được xét nghiệm định tuýp	%	-	
-	Duy trì giám sát véc tơ thường xuyên tối thiểu 2 điểm do tỉnh quản lý và 1 điểm do tuyến huyện/thành phố quản lý.	Điểm	-	
1.7	***Tiêm chủng mở rộng (TCMR)***			
1.7.1	Chỉ tiêu tiêm chủng các vắc xin TCMR			
-	Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	≥97	
-	Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng đủ mũi vắc xin uốn ván	%	≥92	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin viêm gan B sơ sinh trong vòng 24 giờ	%	≥90	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin bại liệt (IPV)	%	≥97	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin viêm não Nhật Bản	%	≥90	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin bạch hầu - ho gà - uốn ván (DPT)	%	≥92	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin sởi-rubella	%	≥95	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin uốn ván -bạch hầu giảm liều (Td) cho trẻ 7 tuổi	%	≥90	
-	Tỷ lệ uống vắc xin Rota	%	≥90	
1.7.2	Chỉ tiêu giám sát bệnh trong TCMR			
-	Không có vi rút bại liệt hoang dại	trường hợp	-	
-	Huyện đạt tiêu chuẩn loại trừ uốn ván sơ sinh	huyện	-	
-	Tỷ suất mắc sởi trên 100.000 dân	/100.000	≤5	
-	Tỷ suất mắc bạch hầu trên 100.000 dân	/100.000	≤0,1	
-	Tỷ suất mắc ho gà trên 100.000 dân	/100.000	≤1	
-	Ca liệt mềm cấp được điều tra và lấy mẫu trên 100.000 trẻ dưới 15 tuổi	/100.000	≥1	
-	Ca nghi sởi/rubella được điều tra và lấy mẫu xét nghiệm trên 100.000 dân	/100.000	≥ 2	
-	Số ca chết sơ sinh được điều tra trên 1000 trẻ đẻ sống	/1000	≥2	
2	**Phòng chống HIV/AIDS**			

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
-	Số ca nhiễm HIV mới được phát hiện hàng năm trên 1.000 người không bị nhiễm HIV	/1000	≤0,06	
-	Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân	/100.000	≤32,0	
-	Số ca tử vong do HIV/AIDS được báo cáo hàng năm trên 100.000 dân	/100.000	-	
-	Tỷ lệ người có hành vi nguy cơ cao lây nhiễm HIV được tiếp cận dịch vụ dự phòng lây nhiễm HIV	%	70,0	
-	Tỷ lệ người nhiễm HIV trong cộng đồng biết tình trạng HIV của mình	%	90,0	
-	Tỷ lệ người có hành vi nguy cơ cao lây nhiễm HIV được xét nghiệm HIV hàng năm	%	70,0	
-	Người nhiễm HIV tham gia Bảo hiểm Y tế	%	100	
3	**Phòng chống bệnh không lây nhiễm**			
3.1	Số trạm y tế xã, phường, thị trấn triển khai dự phòng, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm	trạm y tế	-	
3.2	Phòng chống bệnh ung thư			
-	Tỷ lệ người thuộc đối tượng sàng lọc được định kỳ sàng lọc ung thư vú, ung thư cổ tử cung theo hướng dẫn sàng lọc từng loại ung thư	%	40,0	
3.3	Phòng, chống bệnh tim mạch			
-	Tỷ lệ người mắc tăng huyết áp được phát hiện	%	50,0	
-	Tỷ lệ người phát hiện bệnh tăng huyết áp được quản lý điều trị theo hướng dẫn chuyên môn	%	50,0	
3.4	Phòng, chống bệnh đái tháo đường và và phòng, chống các rối loạn do thiếu Iốt			
-	Tỷ lệ người mắc đái tháo đường được phát hiện	%	55,0	
-	Tỷ lệ người phát hiện bệnh đái tháo đường được quản lý điều trị theo hướng dẫn chuyên môn	%	55,0	
-	Tỷ lệ hộ gia đình dùng muối I ốt đủ tiêu chuẩn phòng bệnh	%	98,0	
-	Tỷ lệ bướu cổ chung	%	<5	
-	Tỷ lệ bướu cổ ở trẻ em từ 8 - 10 tuổi	%	<5	
3.5	Phòng, chống bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản			
-	Tỷ lệ người mắc bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính được phát hiện ở	%	50,0	
-	Tỷ lệ người phát hiện mắc bệnh phổi mạn tính được quản lý điều trị theo hướng dẫn chuyên môn	%	50,0	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
-	Tỷ lệ người mắc bệnh hen phế quản được phát hiện ở giai đoạn trước khi có biến chứng	%	50,0	
-	Tỷ lệ người phát hiện bệnh hen phế quản được quản lý điều trị đạt kiểm soát hen	%	50,0	
-	Tỷ lệ người phát hiện bệnh hen phế quản được quản lý điều trị đạt kiểm soát hen hoàn toàn	%	20,0	
4	**Sức khỏe môi trường-Bệnh nghề nghiệp**			
4.1	Tỷ lệ hộ gia đình ở nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	60,5	
4.2	Tỷ lệ Trạm Y tế xã có nguồn nước sinh hoạt và nhà tiêu hợp vệ sinh	%	100	
4.3	Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	60,5	
4.4	Xây dựng Làng sức khoẻ	Thôn	-	
5	**Sức khỏe sinh sản**			
5.1	Tỷ lệ thôn, làng có cô đỡ	%	-	
5.2	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ có kỹ năng đỡ	%	95,0	
5.3	Tỷ lệ phụ nữ DTTS đẻ được cán bộ có kỹ năng đỡ	%	92,0	
5.4	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thời kì thai nghén	%	72,0	
5.5	Tỷ lệ bà mẹ/trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh	%	≥86	
5.6	Tỷ lệ trẻ sơ sinh cân nặng<2500gr	%	<4	
6	**Dinh dưỡng**			
6.1	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi SDD thể thấp còi (chiều cao/tuổi)	%	23,0	
6.2	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân (cân nặng/tuổi)	%	10,1	
6.3	Tỷ lệ trẻ em 6-59 tháng tuổi được bổ sung vitamin A liều cao 02 đợt/năm	%	98,0	
6.4	Tỷ lệ trẻ dưới 6 tháng tuổi được nuôi hoàn toàn bằng sữa mẹ	%	50,0	
6.5	Tỷ lệ trẻ em<2tuổi được cân nặng ít nhất 3 tháng/lần	%	90,0	
6.6	Tỷ lệ trẻ em<5 tuổi bị SDD được theo dõi sức khỏe hàng tháng	%	90,0	
6.7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được cân/đo trong chiến dịch cân trẻ để đánh giá tỷ lệ SDD	%	90,0	
7	**Phòng chống mù lòa và chăm sóc mắt**			
1	Số bệnh nhân đục thủy tinh thể	Người	-	
2	Tập huấn chuyên trách mắt tuyến huyện, xã	Lớp	-	
VII	**AN TOÀN THỰC PHẨM**			

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
1	Số vụ ngộ độc thực phẩm trên 30 người mắc	vụ	-	
2	Số ca ngộ độc/100.000 dân trong các vụ ngộ độc thực phẩm được báo cáo	/100.000	<7	

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH ĐỐI VỚI TRẠM Y TẾ XÃ ĐĂK PLÔ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân huyện Đăk Glei)

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
I	**THÔNG TIN CHUNG**			
1	Diện tích	km^2	148,773	
2	Tổng số thôn	thôn	4	
II	**Y TẾ CƠ SỞ VÀ LĨNH VỰC KHÁC**			
1	Tỷ lệ trạm Y tế xã, thị trấn có bác sỹ	%	100	
2	Tỷ lệ xã/thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế	%	100	
3	Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe bằng hồ sơ điện tử	%	≥ 95	
4	Tỷ lệ trạm y tế có hộ sinh hoặc YSSN	%	100	
III	**KHÁM, CHỮA BỆNH**			
1	Giường bệnh	giường	5	
2	Số lần khám	Lần	2.700	
3	Diều trị lưu	Người	60	
4	Số lần siêu âm	Lần	270	
5	Xét nghiệm	Lần	180	
6	Tỷ lệ dịch vụ kỹ thuật thực hiện theo phân tuyến kỹ thuật	%	86,0	
IV	**CHĂM SÓC SỨC KHỎE NGƯỜI CAO TUỔI**			
1	Tỷ lệ người cao tuổi được lập hồ sơ theo dõi quản lý sức khỏe	%	100	
2	Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần/năm	%	>80	
V	**DÂN SỐ - KHHGĐ**			
1	Dân số có mặt đầu năm	người	1.572	
2	Dân số có mặt cuối năm	người	1.685	
3	Dân số trung bình trong năm	người	1.629	
4	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	7,72	
5	Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	0,50	
6	Tỷ số giới tính khi sinh	%	<108	
7	Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại	%	60,84	
8	Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên	%	9,35	
9	Sàng lọc trước sinh(31,64% năm 2025)	ca	11	
10	Sàng lọc sơ sinh(31,64% năm 2025)	ca	10	
11	Kế hoạch hoá gia đình (số mới sử dụng biện pháp tránh thai)	người	93	
-	*Dụng cụ tử cung*	người	10	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
-	*Thuốc cấy tránh thai*	người	2	
-	*Thuốc tiêm tránh thai*	người	19	
-	*Thuốc uống tránh thai*	người	46	
-	*Bao cao su*	người	16	
12	Tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn	%	70,0	
VI	**Y TẾ DỰ PHÒNG**			
1	**Phòng chống bệnh truyền nhiễm**			
1.1	***Tỷ suất mắc bệnh truyền nhiễm gây dịch được báo cáo trong năm trên 100.000 dân***	/100.000	<5.300	
1.2	***Phòng chống lao***			
-	Số bệnh nhân lao các thể được phát hiện trong năm trên 100.000 dân	/100.000	65,0	
-	Số bệnh nhân tử vong do lao trên 100.000 dân	/100.000	<5	
-	Tỷ lệ mắc lao đa kháng thuốc trong tổng số bệnh nhân lao mới phát hiện	%	<2	
-	Tỷ lệ người được xét nghiệm đờm trên dân số	%	1,0	
-	Tỷ lệ bệnh nhân lao được xét nghiệm sàng lọc HIV	%	≥90	
1.3	***Phòng chống phong***			
-	Số bệnh nhân phong mới phát hiện hàng năm trên 100.000 dân	/100.000	-	
-	Số bệnh nhân hiện mắc bệnh phong trên 10.000 dân	/10.000	-	
-	Tỷ lệ bệnh phong khuyết tật được chăm sóc khuyết tật và phục hồi chức năng	%	-	
-	Tỷ lệ người bệnh phong được hòa nhập cộng đồng và không có phân biệt đối xử, kỳ thị người bệnh phong	%	-	
-	Tỷ lệ người bệnh phong nghèo có khuyết tật đặc biệt nặng hoặc khuyết tật nặng có nhà ở	%	-	
1.4	***Phòng chống và loại trừ bệnh sốt rét***			
-	Tỷ suất mắc sốt rét trên 100.000 dân	/100.000	<0,5	
-	Số bệnh nhân tử vong do sốt rét hàng năm trong 100.000 dân	/100.000	0,002	
-	Loại trừ sốt rét quy mô cấp huyện	Huyện	-	
-	Phòng ngừa sốt rét quay trở lại	Huyện	-	
-	Tỷ lệ bệnh nhân DTTS mắc sốt rét trên 100.000 dân	/100.000	-	
1.5	***Phòng chống giun sán***			
-	Tỷ lệ tẩy giun học sinh tiểu học	%	>98	
-	Tỷ lệ tẩy giun cho trẻ từ 24- 60 tháng tuổi	%	>98	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
1.6	***Phòng chống sốt xuất huyết***			
-	Tỷ suất mắc sốt xuất huyết trên 100.000 dân	/100.000	<150	
-	Tỷ lệ chết/mắc do sốt xuất huyết	%	<0,09	
-	Tỷ lệ ca lâm sàng được xét nghiệm định tuýp	%	-	
-	Duy trì giám sát véc tơ thường xuyên tối thiểu 2 điểm do tỉnh quản lý và 1 điểm do tuyến huyện/thành phố quản lý.	Điểm	-	
1.7	***Tiêm chủng mở rộng (TCMR)***			
1.7.1	Chỉ tiêu tiêm chủng các vắc xin TCMR			
-	Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	≥97	
-	Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng đủ mũi vắc xin uốn ván	%	≥92	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin viêm gan B sơ sinh trong vòng 24 giờ	%	≥90	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin bại liệt (IPV)	%	≥97	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin viêm não Nhật Bản	%	≥90	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin bạch hầu - ho gà - uốn ván (DPT)	%	≥92	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin sởi-rubella	%	≥95	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin uốn ván -bạch hầu giảm liều (Td) cho trẻ 7 tuổi	%	≥90	
-	Tỷ lệ uống vắc xin Rota	%	≥90	
1.7.2	Chỉ tiêu giám sát bệnh trong TCMR			
-	Không có vi rút bại liệt hoang dại	trường hợp	-	
-	Huyện đạt tiêu chuẩn loại trừ uốn ván sơ sinh	huyện	-	
-	Tỷ suất mắc sởi trên 100.000 dân	/100.000	≤5	
-	Tỷ suất mắc bạch hầu trên 100.000 dân	/100.000	≤0,1	
-	Tỷ suất mắc ho gà trên 100.000 dân	/100.000	≤1	
-	Ca liệt mềm cấp được điều tra và lấy mẫu trên 100.000 trẻ dưới 15 tuổi	/100.000	≥1	
-	Ca nghi sởi/rubella được điều tra và lấy mẫu xét nghiệm trên 100.000 dân	/100.000	≥ 2	
-	Số ca chết sơ sinh được điều tra trên 1000 trẻ đẻ sống	/1000	≥2	
2	**Phòng chống HIV/AIDS**			
-	Số ca nhiễm HIV mới được phát hiện hàng năm trên 1.000 người không bị nhiễm HIV	/1000	≤0,06	
-	Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân	/100.000	≤32,0	
-	Số ca tử vong do HIV/AIDS được báo cáo hàng năm trên 100.000 dân	/100.000	-	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
-	Tỷ lệ người có hành vi nguy cơ cao lây nhiễm HIV được tiếp cận dịch vụ dự phòng lây nhiễm HIV	%	70,0	
-	Tỷ lệ người nhiễm HIV trong cộng đồng biết tình trạng HIV của mình	%	90,0	
-	Tỷ lệ người có hành vi nguy cơ cao lây nhiễm HIV được xét nghiệm HIV hàng năm	%	70,0	
-	Người nhiễm HIV tham gia Bảo hiểm Y tế	%	100	
3	**Phòng chống bệnh không lây nhiễm**			
3.1	Số trạm y tế xã, phường, thị trấn triển khai dự phòng, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm	trạm y tế	-	
3.2	Phòng chống bệnh ung thư			
-	Tỷ lệ người thuộc đối tượng sàng lọc được định kỳ sàng lọc ung thư vú, ung thư cổ tử cung theo hướng dẫn sàng lọc từng loại ung thư	%	40,0	
3.3	Phòng, chống bệnh tim mạch			
-	Tỷ lệ người mắc tăng huyết áp được phát hiện	%	50,0	
-	Tỷ lệ người phát hiện bệnh tăng huyết áp được quản lý điều trị theo hướng dẫn chuyên môn	%	50,0	
3.4	Phòng, chống bệnh đái tháo đường và và phòng, chống các rối loạn do thiếu Iốt			
-	Tỷ lệ người mắc đái tháo đường được phát hiện	%	55,0	
-	Tỷ lệ người phát hiện bệnh đái tháo đường được quản lý điều trị theo hướng dẫn chuyên môn	%	55,0	
-	Tỷ lệ hộ gia đình dùng muối I ốt đủ tiêu chuẩn phòng bệnh	%	98,0	
-	Tỷ lệ bướu cổ chung	%	<5	
-	Tỷ lệ bướu cổ ở trẻ em từ 8 - 10 tuổi	%	<5	
3.5	Phòng, chống bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản			
-	Tỷ lệ người mắc bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính được phát hiện ở giai đoạn trước khi có biến chứng	%	50,0	
-	Tỷ lệ người phát hiện mắc bệnh phổi mạn tính được quản lý điều trị theo hướng dẫn chuyên môn	%	50,0	
-	Tỷ lệ người mắc bệnh hen phế quản được phát hiện ở giai đoạn trước khi có biến chứng	%	50,0	
-	Tỷ lệ người phát hiện bệnh hen phế quản được quản lý điều trị đạt kiểm soát hen	%	50,0	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
-	Tỷ lệ người phát hiện bệnh hen phế quản được quản lý điều trị đạt kiểm soát hen hoàn toàn	%	20,0	
4	**Sức khỏe môi trường-Bệnh nghề nghiệp**			
4.1	Tỷ lệ hộ gia đình ở nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	49,0	
4.2	Tỷ lệ Trạm Y tế xã có nguồn nước sinh hoạt và nhà tiêu hợp vệ sinh	%	100	
4.3	Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	49,0	
4.4	Xây dựng Làng sức khoẻ	Thôn	-	
5	**Sức khỏe sinh sản**			
5.1	Tỷ lệ thôn, làng có cô đỡ	%	25,0	
5.2	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ có kỹ năng đỡ	%	95,0	
5.3	Tỷ lệ phụ nữ DTTS đẻ được cán bộ có kỹ năng đỡ	%	90,0	
5.4	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thời kì thai nghén	%	72,0	
5.5	Tỷ lệ bà mẹ/trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh	%	≥86	
5.6	Tỷ lệ trẻ sơ sinh cân nặng<2500gr	%	<4	
6	**Dinh dưỡng**			
6.1	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi SDD thể thấp còi (chiều cao/tuổi)	%	28,0	
6.2	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân (cân nặng/tuổi)	%	14,0	
6.3	Tỷ lệ trẻ em 6-59 tháng tuổi được bổ sung vitamin A liều cao 02 đợt/năm	%	98,0	
6.4	Tỷ lệ trẻ dưới 6 tháng tuổi được nuôi hoàn toàn bằng sữa mẹ	%	50,0	
6.5	Tỷ lệ trẻ em<2tuổi được cân nặng ít nhất 3 tháng/lần	%	90,0	
6.6	Tỷ lệ trẻ em<5 tuổi bị SDD được theo dõi sức khỏe hàng tháng	%	90,0	
6.7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được cân/đo trong chiến dịch cân trẻ để đánh giá tỷ lệ SDD	%	90,0	
7	**Phòng chống mù lòa và chăm sóc mắt**			
1	Số bệnh nhân đục thủy tỉnh thể	Người	-	
2	Tập huấn chuyên trách mắt tuyến huyện, xã	Lớp	-	
VII	**AN TOÀN THỰC PHẨM**			
1	Số vụ ngộ độc thực phẩm trên 30 người mắc	vụ	-	
2	Số ca ngộ độc/100.000 dân trong các vụ ngộ độc thực phẩm được báo cáo	/100.000	<7	

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH ĐỐI VỚI TRẠM Y TẾ XÃ ĐĂK CHOONG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân huyện Đăk Glei)

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
I	**THÔNG TIN CHUNG**			
1	Diện tích	km^2	121,558	
2	Tổng số thôn	thôn	7	
II	**Y TẾ CƠ SỞ VÀ LĨNH VỰC KHÁC**			
1	Tỷ lệ trạm Y tế xã, thị trấn có bác sỹ	%	100	
2	Tỷ lệ xã/thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế	%	100	
3	Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe bằng hồ sơ điện tử	%	≥ 95	
4	Tỷ lệ trạm y tế có hộ sinh hoặc YSSN	%	100	
III	**KHÁM, CHỮA BỆNH**			
1	Giường bệnh	giường	5	
2	Số lần khám	Lần	3.000	
3	Diều trị lưu	Người	60	
4	Số lần siêu âm	Lần	300	
5	Xét nghiệm	Lần	180	
6	Tỷ lệ dịch vụ kỹ thuật thực hiện theo phân tuyến kỹ thuật	%	86,0	
IV	**CHĂM SÓC SỨC KHỎE NGƯỜI CAO TUỔI**			
1	Tỷ lệ người cao tuổi được lập hồ sơ theo dõi quản lý sức khỏe	%	100	
2	Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần/năm	%	>80	
V	**DÂN SỐ - KHHGĐ**			
1	Dân số có mặt đầu năm	người	4.111	
2	Dân số có mặt cuối năm	người	4.281	
3	Dân số trung bình trong năm	người	4.196	
4	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	14,53	
5	Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	0,50	
6	Tỷ số giới tính khi sinh	%	<108	
7	Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại	%	65,75	
8	Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên	%	14,55	
9	Sàng lọc trước sinh(31,64% năm 2025)	ca	44	
10	Sàng lọc sơ sinh(31,64% năm 2025)	ca	45	
11	Kế hoạch hoá gia đình (số mới sử dụng biện pháp tránh thai)	người	221	
-	*Dụng cụ tử cung*	người	23	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
-	*Thuốc cấy tránh thai*	người	6	
-	*Thuốc tiêm tránh thai*	người	44	
-	*Thuốc uống tránh thai*	người	109	
-	*Bao cao su*	người	39	
12	Tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn	%	70,0	
VI	**Y TẾ DỰ PHÒNG**			
1	**Phòng chống bệnh truyền nhiễm**			
1.1	***Tỷ suất mắc bệnh truyền nhiễm gây dịch được báo cáo trong năm trên 100.000 dân***	/100.000	<5.300	
1.2	***Phòng chống lao***			
-	Số bệnh nhân lao các thể được phát hiện trong năm trên 100.000 dân	/100.000	65,0	
-	Số bệnh nhân tử vong do lao trên 100.000 dân	/100.000	<5	
-	Tỷ lệ mắc lao đa kháng thuốc trong tổng số bệnh nhân lao mới phát hiện	%	<2	
-	Tỷ lệ người được xét nghiệm đờm trên dân số	%	1,0	
-	Tỷ lệ bệnh nhân lao được xét nghiệm sàng lọc HIV	%	≥90	
1.3	***Phòng chống phong***			
-	Số bệnh nhân phong mới phát hiện hàng năm trên 100.000 dân	/100.000	-	
-	Số bệnh nhân hiện mắc bệnh phong trên 10.000 dân	/10.000	-	
-	Tỷ lệ bệnh phong khuyết tật được chăm sóc khuyết tật và phục hồi chức năng	%	-	
-	Tỷ lệ người bệnh phong được hòa nhập cộng đồng và không có phân biệt đối xử, kỳ thị người bệnh phong	%	-	
-	Tỷ lệ người bệnh phong nghèo có khuyết tật đặc biệt nặng hoặc khuyết tật nặng có nhà ở	%	-	
1.4	***Phòng chống và loại trừ bệnh sốt rét***			
-	Tỷ suất mắc sốt rét trên 100.000 dân	/100.000	<0,5	
-	Số bệnh nhân tử vong do sốt rét hàng năm trong 100.000 dân	/100.000	0,002	
-	Loại trừ sốt rét quy mô cấp huyện	Huyện	-	
-	Phòng ngừa sốt rét quay trở lại	Huyện	-	
-	Tỷ lệ bệnh nhân DTTS mắc sốt rét trên 100.000 dân	/100.000	-	
1.5	***Phòng chống giun sán***			
-	Tỷ lệ tẩy giun học sinh tiểu học	%	>98	
-	Tỷ lệ tẩy giun cho trẻ từ 24- 60 tháng tuổi	%	>98	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
1.6	***Phòng chống sốt xuất huyết***			
-	Tỷ suất mắc sốt xuất huyết trên 100.000 dân	/100.000	<150	
-	Tỷ lệ chết/mắc do sốt xuất huyết	%	<0,09	
-	Tỷ lệ ca lâm sàng được xét nghiệm định tuýp	%	-	
-	Duy trì giám sát véc tơ thường xuyên tối thiểu 2 điểm do tỉnh quản lý và 1 điểm do tuyến huyện/thành phố quản lý.	Điểm	-	
1.7	***Tiêm chủng mở rộng (TCMR)***			
1.7.1	Chỉ tiêu tiêm chủng các vắc xin TCMR			
-	Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	≥97	
-	Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng đủ mũi vắc xin uốn ván	%	≥92	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin viêm gan B sơ sinh trong vòng 24 giờ	%	≥90	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin bại liệt (IPV)	%	≥97	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin viêm não Nhật Bản	%	≥90	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin bạch hầu - ho gà - uốn ván (DPT)	%	≥92	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin sởi-rubella	%	≥95	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin uốn ván -bạch hầu giảm liều (Td) cho trẻ 7 tuổi	%	≥90	
-	Tỷ lệ uống vắc xin Rota	%	≥90	
1.7.2	Chỉ tiêu giám sát bệnh trong TCMR			
-	Không có vi rút bại liệt hoang dại	trường hợp	-	
-	Huyện đạt tiêu chuẩn loại trừ uốn ván sơ sinh	huyện	-	
-	Tỷ suất mắc sởi trên 100.000 dân	/100.000	≤5	
-	Tỷ suất mắc bạch hầu trên 100.000 dân	/100.000	≤0,1	
-	Tỷ suất mắc ho gà trên 100.000 dân	/100.000	≤1	
-	Ca liệt mềm cấp được điều tra và lấy mẫu trên 100.000 trẻ dưới 15 tuổi	/100.000	≥1	
-	Ca nghi sởi/rubella được điều tra và lấy mẫu xét nghiệm trên 100.000 dân	/100.000	≥ 2	
-	Số ca chết sơ sinh được điều tra trên 1000 trẻ đẻ sống	/1000	≥2	
2	**Phòng chống HIV/AIDS**			
-	Số ca nhiễm HIV mới được phát hiện hàng năm trên 1.000 người không bị nhiễm HIV	/1000	≤0,06	
-	Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân	/100.000	≤32,0	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
-	Số ca tử vong do HIV/AIDS được báo cáo hàng năm trên 100.000 dân	/100.000	-	
-	Tỷ lệ người có hành vi nguy cơ cao lây nhiễm HIV được tiếp cận dịch vụ dự phòng lây nhiễm HIV	%	70,0	
-	Tỷ lệ người nhiễm HIV trong cộng đồng biết tình trạng HIV của mình	%	90,0	
-	Tỷ lệ người có hành vi nguy cơ cao lây nhiễm HIV được xét nghiệm HIV hàng năm	%	70,0	
-	Người nhiễm HIV tham gia Bảo hiểm Y tế	%	100	
3	**Phòng chống bệnh không lây nhiễm**			
3.1	Số trạm y tế xã, phường, thị trấn triển khai dự phòng, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm	trạm y tế	1	
3.2	Phòng chống bệnh ung thư			
-	Tỷ lệ người thuộc đối tượng sàng lọc được định kỳ sàng lọc ung thư vú, ung thư cổ tử cung theo hướng dẫn sàng lọc từng loại ung thư	%	40,0	
3.3	Phòng, chống bệnh tim mạch			
-	Tỷ lệ người mắc tăng huyết áp được phát hiện	%	50,0	
-	Tỷ lệ người phát hiện bệnh tăng huyết áp được quản lý điều trị theo hướng dẫn chuyên môn	%	50,0	
3.4	Phòng, chống bệnh đái tháo đường và và phòng, chống các rối loạn do thiếu Iốt			
-	Tỷ lệ người mắc đái tháo đường được phát hiện	%	55,0	
-	Tỷ lệ người phát hiện bệnh đái tháo đường được quản lý điều trị theo hướng dẫn chuyên môn	%	55,0	
-	Tỷ lệ hộ gia đình dùng muối I ốt đủ tiêu chuẩn phòng bệnh	%	98,0	
-	Tỷ lệ bướu cổ chung	%	<5	
-	Tỷ lệ bướu cổ ở trẻ em từ 8 - 10 tuổi	%	<5	
3.5	Phòng, chống bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản			
-	Tỷ lệ người mắc bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính được phát hiện ở giai đoạn trước khi có biến chứng	%	50,0	
-	Tỷ lệ người phát hiện mắc bệnh phổi mạn tính được quản lý điều trị theo hướng dẫn chuyên môn	%	50,0	
-	Tỷ lệ người mắc bệnh hen phế quản được phát hiện ở giai đoạn trước khi có biến chứng	%	50,0	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
-	Tỷ lệ người phát hiện bệnh hen phế quản được quản lý điều trị đạt kiểm soát hen	%	50,0	
-	Tỷ lệ người phát hiện bệnh hen phế quản được quản lý điều trị đạt kiểm soát hen hoàn toàn	%	20,0	
4	**Sức khỏe môi trường-Bệnh nghề nghiệp**			
4.1	Tỷ lệ hộ gia đình ở nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	78,1	
4.2	Tỷ lệ Trạm Y tế xã có nguồn nước sinh hoạt và nhà tiêu hợp vệ sinh	%	100	
4.3	Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	78,1	
4.4	Xây dựng Làng sức khoẻ	Thôn	-	
5	**Sức khỏe sinh sản**			
5.1	Tỷ lệ thôn, làng có cô đỡ	%	28,6	
5.2	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ có kỹ năng đỡ	%	95,0	
5.3	Tỷ lệ phụ nữ DTTS đẻ được cán bộ có kỹ năng đỡ	%	80,0	
5.4	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thời kì thai nghén	%	72,0	
5.5	Tỷ lệ bà mẹ/trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh	%	≥86	
5.6	Tỷ lệ trẻ sơ sinh cân nặng<2500gr	%	<4	
6	**Dinh dưỡng**			
6.1	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi SDD thể thấp còi (chiều cao/tuổi)	%	26,0	
6.2	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân (cân nặng/tuổi)	%	17,2	
6.3	Tỷ lệ trẻ em 6-59 tháng tuổi được bổ sung vitamin A liều cao 02 đợt/năm	%	98,0	
6.4	Tỷ lệ trẻ dưới 6 tháng tuổi được nuôi hoàn toàn bằng sữa mẹ	%	50,0	
6.5	Tỷ lệ trẻ em<2tuổi được cân nặng ít nhất 3 tháng/lần	%	90,0	
6.6	Tỷ lệ trẻ em<5 tuổi bị SDD được theo dõi sức khỏe hàng tháng	%	90,0	
6.7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được cân/đo trong chiến dịch cân trẻ để đánh giá tỷ lệ SDD	%	90,0	
7	**Phòng chống mù lòa và chăm sóc mắt**			
1	Số bệnh nhân đục thủy tỉnh thể	Người	-	
2	Tập huấn chuyên trách mắt tuyến huyện, xã	Lớp	-	
VII	**AN TOÀN THỰC PHẨM**			
1	Số vụ ngộ độc thực phẩm trên 30 người mắc	vụ	-	
2	Số ca ngộ độc/100.000 dân trong các vụ ngộ độc thực phẩm được báo cáo	/100.000	<7	

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH ĐỐI VỚI TRẠM Y TẾ XÃ XỐP NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân huyện Đăk Glei)

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
I	**THÔNG TIN CHUNG**			
1	Diện tích	km^2	144,843	
2	Tổng số thôn	thôn	4	
II	**Y TẾ CƠ SỞ VÀ LĨNH VỰC KHÁC**			
1	Tỷ lệ trạm Y tế xã, thị trấn có bác sỹ	%	100	
2	Tỷ lệ xã/thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế	%	100	
3	Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe bằng hồ sơ điện tử	%	≥ 95	
4	Tỷ lệ trạm y tế có hộ sinh hoặc YSSN	%	100	
III	**KHÁM, CHỮA BỆNH**			
1	Giường bệnh	giường	5	
2	Số lần khám	Lần	2.000	
3	Điều trị lưu	Người	60	
4	Số lần siêu âm	Lần	200	
5	Xét nghiệm	Lần	180	
6	Tỷ lệ dịch vụ kỹ thuật thực hiện theo phân tuyến kỹ thuật	%	86,0	
IV	**CHĂM SÓC SỨC KHỎE NGƯỜI CAO TUỔI**			
1	Tỷ lệ người cao tuổi được lập hồ sơ theo dõi quản lý sức khỏe	%	100	
2	Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần/năm	%	>80	
V	**DÂN SỐ - KHHGĐ**			
1	Dân số có mặt đầu năm	người	1.973	
2	Dân số có mặt cuối năm	người	2.099	
3	Dân số trung bình trong năm	người	2.036	
4	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	12,99	
5	Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	0,50	
6	Tỷ số giới tính khi sinh	%	<108	
7	Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại	%	72,59	
8	Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên	%	12,16	
9	Sàng lọc trước sinh(31,64% năm 2025)	ca	20	
10	Sàng lọc sơ sinh(31,64% năm 2025)	ca	19	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
11	Kế hoạch hoá gia đình (số mới sử dụng biện pháp tránh thai)	người	113	
-	*Dụng cụ tử cung*	người	12	
-	*Thuốc cấy tránh thai*	người	3	
-	*Thuốc tiêm tránh thai*	người	23	
-	*Thuốc uống tránh thai*	người	55	
-	*Bao cao su*	người	20	
12	Tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn	%	70,0	
VI	**Y TẾ DỰ PHÒNG**			
1	**Phòng chống bệnh truyền nhiễm**			
1.1	***Tỷ suất mắc bệnh truyền nhiễm gây dịch được báo cáo trong năm trên 100.000 dân***	/100.000	<5.300	
1.2	***Phòng chống lao***			
-	Số bệnh nhân lao các thể được phát hiện trong năm trên 100.000 dân	/100.000	65,0	
-	Số bệnh nhân tử vong do lao trên 100.000 dân	/100.000	<5	
-	Tỷ lệ mắc lao đa kháng thuốc trong tổng số bệnh nhân lao mới phát hiện	%	<2	
-	Tỷ lệ người được xét nghiệm đờm trên dân số	%	1,0	
-	Tỷ lệ bệnh nhân lao được xét nghiệm sàng lọc HIV	%	≥90	
1.3	***Phòng chống phong***			
-	Số bệnh nhân phong mới phát hiện hàng năm trên 100.000 dân	/100.000	-	
-	Số bệnh nhân hiện mắc bệnh phong trên 10.000 dân	/10.000	-	
-	Tỷ lệ bệnh phong khuyết tật được chăm sóc khuyết tật và phục hồi chức năng	%	≥70	
-	Tỷ lệ người bệnh phong được hòa nhập cộng đồng và không có phân biệt đối xử, kỳ thị người bệnh phong	%	≥70	
-	Tỷ lệ người bệnh phong nghèo có khuyết tật đặc biệt nặng hoặc khuyết tật nặng có nhà ở	%	≥70	
1.4	***Phòng chống và loại trừ bệnh sốt rét***			
-	Tỷ suất mắc sốt rét trên 100.000 dân	/100.000	<0,5	
-	Số bệnh nhân tử vong do sốt rét hàng năm trong 100.000 dân	/100.000	0,002	
-	Loại trừ sốt rét quy mô cấp huyện	Huyện	-	
-	Phòng ngừa sốt rét quay trở lại	Huyện	-	
-	Tỷ lệ bệnh nhân DTTS mắc sốt rét trên 100.000 dân	/100.000	-	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
1.5	***Phòng chống giun sán***			
-	Tỷ lệ tẩy giun học sinh tiểu học	%	>98	
-	Tỷ lệ tẩy giun cho trẻ từ 24- 60 tháng tuổi	%	>98	
1.6	***Phòng chống sốt xuất huyết***			
-	Tỷ suất mắc sốt xuất huyết trên 100.000 dân	/100.000	<150	
-	Tỷ lệ chết/mắc do sốt xuất huyết	%	<0,09	
-	Tỷ lệ ca lâm sàng được xét nghiệm định tuýp	%	-	
-	Duy trì giám sát véc tơ thường xuyên tối thiểu 2 điểm do tỉnh quản lý và 1 điểm do tuyến huyện/thành phố quản lý.	Điểm	-	
1.7	***Tiêm chủng mở rộng (TCMR)***			
1.7.1	Chỉ tiêu tiêm chủng các vắc xin TCMR			
-	Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	≥97	
-	Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng đủ mũi vắc xin uốn ván	%	≥92	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin viêm gan B sơ sinh trong vòng 24 giờ	%	≥90	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin bại liệt (IPV)	%	≥97	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin viêm não Nhật Bản	%	≥90	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin bạch hầu - ho gà - uốn ván (DPT)	%	≥92	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin sởi-rubella	%	≥95	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin uốn ván -bạch hầu giảm liều (Td) cho trẻ 7 tuổi	%	≥90	
-	Tỷ lệ uống vắc xin Rota	%	≥90	
1.7.2	Chỉ tiêu giám sát bệnh trong TCMR			
-	Không có vi rút bại liệt hoang dại	trường hợp	-	
-	Huyện đạt tiêu chuẩn loại trừ uốn ván sơ sinh	huyện	-	
-	Tỷ suất mắc sởi trên 100.000 dân	/100.000	≤5	
-	Tỷ suất mắc bạch hầu trên 100.000 dân	/100.000	≤0,1	
-	Tỷ suất mắc ho gà trên 100.000 dân	/100.000	≤1	
-	Ca liệt mềm cấp được điều tra và lấy mẫu trên 100.000 trẻ dưới 15 tuổi	/100.000	≥1	
-	Ca nghi sởi/rubella được điều tra và lấy mẫu xét nghiệm trên 100.000 dân	/100.000	≥ 2	
-	Số ca chết sơ sinh được điều tra trên 1000 trẻ đẻ sống	/1000	≥2	
2	**Phòng chống HIV/AIDS**			
-	Số ca nhiễm HIV mới được phát hiện hàng năm trên 1.000 người không bị nhiễm HIV	/1000	≤0,06	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
-	Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân	/100.000	≤32,0	
-	Số ca tử vong do HIV/AIDS được báo cáo hàng năm trên 100.000 dân	/100.000	-	
-	Tỷ lệ người có hành vi nguy cơ cao lây nhiễm HIV được tiếp cận dịch vụ dự phòng lây nhiễm HIV	%	70,0	
-	Tỷ lệ người nhiễm HIV trong cộng đồng biết tình trạng HIV của mình	%	90,0	
-	Tỷ lệ người có hành vi nguy cơ cao lây nhiễm HIV được xét nghiệm HIV hàng năm	%	70,0	
-	Người nhiễm HIV tham gia Bảo hiểm Y tế	%	100	
3	**Phòng chống bệnh không lây nhiễm**			
3.1	Số trạm y tế xã, phường, thị trấn triển khai dự phòng, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm	trạm y tế	-	
3.2	Phòng chống bệnh ung thư			
-	Tỷ lệ người thuộc đối tượng sàng lọc được định kỳ sàng lọc ung thư vú, ung thư cổ tử cung theo hướng dẫn sàng lọc từng loại ung thư	%	40,0	
3.3	Phòng, chống bệnh tim mạch			
-	Tỷ lệ người mắc tăng huyết áp được phát hiện	%	50,0	
-	Tỷ lệ người phát hiện bệnh tăng huyết áp được quản lý điều trị theo hướng dẫn chuyên môn	%	50,0	
3.4	Phòng, chống bệnh đái tháo đường và và phòng, chống các rối loạn do thiếu Iốt			
-	Tỷ lệ người mắc đái tháo đường được phát hiện	%	55,0	
-	Tỷ lệ người phát hiện bệnh đái tháo đường được quản lý điều trị theo hướng dẫn chuyên môn	%	55,0	
-	Tỷ lệ hộ gia đình dùng muối I ốt đủ tiêu chuẩn phòng bệnh	%	98,0	
-	Tỷ lệ bướu cổ chung	%	<5	
-	Tỷ lệ bướu cổ ở trẻ em từ 8 - 10 tuổi	%	<5	
3.5	Phòng, chống bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản			
-	Tỷ lệ người mắc bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính được phát hiện ở giai đoạn trước khi có biến chứng	%	50,0	
-	Tỷ lệ người phát hiện mắc bệnh phổi mạn tính được quản lý điều	%	50,0	
-	Tỷ lệ người mắc bệnh hen phế quản được phát hiện ở giai đoạn trước khi có biến chứng	%	50,0	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
-	Tỷ lệ người phát hiện bệnh hen phế quản được quản lý điều trị đạt kiểm soát hen	%	50,0	
-	Tỷ lệ người phát hiện bệnh hen phế quản được quản lý điều trị đạt kiểm soát hen hoàn toàn	%	20,0	
4	**Sức khỏe môi trường-Bệnh nghề nghiệp**			
4.1	Tỷ lệ hộ gia đình ở nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	44,5	
4.2	Tỷ lệ Trạm Y tế xã có nguồn nước sinh hoạt và nhà tiêu hợp vệ sinh	%	100	
4.3	Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	44,5	
4.4	Xây dựng Làng sức khoẻ	Thôn	1	
5	**Sức khỏe sinh sản**			
5.1	Tỷ lệ thôn, làng có cô đỡ	%	-	
5.2	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ có kỹ năng đỡ	%	95,0	
5.3	Tỷ lệ phụ nữ DTTS đẻ được cán bộ có kỹ năng đỡ	%	80,0	
5.4	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thời kì thai nghén	%	72,0	
5.5	Tỷ lệ bà mẹ/trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh	%	≥86	
5.6	Tỷ lệ trẻ sơ sinh cân nặng<2500gr	%	<4	
6	**Dinh dưỡng**			
6.1	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi SDD thể thấp còi (chiều cao/tuổi)	%	26,3	
6.2	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân (cân nặng/tuổi)	%	15,6	
6.3	Tỷ lệ trẻ em 6-59 tháng tuổi được bổ sung vitamin A liều cao 02 đợt/năm	%	98,0	
6.4	Tỷ lệ trẻ dưới 6 tháng tuổi được nuôi hoàn toàn bằng sữa mẹ	%	50,0	
6.5	Tỷ lệ trẻ em<2tuổi được cân nặng ít nhất 3 tháng/lần	%	90,0	
6.6	Tỷ lệ trẻ em<5 tuổi bị SDD được theo dõi sức khỏe hàng tháng	%	90,0	
6.7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được cân/đo trong chiến dịch cân trẻ để đánh giá tỷ lệ SDD	%	90,0	
7	**Phòng chống mù lòa và chăm sóc mắt**			
1	Số bệnh nhân đục thủy tỉnh thể	Người	-	
2	Tập huấn chuyên trách mắt tuyến huyện, xã	Lớp	-	
VII	**AN TOÀN THỰC PHẨM**			
1	Số vụ ngộ độc thực phẩm trên 30 người mắc	vụ	-	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
2	Sô ca ngộ độc/100.000 dân trong các vụ ngộ độc thực phâm được báo cáo	/100.000	<7	

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH ĐỐI VỚI TRẠM Y TẾ XÃ MƯỜNG HOONG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân huyện Đăk Glei)

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
I	**THÔNG TIN CHUNG**			
1	Diện tích	km^2	105,125	
2	Tổng số thôn	thôn	10	
II	**Y TẾ CƠ SỞ VÀ LĨNH VỰC KHÁC**			
1	Tỷ lệ trạm Y tế xã, thị trấn có bác sỹ	%	100	
2	Tỷ lệ xã/thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế	%	100	
3	Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe bằng hồ sơ điện tử	%	≥ 95	
4	Tỷ lệ trạm y tế có hộ sinh hoặc YSSN	%	100	
III	**KHÁM, CHỮA BỆNH**			
1	Giường bệnh	giường	5	
2	Số lần khám	Lần	4.300	
3	Điều trị lưu	Người	60	
4	Số lần siêu âm	Lần	430	
5	Xét nghiệm	Lần	180	
6	Tỷ lệ dịch vụ kỹ thuật thực hiện theo phân tuyến kỹ thuật	%	86,0	
IV	**CHĂM SÓC SỨC KHỎE NGƯỜI CAO TUỔI**			
1	Tỷ lệ người cao tuổi được lập hồ sơ theo dõi quản lý sức khỏe	%	100	
2	Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần/năm	%	>80	
V	**DÂN SỐ - KHHGĐ**			
1	Dân số có mặt đầu năm	người	3.411	
2	Dân số có mặt cuối năm	người	3.544	
3	Dân số trung bình trong năm	người	3.478	
4	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	8,65	
5	Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	0,50	
6	Tỷ số giới tính khi sinh	%	<108	
7	Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại	%	79,08	
8	Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên	%	11,53	
9	Sàng lọc trước sinh(31,64% năm 2025)	ca	32	
10	Sàng lọc sơ sinh(31,64% năm 2025)	ca	33	
11	Kế hoạch hoá gia đình (số mới sử dụng biện pháp tránh thai)	người	201	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
-	*Dụng cụ tử cung*	người	21	
-	*Thuốc cấy tránh thai*	người	1	
-	*Thuốc tiêm tránh thai*	người	42	
-	*Thuốc uống tránh thai*	người	101	
-	*Bao cao su*	người	36	
12	Tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn	%	70,0	
VI	**Y TẾ DỰ PHÒNG**			
1	**Phòng chống bệnh truyền nhiễm**			
1.1	***Tỷ suất mắc bệnh truyền nhiễm gây dịch được báo cáo trong năm trên 100.000 dân***	/100.000	<5.300	
1.2	***Phòng chống lao***			
-	Số bệnh nhân lao các thể được phát hiện trong năm trên 100.000 dân	/100.000	65,0	
-	Số bệnh nhân tử vong do lao trên 100.000 dân	/100.000	<5	
-	Tỷ lệ mắc lao đa kháng thuốc trong tổng số bệnh nhân lao mới phát hiện	%	<2	
-	Tỷ lệ người được xét nghiệm đờm trên dân số	%	1,0	
-	Tỷ lệ bệnh nhân lao được xét nghiệm sàng lọc HIV	%	≥90	
1.3	***Phòng chống phong***			
-	Số bệnh nhân phong mới phát hiện hàng năm trên 100.000 dân	/100.000	-	
-	Số bệnh nhân hiện mắc bệnh phong trên 10.000 dân	/10.000	-	
-	Tỷ lệ bệnh phong khuyết tật được chăm sóc khuyết tật và phục hồi chức năng	%	-	
-	Tỷ lệ người bệnh phong được hòa nhập cộng đồng và không có phân biệt đối xử, kỳ thị người bệnh phong	%	-	
-	Tỷ lệ người bệnh phong nghèo có khuyết tật đặc biệt nặng hoặc khuyết tật nặng có nhà ở	%	-	
1.4	***Phòng chống và loại trừ bệnh sốt rét***			
-	Tỷ suất mắc sốt rét trên 100.000 dân	/100.000	<0,5	
-	Số bệnh nhân tử vong do sốt rét hàng năm trong 100.000 dân	/100.000	0,002	
-	Loại trừ sốt rét quy mô cấp huyện	Huyện	-	
-	Phòng ngừa sốt rét quay trở lại	Huyện	-	
-	Tỷ lệ bệnh nhân DTTS mắc sốt rét trên 100.000 dân	/100.000	-	
1.5	***Phòng chống giun sán***			
-	Tỷ lệ tẩy giun học sinh tiểu học	%	>98	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
-	Tỷ lệ tẩy giun cho trẻ từ 24- 60 tháng tuổi	%	>98	
1.6	***Phòng chống sốt xuất huyết***			
-	Tỷ suất mắc sốt xuất huyết trên 100.000 dân	/100.000	<150	
-	Tỷ lệ chết/mắc do sốt xuất huyết	%	<0,09	
-	Tỷ lệ ca lâm sàng được xét nghiệm định tuýp	%	-	
-	Duy trì giám sát véc tơ thường xuyên tối thiểu 2 điểm do tỉnh quản lý và 1 điểm do tuyến huyện/thành phố quản lý.	Điểm	-	
1.7	***Tiêm chủng mở rộng (TCMR)***			
1.7.1	Chỉ tiêu tiêm chủng các vắc xin TCMR			
-	Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	≥97	
-	Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng đủ mũi vắc xin uốn ván	%	≥92	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin viêm gan B sơ sinh trong vòng 24 giờ	%	≥90	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin bại liệt (IPV)	%	≥97	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin viêm não Nhật Bản	%	≥90	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin bạch hầu - ho gà - uốn ván (DPT)	%	≥92	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin sởi-rubella	%	≥95	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin uốn ván -bạch hầu giảm liều (Td) cho trẻ 7 tuổi	%	≥90	
-	Tỷ lệ uống vắc xin Rota	%	≥90	
1.7.2	Chỉ tiêu giám sát bệnh trong TCMR			
-	Không có vi rút bại liệt hoang dại	trường hợp	-	
-	Huyện đạt tiêu chuẩn loại trừ uốn ván sơ sinh	huyện	-	
-	Tỷ suất mắc sởi trên 100.000 dân	/100.000	≤5	
-	Tỷ suất mắc bạch hầu trên 100.000 dân	/100.000	≤0,1	
-	Tỷ suất mắc ho gà trên 100.000 dân	/100.000	≤1	
-	Ca liệt mềm cấp được điều tra và lấy mẫu trên 100.000 trẻ dưới 15 tuổi	/100.000	≥1	
-	Ca nghi sởi/rubella được điều tra và lấy mẫu xét nghiệm trên 100.000 dân	/100.000	≥ 2	
-	Số ca chết sơ sinh được điều tra trên 1000 trẻ đẻ sống	/1000	≥2	
2	**Phòng chống HIV/AIDS**			
-	Số ca nhiễm HIV mới được phát hiện hàng năm trên 1.000 người không bị nhiễm HIV	/1000	≤0,06	
-	Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân	/100.000	≤32,0	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
-	Số ca tử vong do HIV/AIDS được báo cáo hàng năm trên 100.000 dân	/100.000	≤1	
-	Tỷ lệ người có hành vi nguy cơ cao lây nhiễm HIV được tiếp cận dịch vụ dự phòng lây nhiễm HIV	%	70,0	
-	Tỷ lệ người nhiễm HIV trong cộng đồng biết tình trạng HIV của mình	%	90,0	
-	Tỷ lệ người có hành vi nguy cơ cao lây nhiễm HIV được xét nghiệm HIV hàng năm	%	70,0	
-	Người nhiễm HIV tham gia Bảo hiểm Y tế	%	100	
3	**Phòng chống bệnh không lây nhiễm**			
3.1	Số trạm y tế xã, phường, thị trấn triển khai dự phòng, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm	trạm y tế	-	
3.2	Phòng chống bệnh ung thư			
-	Tỷ lệ người thuộc đối tượng sàng lọc được định kỳ sàng lọc ung thư vú, ung thư cổ tử cung theo hướng dẫn sàng lọc từng loại ung thư	%	40,0	
3.3	Phòng, chống bệnh tim mạch			
-	Tỷ lệ người mắc tăng huyết áp được phát hiện	%	50,0	
-	Tỷ lệ người phát hiện bệnh tăng huyết áp được quản lý điều trị theo hướng dẫn chuyên môn	%	50,0	
3.4	Phòng, chống bệnh đái tháo đường và và phòng, chống các rối loạn do thiếu Iốt			
-	Tỷ lệ người mắc đái tháo đường được phát hiện	%	55,0	
-	Tỷ lệ người phát hiện bệnh đái tháo đường được quản lý điều trị theo hướng dẫn chuyên môn	%	55,0	
-	Tỷ lệ hộ gia đình dùng muối I ốt đủ tiêu chuẩn phòng bệnh	%	98,0	
-	Tỷ lệ bướu cổ chung	%	<5	
-	Tỷ lệ bướu cổ ở trẻ em từ 8 - 10 tuổi	%	<5	
3.5	Phòng, chống bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản			
-	Tỷ lệ người mắc bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính được phát hiện ở giai đoạn trước khi có biến chứng	%	50,0	
-	Tỷ lệ người phát hiện mắc bệnh phổi mạn tính được quản lý điều trị theo hướng dẫn chuyên môn	%	50,0	
-	Tỷ lệ người mắc bệnh hen phế quản được phát hiện ở giai đoạn trước khi có biến chứng	%	50,0	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
-	Tỷ lệ người phát hiện bệnh hen phế quản được quản lý điều trị đạt kiểm soát hen	%	50,0	
-	Tỷ lệ người phát hiện bệnh hen phế quản được quản lý điều trị đạt kiểm soát hen hoàn toàn	%	20,0	
4	**Sức khỏe môi trường-Bệnh nghề nghiệp**			
4.1	Tỷ lệ hộ gia đình ở nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	44,0	
4.2	Tỷ lệ Trạm Y tế xã có nguồn nước sinh hoạt và nhà tiêu hợp vệ sinh	%	100	
4.3	Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	44,0	
4.4	Xây dựng Làng sức khoẻ	Thôn	-	
5	**Sức khỏe sinh sản**			
5.1	Tỷ lệ thôn, làng có cô đỡ	%	40,0	
5.2	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ có kỹ năng đỡ	%	65,0	
5.3	Tỷ lệ phụ nữ DTTS đẻ được cán bộ có kỹ năng đỡ	%	60,0	
5.4	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thời kì thai nghén	%	60,0	
5.5	Tỷ lệ bà mẹ/trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh	%	≥86	
5.6	Tỷ lệ trẻ sơ sinh cân nặng<2500gr	%	<4	
6	**Dinh dưỡng**			
6.1	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi SDD thể thấp còi (chiều cao/tuổi)	%	50,1	
6.2	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân (cân nặng/tuổi)	%	21,8	
6.3	Tỷ lệ trẻ em 6-59 tháng tuổi được bổ sung vitamin A liều cao 02 đợt/năm	%	98,0	
6.4	Tỷ lệ trẻ dưới 6 tháng tuổi được nuôi hoàn toàn bằng sữa mẹ	%	50,0	
6.5	Tỷ lệ trẻ em<2tuổi được cân nặng ít nhất 3 tháng/lần	%	90,0	
6.6	Tỷ lệ trẻ em<5 tuổi bị SDD được theo dõi sức khỏe hàng tháng	%	90,0	
6.7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được cân/đo trong chiến dịch cân trẻ để đánh giá tỷ lệ SDD	%	90,0	
7	**Phòng chống mù lòa và chăm sóc mắt**			
1	Số bệnh nhân đục thủy tinh thể	Người	-	
2	Tập huấn chuyên trách mắt tuyến huyện, xã	Lớp	-	
VII	**AN TOÀN THỰC PHẨM**			
1	Số vụ ngộ độc thực phẩm trên 30 người mắc	vụ	-	
2	Số ca ngộ độc/100.000 dân trong các vụ ngộ độc thực phẩm được báo cáo	/100.000	<7	

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH ĐỐI VỚI TRẠM Y TẾ XÃ NGỌC LINH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân huyện Đăk Glei)

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
I	**THÔNG TIN CHUNG**			
1	Diện tích	km^2	75,476	
2	Tổng số thôn	thôn	12	
II	**Y TẾ CƠ SỞ VÀ LĨNH VỰC KHÁC**			
1	Tỷ lệ trạm Y tế xã, thị trấn có bác sỹ	%	100	
2	Tỷ lệ xã/thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế	%	100	
3	Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe bằng hồ sơ điện tử	%	≥ 95	
4	Tỷ lệ trạm y tế có hộ sinh hoặc YSSN	%	100	
III	**KHÁM, CHỮA BỆNH**			
1	Giường bệnh	giường	5	
2	Số lần khám	Lần	3.700	
3	Điều trị lưu	Người	60	
4	Số lần siêu âm	Lần	370	
5	Xét nghiệm	Lần	180	
6	Tỷ lệ dịch vụ kỹ thuật thực hiện theo phân tuyến kỹ thuật	%	86,0	
IV	**CHĂM SÓC SỨC KHỎE NGƯỜI CAO TUỔI**			
1	Tỷ lệ người cao tuổi được lập hồ sơ theo dõi quản lý sức khỏe	%	100	
2	Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần/năm	%	>80	
V	**DÂN SỐ - KHHGĐ**			
1	Dân số có mặt đầu năm	người	3.001	
2	Dân số có mặt cuối năm	người	3.133	
3	Dân số trung bình trong năm	người	3.067	
4	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	9,84	
5	Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	0,50	
6	Tỷ số giới tính khi sinh	%	<108	
7	Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại	%	70,50	
8	Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên	%	10,26	
9	Sàng lọc trước sinh(31,64% năm 2025)	ca	29	
10	Sàng lọc sơ sinh(31,64% năm 2025)	ca	28	
11	Kế hoạch hoá gia đình (số mới sử dụng biện pháp tránh thai)	người	174	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
-	*Dụng cụ tử cung*	người	18	
-	*Thuốc cấy tránh thai*	người	4	
-	*Thuốc tiêm tránh thai*	người	35	
-	*Thuốc uống tránh thai*	người	86	
-	*Bao cao su*	người	31	
12	Tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn	%	70,0	
VI	**Y TẾ DỰ PHÒNG**			
1	**Phòng chống bệnh truyền nhiễm**			
1.1	***Tỷ suất mắc bệnh truyền nhiễm gây dịch được báo cáo trong năm trên 100.000 dân***	/100.000	<5.300	
1.2	***Phòng chống lao***			
-	Số bệnh nhân lao các thể được phát hiện trong năm trên 100.000 dân	/100.000	65,0	
-	Số bệnh nhân tử vong do lao trên 100.000 dân	/100.000	<5	
-	Tỷ lệ mắc lao đa kháng thuốc trong tổng số bệnh nhân lao mới phát hiện	%	<2	
-	Tỷ lệ người được xét nghiệm đờm trên dân số	%	1,0	
-	Tỷ lệ bệnh nhân lao được xét nghiệm sàng lọc HIV	%	≥90	
1.3	***Phòng chống phong***			
-	Số bệnh nhân phong mới phát hiện hàng năm trên 100.000 dân	/100.000	-	
-	Số bệnh nhân hiện mắc bệnh phong trên 10.000 dân	/10.000	-	
-	Tỷ lệ bệnh phong khuyết tật được chăm sóc khuyết tật và phục hồi chức năng	%	-	
-	Tỷ lệ người bệnh phong được hòa nhập cộng đồng và không có phân biệt đối xử, kỳ thị người bệnh phong	%	-	
-	Tỷ lệ người bệnh phong nghèo có khuyết tật đặc biệt nặng hoặc khuyết tật nặng có nhà ở	%	-	
1.4	***Phòng chống và loại trừ bệnh sốt rét***			
-	Tỷ suất mắc sốt rét trên 100.000 dân	/100.000	<0,5	
-	Số bệnh nhân tử vong do sốt rét hàng năm trong 100.000 dân	/100.000	0,002	
-	Loại trừ sốt rét quy mô cấp huyện	Huyện	-	
-	Phòng ngừa sốt rét quay trở lại	Huyện	-	
-	Tỷ lệ bệnh nhân DTTS mắc sốt rét trên 100.000 dân	/100.000	-	
1.5	***Phòng chống giun sán***			

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
-	Tỷ lệ tẩy giun học sinh tiểu học	%	>98	
-	Tỷ lệ tẩy giun cho trẻ từ 24- 60 tháng tuổi	%	>98	
1.6	***Phòng chống sốt xuất huyết***			
-	Tỷ suất mắc sốt xuất huyết trên 100.000 dân	/100.000	<150	
-	Tỷ lệ chết/mắc do sốt xuất huyết	%	<0,09	
-	Tỷ lệ ca lâm sàng được xét nghiệm định tuýp	%	-	
-	Duy trì giám sát véc tơ thường xuyên tối thiểu 2 điểm do tỉnh quản lý và 1 điểm do tuyến huyện/thành phố quản lý.	Điểm	-	
1.7	***Tiêm chủng mở rộng (TCMR)***			
1.7.1	Chỉ tiêu tiêm chủng các vắc xin TCMR			
-	Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	≥97	
-	Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng đủ mũi vắc xin uốn ván	%	≥92	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin viêm gan B sơ sinh trong vòng 24 giờ	%	≥90	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin bại liệt (IPV)	%	≥97	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin viêm não Nhật Bản	%	≥90	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin bạch hầu - ho gà - uốn ván (DPT)	%	≥92	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin sởi-rubella	%	≥95	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin uốn ván -bạch hầu giảm liều (Td) cho trẻ 7 tuổi	%	≥90	
-	Tỷ lệ uống vắc xin Rota	%	≥90	
1.7.2	Chỉ tiêu giám sát bệnh trong TCMR			
-	Không có vi rút bại liệt hoang dại	trường hợp	-	
-	Huyện đạt tiêu chuẩn loại trừ uốn ván sơ sinh	huyện	-	
-	Tỷ suất mắc sởi trên 100.000 dân	/100.000	≤5	
-	Tỷ suất mắc bạch hầu trên 100.000 dân	/100.000	≤0,1	
-	Tỷ suất mắc ho gà trên 100.000 dân	/100.000	≤1	
-	Ca liệt mềm cấp được điều tra và lấy mẫu trên 100.000 trẻ dưới 15 tuổi	/100.000	≥1	
-	Ca nghi sởi/rubella được điều tra và lấy mẫu xét nghiệm trên 100.000 dân	/100.000	≥ 2	
-	Số ca chết sơ sinh được điều tra trên 1000 trẻ đẻ sống	/1000	≥2	
2	**Phòng chống HIV/AIDS**			
-	Số ca nhiễm HIV mới được phát hiện hàng năm trên 1.000 người không bị nhiễm HIV	/1000	≤0,06	
-	Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân	/100.000	≤32,0	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
-	Số ca tử vong do HIV/AIDS được báo cáo hàng năm trên 100.000 dân	/100.000	-	
-	Tỷ lệ người có hành vi nguy cơ cao lây nhiễm HIV được tiếp cận dịch vụ dự phòng lây nhiễm HIV	%	70,0	
-	Tỷ lệ người nhiễm HIV trong cộng đồng biết tình trạng HIV của mình	%	90,0	
-	Tỷ lệ người có hành vi nguy cơ cao lây nhiễm HIV được xét nghiệm HIV hàng năm	%	70,0	
-	Người nhiễm HIV tham gia Bảo hiểm Y tế	%	100	
3	**Phòng chống bệnh không lây nhiễm**			
3.1	Số trạm y tế xã, phường, thị trấn triển khai dự phòng, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm	trạm y tế	-	
3.2	Phòng chống bệnh ung thư			
-	Tỷ lệ người thuộc đối tượng sàng lọc được định kỳ sàng lọc ung thư vú, ung thư cổ tử cung theo hướng dẫn sàng lọc từng loại ung thư	%	40,0	
3.3	Phòng, chống bệnh tim mạch			
-	Tỷ lệ người mắc tăng huyết áp được phát hiện	%	50,0	
-	Tỷ lệ người phát hiện bệnh tăng huyết áp được quản lý điều trị theo hướng dẫn chuyên môn	%	50,0	
3.4	Phòng, chống bệnh đái tháo đường và và phòng, chống các rối loạn do thiếu Iốt			
-	Tỷ lệ người mắc đái tháo đường được phát hiện	%	55,0	
-	Tỷ lệ người phát hiện bệnh đái tháo đường được quản lý điều trị theo hướng dẫn chuyên môn	%	55,0	
-	Tỷ lệ hộ gia đình dùng muối I ốt đủ tiêu chuẩn phòng bệnh	%	98,0	
-	Tỷ lệ bướu cổ chung	%	<5	
-	Tỷ lệ bướu cổ ở trẻ em từ 8 - 10 tuổi	%	<5	
3.5	Phòng, chống bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản			
-	Tỷ lệ người mắc bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính được phát hiện ở giai đoạn trước khi có biến chứng	%	50,0	
-	Tỷ lệ người phát hiện mắc bệnh phổi mạn tính được quản lý điều trị theo hướng dẫn chuyên môn	%	50,0	
-	Tỷ lệ người mắc bệnh hen phế quản được phát hiện ở giai đoạn trước khi có biến chứng	%	50,0	
-	Tỷ lệ người phát hiện bệnh hen phế quản được quản lý điều trị đạt kiểm soát hen	%	50,0	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
-	Tỷ lệ người phát hiện bệnh hen phế quản được quản lý điều trị đạt kiểm soát hen hoàn toàn	%	20,0	
4	**Sức khỏe môi trường-Bệnh nghề nghiệp**			
4.1	Tỷ lệ hộ gia đình ở nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	48,2	
4.2	Tỷ lệ Trạm Y tế xã có nguồn nước sinh hoạt và nhà tiêu hợp vệ sinh	%	100	
4.3	Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	48,2	
4.4	Xây dựng Làng sức khoẻ	Thôn	-	
5	**Sức khỏe sinh sản**			
5.1	Tỷ lệ thôn, làng có cô đỡ	%	33,3	
5.2	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ có kỹ năng đỡ	%	65,0	
5.3	Tỷ lệ phụ nữ DTTS đẻ được cán bộ có kỹ năng đỡ	%	60,0	
5.4	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thời kì thai nghén	%	60,0	
5.5	Tỷ lệ bà mẹ/trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh	%	≥86	
5.6	Tỷ lệ trẻ sơ sinh cân nặng<2500gr	%	<4	
6	**Dinh dưỡng**			
6.1	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi SDD thể thấp còi (chiều cao/tuổi)	%	42,1	
6.2	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân (cân nặng/tuổi)	%	16,0	
6.3	Tỷ lệ trẻ em 6-59 tháng tuổi được bổ sung vitamin A liều cao 02 đợt/năm	%	98,0	
6.4	Tỷ lệ trẻ dưới 6 tháng tuổi được nuôi hoàn toàn bằng sữa mẹ	%	50,0	
6.5	Tỷ lệ trẻ em<2tuổi được cân nặng ít nhất 3 tháng/lần	%	90,0	
6.6	Tỷ lệ trẻ em<5 tuổi bị SDD được theo dõi sức khỏe hàng tháng	%	90,0	
6.7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được cân/đo trong chiến dịch cân trẻ để đánh giá tỷ lệ SDD	%	90,0	
7	**Phòng chống mù lòa và chăm sóc mắt**			
1	Số bệnh nhân đục thủy tỉnh thể	Người	-	
2	Tập huấn chuyên trách mắt tuyến huyện, xã	Lớp	-	
VII	**AN TOÀN THỰC PHẨM**			
1	Số vụ ngộ độc thực phẩm trên 30 người mắc	vụ	-	
2	Số ca ngộ độc/100.000 dân trong các vụ ngộ độc thực phẩm được báo cáo	/100.000	<7	

CHI TIẾT KẾ HOẠCH CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 111 /QĐ-UBND ngày 20 / 01 /2025 của Ủy ban nhân dân huyện Đăk Glei)

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Kế hoạch	BỘ PHẬN ĐƯỢC GIAO												
				Phòng khám đa khoa khu vực Đăk Môn	Ngọc Linh	Mường Hoong	Đăk Choong	Xốp	Đăk Plô	Đăk Man	Đăk Nhoong	Đăk Pek	Thị trấn	Đăk Kroong	Đăk Long	Tổng cộng
I	**CTMTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN**															
1	**Nội dung 1. Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng đồng bào DTTS và miền núi**															
	Bệnh bại liệt		**Không có vi rút bại liệt hoang dại**	Không có vi rút bại liệt hoang dại	Không có vi rút bại liệt hoang dại	Không có vi rút bại liệt hoang dại	Không có vi rút bại liệt hoang dại	Không có vi rút bại liệt hoang dại	Không có vi rút bại liệt hoang dại	Không có vi rút bại liệt hoang dại	Không có vi rút bại liệt hoang dại	Không có vi rút bại liệt hoang dại	Không có vi rút bại liệt hoang dại	Không có vi rút bại liệt hoang dại	Không có vi rút bại liệt hoang dại	**Không có vi rút bại liệt hoang dại**
2	**Nội dung 2. nâng cao chất lượng dân số vùng động bào DTTS và miền núi**															
-	Tỷ lệ nam, nữ thanh niên thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn tại các xã có triển khai can thiệp tại khu vực III thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi (viết gọn vùng ĐBDTTS&MN	%	**≥31**	-	≥31	≥31	≥31	≥31	≥31	≥31	≥31	-	≥31	≥31	≥31	**≥31**
-	Tỷ lệ bà mẹ mang thai được tầm soát, sàng lọc trước sinh tại các xã có triển khai can thiệp tại khu vực III thuộc vùng ĐBDTTS&MN	%	**26.0**	-	31.6	31.6	31.6	31.6	31.6	31.6	31.6	-	31.6	31.6	31.6	**31.6**
-	Tỷ lệ trẻ sơ sinh được tầm soát, sàng lọc sơ sinh tại các xã có triển khai can thiệp tại khu vực III thuộc vùng ĐBDTTS&MN	%	**32.0**	-	32.0	32.0	32.0	32.0	32.0	32.0	32.0	-	32.0	32.0	32.0	**32.0**
-	Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần/năm tại các xã thuộc vùng ĐBDTTS&MN	%	**≥65**	-	>80,0	>80,0	>80,0	>80,0	>80,0	>80,0	>80,0	-	>80,0	>80,0	>80,0	**>80,0**
-	Tăng thêm tỷ lệ % người sử dụng dịch vụ dân số, kế hoạch hóa gia đình tại các xã có triển khai chiến dịch tại khu vực III và II thuộc vùng ĐBDTTS&MN	%	**65.0**	-	65.0	65.0	65.0	65.0	65.0	65.0	65.0	-	65.0	65.0	65.0	**65.0**
3	**Nội dung 3. Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng BM - TE nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em, nâng cao tầm vóc, thể lực người DTTS**															
a	***Chỉ tiêu, nhiệm vụ về Chăm sóc dinh dưỡng 1000 ngày đầu đời***															
-	Chỉ tiêu 1: Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể nhẹ cân (tại các xã khu vực 3) giảm so với năm trước	%	**0.4**	-	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	-	0.4	0.4	0.4	**0.4**
-	Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể gầy còm (tại các xã khu vực 3) giảm so với năm trước	%	**0.4**	-	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	-	0.4	0.4	0.4	**0.4**
-	Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể thấp còi (tại các xã khu vực 3) giảm so với năm trước	%	**1.0**	-	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	-	1.0	1.0	1.0	**1.0**

-	Chỉ tiêu 4: Tỷ lệ xã khu vực 3 triển khai Mô hình chăm sóc dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời	% (số xã triển khai/ số xã KV 3)	**40,0 (4/10 xã KV3)**	-	1	1	1	1	-	-	-	-	-	-	-	**40,0 (4/10)**
-	Chỉ tiêu 5: Tỷ lệ phụ nữ có thai tại các xã khu vực 3 được cấp sản phẩm dinh dưỡng từ khi phát hiện mang thai	%	**60.0**	-	60.0	60.0	60.0	60.0	60.0	60.0	60.0	-	60.0	60.0	60.0	**60.0**
-	Chỉ tiêu 6: Tỷ lệ trẻ em SDD trên 6 đến 23 tháng tuổi tại các xã khu vực 3 được cấp sản phẩm dinh dưỡng; bao gồm cả các trường hợp khẩn cấp, mất mùa, thiên tai, dịch bệnh,....	%	**80.0**	-	80.0	80.0	80.0	80.0	80.0	80.0	80.0	-	80.0	80.0	80.0	**80.0**
b	***Chỉ tiêu, nhiệm vụ về Chăm sóc sức khoẻ, giảm tử vong bà mẹ, trẻ em***															
-	Chỉ tiêu 8: Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thai kỳ	%	**70.0**	-	60.0	60.0	72.0	73.0	73.0	73.0	73.0	-	72.0	72.0	72.0	**70.0**
-	Chỉ tiêu 9: Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của nhân viên y tế	%	**90.0**	-	65.0	65.0	91.0	97.0	97.0	97.0	97.0	-	97.0	97.0	97.0	**90.0**
-	Chỉ tiêu 10: Tỷ lệ phụ nữ tại các xã khu vực 3 đẻ được chăm sóc sau sinh tại nhà 3 lần trong 42 ngày sau đẻ	%	**30.0**	-	30.0	30.0	30.0	30.0	30.0	30.0	30.0	-	30.0	30.0	30.0	**30.0**
-	Chỉ tiêu 11: Tỷ lệ trẻ em dưới 2 tuổi tại các xã khu vực 3 được khám sức khỏe định kỳ 6 tháng/lần	%	**65.0**	-	65.0	65.0	65.0	65.0	65.0	65.0	65.0	-	65.0	65.0	65.0	**65.0**
-	Chỉ tiêu 12: Tỷ lệ CĐTB đang hoạt động tại các xã khu vực 2 và xã khu vực 3 được hưởng phụ cấp	%	**100**	-	100	100	100	-	100	-	-	-	-	-	-	**100**
c	***Chỉ tiêu, nhiệm vụ về Tuyên truyền vận động và truyền thông thay đổi hành vi về SKBM-TE***															
-	Chỉ tiêu 13: Tỷ lệ phụ nữ có thai tại xã khu vực 3 biết được ít nhất 3 dấu hiệu nguy hiểm ở bà mẹ mang thai, 3 dấu hiệu nguy hiểm ở bà mẹ sau sinh, 3 dấu hiệu nguy hiểm ở trẻ sơ sinh	%	**90.0**	-	90.0	90.0	90.0	90.0	90.0	90.0	90.0	-	90.0	90.0	90.0	**90.0**
-	Chỉ tiêu 14: Tỷ lệ xã khu vực 3 triển khai thực hiện Tuần lễ làm mẹ an toàn hàng năm	%	**90.0**	-	90.0	90.0	90.0	90.0	90.0	90.0	90.0	-	90.0	90.0	90.0	**90.0**
-	Chỉ tiêu 15: Tỷ lệ phụ nữ mang thai tại xã khu vực 3 được tiếp cận ít nhất 1 loại tài liệu truyền thông về chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em	%	**90.0**	-	90.0	90.0	90.0	90.0	90.0	90.0	90.0	-	90.0	90.0	90.0	**90.0**
II	**CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**															
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng được bổ sung đa vi chất dinh dưỡng	%	**80.0**	-	80.0	80.0	80.0	80.0	80.0	80.0	80.0	-	80.0	80.0	80.0	**80.0**

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÒNG DÂN SỐ - TRUYỀN THÔNG VÀ GIÁO DỤC SỨC KHOẺ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân huyện Đăk Glei)

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
	CTMTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN			
	Nội dung 2. nâng cao chất lượng dân số vùng động bào DTTS và miền núi			
1	Tỷ lệ nam, nữ thanh niên thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn tại các xã có triển khai can thiệp tại khu vực III thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi (viết gọn vùng ĐBDTTS&MN	%	**≥31**	
2	Tỷ lệ bà mẹ mang thai được tầm soát, sàng lọc trước sinh tại các xã có triển khai can thiệp tại khu vực III thuộc vùng ĐBDTTS&MN	%	**26.0**	
3	Tỷ lệ trẻ sơ sinh được tầm soát, sàng lọc sơ sinh tại các xã có triển khai can thiệp tại khu vực III thuộc vùng ĐBDTTS&MN	%	**32.0**	
4	Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần/năm tại các xã thuộc vùng ĐBDTTS&MN	%	**≥65**	
5	Tăng thêm tỷ lệ % người sử dụng dịch vụ dân số, kế hoạch hóa gia đình tại các xã có triển khai chiến dịch tại khu vực III và II thuộc vùng ĐBDTTS&MN	%	**65.0**	

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
KHOA ATTP - YTCC - DD NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân huyện Đăk Glei)

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
I	**CTMTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN**			
	Nội dung 3. Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng BM - TE nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em, nâng cao tầm vóc, thể lực người DTTS			
	Chỉ tiêu, nhiệm vụ về Chăm sóc dinh dưỡng 1000 ngày đầu đời			
1	Chỉ tiêu 1: Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể nhẹ cân (tại các xã khu vực 3) giảm so với năm trước	%	**0.4**	
2	Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể gầy còm (tại các xã khu vực 3) giảm so với năm trước	%	**0.4**	
3	Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể thấp còi (tại các xã khu vực 3) giảm so với năm trước	%	**1.0**	
4	Chỉ tiêu 4: Tỷ lệ xã khu vực 3 triển khai Mô hình chăm sóc dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời	% (số xã triển khai/ số xã KV 3)	**40,0 (4/10 xã KV3)**	
5	Chỉ tiêu 5: Tỷ lệ phụ nữ có thai tại các xã khu vực 3 được cấp sản phẩm dinh dưỡng từ khi phát hiện mang thai	%	**60.0**	
6	Chỉ tiêu 6: Tỷ lệ trẻ em SDD trên 6 đến 23 tháng tuổi tại các xã khu vực 3 được cấp sản phẩm dinh dưỡng; bao gồm cả các trường hợp khẩn cấp, mất mùa, thiên tai, dịch bệnh,....	%	**80.0**	
II	**CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**			
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng được bổ sung đa vi chất dinh dưỡng	%	**80.0**	

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
KHOA NGOẠI - PHẪU THUẬT - GÂY MÊ HỒI SỨC -
CHĂM SÓC SỨC KHOẺ SINH SẢN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân huyện Đăk Glei)

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
	CTMTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN			
	Nội dung 3. Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng BM - TE nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em, nâng cao tầm vóc, thể lực người DTTS			
1	***Chỉ tiêu, nhiệm vụ về Chăm sóc sức khoẻ, giảm tử vong bà mẹ, trẻ em***			
-	Chỉ tiêu 8: Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thai kỳ	%	**70.0**	
-	Chỉ tiêu 9: Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của nhân viên y tế	%	**90.0**	
-	Chỉ tiêu 10: Tỷ lệ phụ nữ tại các xã khu vực 3 đẻ được chăm sóc sau sinh tại nhà 3 lần trong 42 ngày sau đẻ	%	**30.0**	
-	Chỉ tiêu 11: Tỷ lệ trẻ em dưới 2 tuổi tại các xã khu vực 3 được khám sức khỏe định kỳ 6 tháng/lần	%	**65.0**	
-	Chỉ tiêu 12: Tỷ lệ CĐTB đang hoạt động tại các xã khu vực 2 và xã khu vực 3 được hưởng phụ cấp	%	**100.0**	
2	***Chỉ tiêu, nhiệm vụ về Tuyên truyền vận động và truyền thông thay đổi hành vi về SKBM-TE***			
-	Chỉ tiêu 13: Tỷ lệ phụ nữ có thai tại xã khu vực 3 biết được ít nhất 3 dấu hiệu nguy hiểm ở bà mẹ mang thai, 3 dấu hiệu nguy hiểm ở bà mẹ sau sinh, 3 dấu hiệu nguy hiểm ở trẻ sơ sinh	%	**90.0**	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
-	Chỉ tiêu 14: Tỷ lệ xã khu vực 3 triển khai thực hiện Tuần lễ làm mẹ an toàn hàng năm	%	**90.0**	
-	Chỉ tiêu 15: Tỷ lệ phụ nữ mang thai tại xã khu vực 3 được tiếp cận ít nhất 1 loại tài liệu truyền thông về chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em	%	**90.0**	

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH ĐỐI VỚI TRẠM Y TẾ XÃ ĐĂK LONG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân huyện Đăk Glei)

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
I	**CTMTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN**			
1	**Nội dung 1. Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng đồng bào DTTS và miền núi**			
	Bệnh bại liệt		Không có vi rút bại liệt hoang dại	
2	**Nội dung 2. nâng cao chất lượng dân số vùng động bào DTTS và miền núi**			
-	Tỷ lệ nam, nữ thanh niên thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn tại các xã có triển khai can thiệp tại khu vực III thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi (viết gọn vùng ĐBDTTS&MN	%	≥31	
-	Tỷ lệ bà mẹ mang thai được tầm soát, sàng lọc trước sinh tại các xã có triển khai can thiệp tại khu vực III thuộc vùng ĐBDTTS&MN	%	31.6	
-	Tỷ lệ trẻ sơ sinh được tầm soát, sàng lọc sơ sinh tại các xã có triển khai can thiệp tại khu vực III thuộc vùng ĐBDTTS&MN	%	32.0	
-	Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần/năm tại các xã thuộc vùng ĐBDTTS&MN	%	>80,0	
-	Tăng thêm tỷ lệ % người sử dụng dịch vụ dân số, kế hoạch hóa gia đình tại các xã có triển khai chiến dịch tại khu vực III và II thuộc vùng ĐBDTTS&MN	%	65.0	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
3	**Nội dung 3. Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng BM - TE nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em, nâng cao tầm vóc, thể lực người DTTS**			
a	***Chỉ tiêu, nhiệm vụ về Chăm sóc dinh dưỡng 1000 ngày đầu đời***			
-	Chỉ tiêu 1: Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể nhẹ cân (tại các xã khu vực 3) giảm so với năm trước	%	0.4	
-	Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể gầy còm (tại các xã khu vực 3) giảm so với năm trước	%	0.4	
-	Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể thấp còi (tại các xã khu vực 3) giảm so với năm trước	%	1	
-	Chỉ tiêu 4: Tỷ lệ xã khu vực 3 triển khai Mô hình chăm sóc dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời	% (số xã triển khai/ số xã KV 3)	0	
-	Chỉ tiêu 5: Tỷ lệ phụ nữ có thai tại các xã khu vực 3 được cấp sản phẩm dinh dưỡng từ khi phát hiện mang thai	%	60.0	
-	Chỉ tiêu 6: Tỷ lệ trẻ em SDD trên 6 đến 23 tháng tuổi tại các xã khu vực 3 được cấp sản phẩm dinh dưỡng; bao gồm cả các trường hợp khẩn cấp, mất mùa, thiên tai, dịch bệnh,....	%	80.0	
b	***Chỉ tiêu, nhiệm vụ về Chăm sóc sức khoẻ, giảm tử vong bà mẹ, trẻ em***			
-	Chỉ tiêu 8: Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thai kỳ	%	72.0	
-	Chỉ tiêu 9: Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của nhân viên y tế	%	97.0	
-	Chỉ tiêu 10: Tỷ lệ phụ nữ tại các xã khu vực 3 đẻ được chăm sóc sau sinh tại nhà 3 lần trong 42 ngày sau đẻ	%	30.0	
-	Chỉ tiêu 11: Tỷ lệ trẻ em dưới 2 tuổi tại các xã khu vực 3 được khám sức khỏe định kỳ 6 tháng/lần	%	65.0	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
-	Chỉ tiêu 12: Tỷ lệ CĐTB đang hoạt động tại các xã khu vực 2 và xã khu vực 3 được hưởng phụ cấp	%	-	
c	***Chỉ tiêu, nhiệm vụ về Tuyên truyền vận động và truyền thông thay đổi hành vi về SKBM-TE***			
-	Chỉ tiêu 13: Tỷ lệ phụ nữ có thai tại xã khu vực 3 biết được ít nhất 3 dấu hiệu nguy hiểm ở bà mẹ mang thai, 3 dấu hiệu nguy hiểm ở bà mẹ sau sinh, 3 dấu hiệu nguy hiểm ở trẻ sơ sinh	%	90.0	
-	Chỉ tiêu 14: Tỷ lệ xã khu vực 3 triển khai thực hiện Tuần lễ làm mẹ an toàn hàng năm	%	90.0	
-	Chỉ tiêu 15: Tỷ lệ phụ nữ mang thai tại xã khu vực 3 được tiếp cận ít nhất 1 loại tài liệu truyền thông về chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em	%	90.0	
II	**CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**			
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng được bổ sung đa vi chất dinh dưỡng	%	80	

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH ĐỐI VỚI TRẠM Y TẾ XÃ ĐĂK KROONG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân huyện Đăk Glei)

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
I	**CTMTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN**			
1	**Nội dung 1. Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng đồng bào DTTS và miền núi**			
	Bệnh bại liệt		Không có vi rút bại liệt hoang dại	Không có vi rút bại liệt hoang dại
2	**Nội dung 2. nâng cao chất lượng dân số vùng động bào DTTS và miền núi**			
-	Tỷ lệ nam, nữ thanh niên thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn tại các xã có triển khai can thiệp tại khu vực III thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi (viết gọn vùng ĐBDTTS&MN	%	≥31	
-	Tỷ lệ bà mẹ mang thai được tầm soát, sàng lọc trước sinh tại các xã có triển khai can thiệp tại khu vực III thuộc vùng ĐBDTTS&MN	%	31.6	
-	Tỷ lệ trẻ sơ sinh được tầm soát, sàng lọc sơ sinh tại các xã có triển khai can thiệp tại khu vực III thuộc vùng ĐBDTTS&MN	%	32.0	
-	Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần/năm tại các xã thuộc vùng ĐBDTTS&MN	%	>80,0	
-	Tăng thêm tỷ lệ % người sử dụng dịch vụ dân số, kế hoạch hóa gia đình tại các xã có triển khai chiến dịch tại khu vực III và II thuộc vùng ĐBDTTS&MN	%	65.0	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
3	**Nội dung 3. Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng BM - TE nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em, nâng cao tầm vóc, thể lực người DTTS**			
a	***Chỉ tiêu, nhiệm vụ về Chăm sóc dinh dưỡng 1000 ngày đầu đời***			
-	Chỉ tiêu 1: Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể nhẹ cân (tại các xã khu vực 3) giảm so với năm trước	%	0.4	
-	Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể gầy còm (tại các xã khu vực 3) giảm so với năm trước	%	0.4	
-	Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể thấp còi (tại các xã khu vực 3) giảm so với năm trước	%	1	
-	Chỉ tiêu 4: Tỷ lệ xã khu vực 3 triển khai Mô hình chăm sóc dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời	% (số xã triển khai/ số xã KV 3)	0	
-	Chỉ tiêu 5: Tỷ lệ phụ nữ có thai tại các xã khu vực 3 được cấp sản phẩm dinh dưỡng từ khi phát hiện mang thai	%	60.0	
-	Chỉ tiêu 6: Tỷ lệ trẻ em SDD trên 6 đến 23 tháng tuổi tại các xã khu vực 3 được cấp sản phẩm dinh dưỡng; bao gồm cả các trường hợp khẩn cấp, mất mùa, thiên tai, dịch bệnh,....	%	80.0	
b	***Chỉ tiêu, nhiệm vụ về Chăm sóc sức khoẻ, giảm tử vong bà mẹ, trẻ em***			
-	Chỉ tiêu 8: Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thai kỳ	%	72.0	
-	Chỉ tiêu 9: Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của nhân viên y tế	%	97.0	
-	Chỉ tiêu 10: Tỷ lệ phụ nữ tại các xã khu vực 3 đẻ được chăm sóc sau sinh tại nhà 3 lần trong 42 ngày sau đẻ	%	30.0	
-	Chỉ tiêu 11: Tỷ lệ trẻ em dưới 2 tuổi tại các xã khu vực 3 được khám sức khỏe định kỳ 6 tháng/lần	%	65.0	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
-	Chỉ tiêu 12: Tỷ lệ CĐTB đang hoạt động tại các xã khu vực 2 và xã khu vực 3 được hưởng phụ cấp	%	-	
c	***Chỉ tiêu, nhiệm vụ về Tuyên truyền vận động và truyền thông thay đổi hành vi về SKBM-TE***			
-	Chỉ tiêu 13: Tỷ lệ phụ nữ có thai tại xã khu vực 3 biết được ít nhất 3 dấu hiệu nguy hiểm ở bà mẹ mang thai, 3 dấu hiệu nguy hiểm ở bà mẹ sau sinh, 3 dấu hiệu nguy hiểm ở trẻ sơ sinh	%	90.0	
-	Chỉ tiêu 14: Tỷ lệ xã khu vực 3 triển khai thực hiện Tuần lễ làm mẹ an toàn hàng năm	%	90.0	
-	Chỉ tiêu 15: Tỷ lệ phụ nữ mang thai tại xã khu vực 3 được tiếp cận ít nhất 1 loại tài liệu truyền thông về chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em	%	90.0	
II	**CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**			
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng được bổ sung đa vi chất dinh dưỡng	%	80	

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH ĐỐI VỚI TRẠM Y TẾ THỊ TRẤN ĐĂK GLEI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân huyện Đăk Glei)

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
I	**CTMTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN**			
1	**Nội dung 1. Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng đồng bào DTTS và miền núi**			
	Bệnh bại liệt		Không có vi rút bại liệt hoang dại	
2	**Nội dung 2. nâng cao chất lượng dân số vùng động bào DTTS và miền núi**			
-	Tỷ lệ nam, nữ thanh niên thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn tại các xã có triển khai can thiệp tại khu vực III thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi (viết gọn vùng ĐBDTTS&MN	%	≥31	
-	Tỷ lệ bà mẹ mang thai được tầm soát, sàng lọc trước sinh tại các xã có triển khai can thiệp tại khu vực III thuộc vùng ĐBDTTS&MN	%	31.6	
-	Tỷ lệ trẻ sơ sinh được tầm soát, sàng lọc sơ sinh tại các xã có triển khai can thiệp tại khu vực III thuộc vùng ĐBDTTS&MN	%	32.0	
-	Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần/năm tại các xã thuộc vùng ĐBDTTS&MN	%	>80,0	
-	Tăng thêm tỷ lệ % người sử dụng dịch vụ dân số, kế hoạch hóa gia đình tại các xã có triển khai chiến dịch tại khu vực III và II thuộc vùng ĐBDTTS&MN	%	65.0	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
3	**Nội dung 3. Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng BM - TE nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em, nâng cao tầm vóc, thể lực người DTTS**			
a	***Chỉ tiêu, nhiệm vụ về Chăm sóc dinh dưỡng 1000 ngày đầu đời***			
-	Chỉ tiêu 1: Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể nhẹ cân (tại các xã khu vực 3) giảm so với năm trước	%	0.4	
-	Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể gầy còm (tại các xã khu vực 3) giảm so với năm trước	%	0.4	
-	Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể thấp còi (tại các xã khu vực 3) giảm so với năm trước	%	1	
-	Chỉ tiêu 4: Tỷ lệ xã khu vực 3 triển khai Mô hình chăm sóc dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời	% (số xã triển khai/ số xã KV 3)	0	
-	Chỉ tiêu 5: Tỷ lệ phụ nữ có thai tại các xã khu vực 3 được cấp sản phẩm dinh dưỡng từ khi phát hiện mang thai	%	60.0	
-	Chỉ tiêu 6: Tỷ lệ trẻ em SDD trên 6 đến 23 tháng tuổi tại các xã khu vực 3 được cấp sản phẩm dinh dưỡng; bao gồm cả các trường hợp khẩn cấp, mất mùa, thiên tai, dịch bệnh,....	%	80.0	
b	***Chỉ tiêu, nhiệm vụ về Chăm sóc sức khoẻ, giảm tử vong bà mẹ, trẻ em***			
-	Chỉ tiêu 8: Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thai kỳ	%	72.0	
-	Chỉ tiêu 9: Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của nhân viên y tế	%	97.0	
-	Chỉ tiêu 10: Tỷ lệ phụ nữ tại các xã khu vực 3 đẻ được chăm sóc sau sinh tại nhà 3 lần trong 42 ngày sau đẻ	%	30.0	
-	Chỉ tiêu 11: Tỷ lệ trẻ em dưới 2 tuổi tại các xã khu vực 3 được khám sức khỏe định kỳ 6 tháng/lần	%	65.0	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
-	Chỉ tiêu 12: Tỷ lệ CĐTB đang hoạt động tại các xã khu vực 2 và xã khu vực 3 được hưởng phụ cấp	%	-	
c	***Chỉ tiêu, nhiệm vụ về Tuyên truyền vận động và truyền thông thay đổi hành vi về SKBM-TE***			
-	Chỉ tiêu 13: Tỷ lệ phụ nữ có thai tại xã khu vực 3 biết được ít nhất 3 dấu hiệu nguy hiểm ở bà mẹ mang thai, 3 dấu hiệu nguy hiểm ở bà mẹ sau sinh, 3 dấu hiệu nguy hiểm ở trẻ sơ sinh	%	90.0	
-	Chỉ tiêu 14: Tỷ lệ xã khu vực 3 triển khai thực hiện Tuần lễ làm mẹ an toàn hàng năm	%	90.0	
-	Chỉ tiêu 15: Tỷ lệ phụ nữ mang thai tại xã khu vực 3 được tiếp cận ít nhất 1 loại tài liệu truyền thông về chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em	%	90.0	
II	**CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**			
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng được bổ sung đa vi chất dinh dưỡng	%	80	

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH ĐỐI VỚI TRẠM Y TẾ XÃ ĐĂK NHOONG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân huyện Đăk Glei)

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
I	**CTMTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN**			
1	**Nội dung 1. Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng đồng bào DTTS và miền núi**			
	Bệnh bại liệt		Không có vi rút bại liệt hoang dại	
2	**Nội dung 2. nâng cao chất lượng dân số vùng động bào DTTS và miền núi**			
-	Tỷ lệ nam, nữ thanh niên thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn tại các xã có triển khai can thiệp tại khu vực III thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi (viết gọn vùng ĐBDTTS&MN	%	≥31	
-	Tỷ lệ bà mẹ mang thai được tầm soát, sàng lọc trước sinh tại các xã có triển khai can thiệp tại khu vực III thuộc vùng ĐBDTTS&MN	%	31.6	
-	Tỷ lệ trẻ sơ sinh được tầm soát, sàng lọc sơ sinh tại các xã có triển khai can thiệp tại khu vực III thuộc vùng ĐBDTTS&MN	%	32.0	
-	Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần/năm tại các xã thuộc vùng ĐBDTTS&MN	%	>80,0	
-	Tăng thêm tỷ lệ % người sử dụng dịch vụ dân số, kế hoạch hóa gia đình tại các xã có triển khai chiến dịch tại khu vực III và II thuộc vùng ĐBDTTS&MN	%	65.0	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
3	**Nội dung 3. Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng BM - TE nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em, nâng cao tầm vóc, thể lực người DTTS**			
a	***Chỉ tiêu, nhiệm vụ về Chăm sóc dinh dưỡng 1000 ngày đầu đời***			
-	Chỉ tiêu 1: Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể nhẹ cân (tại các xã khu vực 3) giảm so với năm trước	%	0.4	
-	Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể gầy còm (tại các xã khu vực 3) giảm so với năm trước	%	0.4	
-	Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể thấp còi (tại các xã khu vực 3) giảm so với năm trước	%	1	
-	Chỉ tiêu 4: Tỷ lệ xã khu vực 3 triển khai Mô hình chăm sóc dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời	% (số xã triển khai/ số xã KV 3)	0	
-	Chỉ tiêu 5: Tỷ lệ phụ nữ có thai tại các xã khu vực 3 được cấp sản phẩm dinh dưỡng từ khi phát hiện mang thai	%	60.0	
-	Chỉ tiêu 6: Tỷ lệ trẻ em SDD trên 6 đến 23 tháng tuổi tại các xã khu vực 3 được cấp sản phẩm dinh dưỡng; bao gồm cả các trường hợp khẩn cấp, mất mùa, thiên tai, dịch bệnh,....	%	80.0	
b	***Chỉ tiêu, nhiệm vụ về Chăm sóc sức khoẻ, giảm tử vong bà mẹ, trẻ em***			
-	Chỉ tiêu 8: Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thai kỳ	%	73.0	
-	Chỉ tiêu 9: Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của nhân viên y tế	%	97.0	
-	Chỉ tiêu 10: Tỷ lệ phụ nữ tại các xã khu vực 3 đẻ được chăm sóc sau sinh tại nhà 3 lần trong 42 ngày sau đẻ	%	30.0	
-	Chỉ tiêu 11: Tỷ lệ trẻ em dưới 2 tuổi tại các xã khu vực 3 được khám sức khỏe định kỳ 6 tháng/lần	%	65.0	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
-	Chỉ tiêu 12: Tỷ lệ CĐTB đang hoạt động tại các xã khu vực 2 và xã khu vực 3 được hưởng phụ cấp	%	-	
c	***Chỉ tiêu, nhiệm vụ về Tuyên truyền vận động và truyền thông thay đổi hành vi về SKBM-TE***			
-	Chỉ tiêu 13: Tỷ lệ phụ nữ có thai tại xã khu vực 3 biết được ít nhất 3 dấu hiệu nguy hiểm ở bà mẹ mang thai, 3 dấu hiệu nguy hiểm ở bà mẹ sau sinh, 3 dấu hiệu nguy hiểm ở trẻ sơ sinh	%	90.0	
-	Chỉ tiêu 14: Tỷ lệ xã khu vực 3 triển khai thực hiện Tuần lễ làm mẹ an toàn hàng năm	%	90.0	
-	Chỉ tiêu 15: Tỷ lệ phụ nữ mang thai tại xã khu vực 3 được tiếp cận ít nhất 1 loại tài liệu truyền thông về chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em	%	90.0	
II	**CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**			
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng được bổ sung đa vi chất dinh dưỡng	%	80	

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH ĐỐI VỚI TRẠM Y TẾ XÃ ĐĂK MAN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân huyện Đăk Glei)

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
I	**CTMTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN**			
1	**Nội dung 1. Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng đồng bào DTTS và miền núi**			
	Bệnh bại liệt		Không có vi rút bại liệt hoang dại	
2	**Nội dung 2. nâng cao chất lượng dân số vùng động bào DTTS và miền núi**			
-	Tỷ lệ nam, nữ thanh niên thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn tại các xã có triển khai can thiệp tại khu vực III thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi (viết gọn vùng ĐBDTTS&MN	%	≥31	
-	Tỷ lệ bà mẹ mang thai được tầm soát, sàng lọc trước sinh tại các xã có triển khai can thiệp tại khu vực III thuộc vùng ĐBDTTS&MN	%	31.6	
-	Tỷ lệ trẻ sơ sinh được tầm soát, sàng lọc sơ sinh tại các xã có triển khai can thiệp tại khu vực III thuộc vùng ĐBDTTS&MN	%	32.0	
-	Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần/năm tại các xã thuộc vùng ĐBDTTS&MN	%	>80,0	
-	Tăng thêm tỷ lệ % người sử dụng dịch vụ dân số, kế hoạch hóa gia đình tại các xã có triển khai chiến dịch tại khu vực III và II thuộc vùng ĐBDTTS&MN	%	65.0	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
3	**Nội dung 3. Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng BM - TE nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em, nâng cao tầm vóc, thể lực người DTTS**			
a	***Chỉ tiêu, nhiệm vụ về Chăm sóc dinh dưỡng 1000 ngày đầu đời***			
-	Chỉ tiêu 1: Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể nhẹ cân (tại các xã khu vực 3) giảm so với năm trước	%	0.4	
-	Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể gầy còm (tại các xã khu vực 3) giảm so với năm trước	%	0.4	
-	Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể thấp còi (tại các xã khu vực 3) giảm so với năm trước	%	1	
-	Chỉ tiêu 4: Tỷ lệ xã khu vực 3 triển khai Mô hình chăm sóc dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời	% (số xã triển khai/ số xã KV 3)	0	
-	Chỉ tiêu 5: Tỷ lệ phụ nữ có thai tại các xã khu vực 3 được cấp sản phẩm dinh dưỡng từ khi phát hiện mang thai	%	60.0	
-	Chỉ tiêu 6: Tỷ lệ trẻ em SDD trên 6 đến 23 tháng tuổi tại các xã khu vực 3 được cấp sản phẩm dinh dưỡng; bao gồm cả các trường hợp khẩn cấp, mất mùa, thiên tai, dịch bệnh,....	%	80.0	
b	***Chỉ tiêu, nhiệm vụ về Chăm sóc sức khoẻ, giảm tử vong bà mẹ, trẻ em***			
-	Chỉ tiêu 8: Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thai kỳ	%	73.0	
-	Chỉ tiêu 9: Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của nhân viên y tế	%	97.0	
-	Chỉ tiêu 10: Tỷ lệ phụ nữ tại các xã khu vực 3 đẻ được chăm sóc sau sinh tại nhà 3 lần trong 42 ngày sau đẻ	%	30.0	
-	Chỉ tiêu 11: Tỷ lệ trẻ em dưới 2 tuổi tại các xã khu vực 3 được khám sức khỏe định kỳ 6 tháng/lần	%	65.0	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
-	Chỉ tiêu 12: Tỷ lệ CĐTB đang hoạt động tại các xã khu vực 2 và xã khu vực 3 được hưởng phụ cấp	%	-	
c	***Chỉ tiêu, nhiệm vụ về Tuyên truyền vận động và truyền thông thay đổi hành vi về SKBM-TE***			
-	Chỉ tiêu 13: Tỷ lệ phụ nữ có thai tại xã khu vực 3 biết được ít nhất 3 dấu hiệu nguy hiểm ở bà mẹ mang thai, 3 dấu hiệu nguy hiểm ở bà mẹ sau sinh, 3 dấu hiệu nguy hiểm ở trẻ sơ sinh	%	90.0	
-	Chỉ tiêu 14: Tỷ lệ xã khu vực 3 triển khai thực hiện Tuần lễ làm mẹ an toàn hàng năm	%	90.0	
-	Chỉ tiêu 15: Tỷ lệ phụ nữ mang thai tại xã khu vực 3 được tiếp cận ít nhất 1 loại tài liệu truyền thông về chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em	%	90.0	
II	**CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**			
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng được bổ sung đa vi chất dinh dưỡng	%	80	

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH ĐỐI VỚI TRẠM Y TẾ XÃ ĐĂK PLÔ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân huyện Đăk Glei)

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
I	**CTMTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN**			
1	**Nội dung 1. Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng đồng bào DTTS và miền núi**			
	Bệnh bại liệt		Không có vi rút bại liệt hoang dại	
2	**Nội dung 2. nâng cao chất lượng dân số vùng động bào DTTS và miền núi**			
-	Tỷ lệ nam, nữ thanh niên thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn tại các xã có triển khai can thiệp tại khu vực III thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi (viết gọn vùng ĐBDTTS&MN	%	≥31	
-	Tỷ lệ bà mẹ mang thai được tầm soát, sàng lọc trước sinh tại các xã có triển khai can thiệp tại khu vực III thuộc vùng ĐBDTTS&MN	%	31.6	
-	Tỷ lệ trẻ sơ sinh được tầm soát, sàng lọc sơ sinh tại các xã có triển khai can thiệp tại khu vực III thuộc vùng ĐBDTTS&MN	%	32.0	
-	Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần/năm tại các xã thuộc vùng ĐBDTTS&MN	%	>80,0	
-	Tăng thêm tỷ lệ % người sử dụng dịch vụ dân số, kế hoạch hóa gia đình tại các xã có triển khai chiến dịch tại khu vực III và II thuộc vùng ĐBDTTS&MN	%	65.0	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
3	**Nội dung 3. Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng BM - TE nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em, nâng cao tầm vóc, thể lực người DTTS**			
a	***Chỉ tiêu, nhiệm vụ về Chăm sóc dinh dưỡng 1000 ngày đầu đời***			
-	Chỉ tiêu 1: Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể nhẹ cân (tại các xã khu vực 3) giảm so với năm trước	%	0.4	
-	Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể gầy còm (tại các xã khu vực 3) giảm so với năm trước	%	0.4	
-	Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể thấp còi (tại các xã khu vực 3) giảm so với năm trước	%	1	
-	Chỉ tiêu 4: Tỷ lệ xã khu vực 3 triển khai Mô hình chăm sóc dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời	% (số xã triển khai/ số xã KV 3)	0	
-	Chỉ tiêu 5: Tỷ lệ phụ nữ có thai tại các xã khu vực 3 được cấp sản phẩm dinh dưỡng từ khi phát hiện mang thai	%	60.0	
-	Chỉ tiêu 6: Tỷ lệ trẻ em SDD trên 6 đến 23 tháng tuổi tại các xã khu vực 3 được cấp sản phẩm dinh dưỡng; bao gồm cả các trường hợp khẩn cấp, mất mùa, thiên tai, dịch bệnh,....	%	80.0	
b	***Chỉ tiêu, nhiệm vụ về Chăm sóc sức khoẻ, giảm tử vong bà mẹ, trẻ em***			
-	Chỉ tiêu 8: Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thai kỳ	%	73.0	
-	Chỉ tiêu 9: Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của nhân viên y tế	%	97.0	
-	Chỉ tiêu 10: Tỷ lệ phụ nữ tại các xã khu vực 3 đẻ được chăm sóc sau sinh tại nhà 3 lần trong 42 ngày sau đẻ	%	30.0	
-	Chỉ tiêu 11: Tỷ lệ trẻ em dưới 2 tuổi tại các xã khu vực 3 được khám sức khỏe định kỳ 6 tháng/lần	%	65.0	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
-	Chỉ tiêu 12: Tỷ lệ CĐTB đang hoạt động tại các xã khu vực 2 và xã khu vực 3 được hưởng phụ cấp	%	100	
c	***Chỉ tiêu, nhiệm vụ về Tuyên truyền vận động và truyền thông thay đổi hành vi về SKBM-TE***			
-	Chỉ tiêu 13: Tỷ lệ phụ nữ có thai tại xã khu vực 3 biết được ít nhất 3 dấu hiệu nguy hiểm ở bà mẹ mang thai, 3 dấu hiệu nguy hiểm ở bà mẹ sau sinh, 3 dấu hiệu nguy hiểm ở trẻ sơ sinh	%	90.0	
-	Chỉ tiêu 14: Tỷ lệ xã khu vực 3 triển khai thực hiện Tuần lễ làm mẹ an toàn hàng năm	%	90.0	
-	Chỉ tiêu 15: Tỷ lệ phụ nữ mang thai tại xã khu vực 3 được tiếp cận ít nhất 1 loại tài liệu truyền thông về chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em	%	90.0	
II	**CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**			
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng được bổ sung đa vi chất dinh dưỡng	%	80	

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH ĐỐI VỚI TRẠM Y TẾ XÃ ĐĂK CHOONG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân huyện Đăk Glei)

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
I	**CTMTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN**			
1	**Nội dung 1. Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng đồng bào DTTS và miền núi**			
	Bệnh bại liệt		Không có vi rút bại liệt hoang dại	
2	**Nội dung 2. nâng cao chất lượng dân số vùng động bào DTTS và miền núi**			
-	Tỷ lệ nam, nữ thanh niên thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn tại các xã có triển khai can thiệp tại khu vực III thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi (viết gọn vùng ĐBDTTS&MN	%	≥31	
-	Tỷ lệ bà mẹ mang thai được tầm soát, sàng lọc trước sinh tại các xã có triển khai can thiệp tại khu vực III thuộc vùng ĐBDTTS&MN	%	31.6	
-	Tỷ lệ trẻ sơ sinh được tầm soát, sàng lọc sơ sinh tại các xã có triển khai can thiệp tại khu vực III thuộc vùng ĐBDTTS&MN	%	32.0	
-	Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần/năm tại các xã thuộc vùng ĐBDTTS&MN	%	>80,0	
-	Tăng thêm tỷ lệ % người sử dụng dịch vụ dân số, kế hoạch hóa gia đình tại các xã có triển khai chiến dịch tại khu vực III và II thuộc vùng ĐBDTTS&MN	%	65.0	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
3	**Nội dung 3. Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng BM - TE nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em, nâng cao tầm vóc, thể lực người DTTS**			
a	***Chỉ tiêu, nhiệm vụ về Chăm sóc dinh dưỡng 1000 ngày đầu đời***			
-	Chỉ tiêu 1: Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể nhẹ cân (tại các xã khu vực 3) giảm so với năm trước	%	0.4	
-	Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể gầy còm (tại các xã khu vực 3) giảm so với năm trước	%	0.4	
-	Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể thấp còi (tại các xã khu vực 3) giảm so với năm trước	%	1	
-	Chỉ tiêu 4: Tỷ lệ xã khu vực 3 triển khai Mô hình chăm sóc dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời	% (số xã triển khai/ số xã KV 3)	1	
-	Chỉ tiêu 5: Tỷ lệ phụ nữ có thai tại các xã khu vực 3 được cấp sản phẩm dinh dưỡng từ khi phát hiện mang thai	%	60.0	
-	Chỉ tiêu 6: Tỷ lệ trẻ em SDD trên 6 đến 23 tháng tuổi tại các xã khu vực 3 được cấp sản phẩm dinh dưỡng; bao gồm cả các trường hợp khẩn cấp, mất mùa, thiên tai, dịch bệnh,....	%	80.0	
b	***Chỉ tiêu, nhiệm vụ về Chăm sóc sức khoẻ, giảm tử vong bà mẹ, trẻ em***			
-	Chỉ tiêu 8: Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thai kỳ	%	72.0	
-	Chỉ tiêu 9: Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của nhân viên y tế	%	91.0	
-	Chỉ tiêu 10: Tỷ lệ phụ nữ tại các xã khu vực 3 đẻ được chăm sóc sau sinh tại nhà 3 lần trong 42 ngày sau đẻ	%	30.0	
-	Chỉ tiêu 11: Tỷ lệ trẻ em dưới 2 tuổi tại các xã khu vực 3 được khám sức khỏe định kỳ 6 tháng/lần	%	65.0	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
-	Chỉ tiêu 12: Tỷ lệ CĐTB đang hoạt động tại các xã khu vực 2 và xã khu vực 3 được hưởng phụ cấp	%	100	
c	***Chỉ tiêu, nhiệm vụ về Tuyên truyền vận động và truyền thông thay đổi hành vi về SKBM-TE***			
-	Chỉ tiêu 13: Tỷ lệ phụ nữ có thai tại xã khu vực 3 biết được ít nhất 3 dấu hiệu nguy hiểm ở bà mẹ mang thai, 3 dấu hiệu nguy hiểm ở bà mẹ sau sinh, 3 dấu hiệu nguy hiểm ở trẻ sơ sinh	%	90.0	
-	Chỉ tiêu 14: Tỷ lệ xã khu vực 3 triển khai thực hiện Tuần lễ làm mẹ an toàn hàng năm	%	90.0	
-	Chỉ tiêu 15: Tỷ lệ phụ nữ mang thai tại xã khu vực 3 được tiếp cận ít nhất 1 loại tài liệu truyền thông về chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em	%	90.0	
II	**CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**			
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng được bổ sung đa vi chất dinh dưỡng	%	80	

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH ĐỐI VỚI TRẠM Y TẾ XÃ XỐP NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân huyện Đăk Glei)

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
I	**CTMTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN**			
1	**Nội dung 1. Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng đồng bào DTTS và miền núi**			
	Bệnh bại liệt		Không có vi rút bại liệt hoang dại	
2	**Nội dung 2. nâng cao chất lượng dân số vùng động bào DTTS và miền núi**			
-	Tỷ lệ nam, nữ thanh niên thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn tại các xã có triển khai can thiệp tại khu vực III thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi (viết gọn vùng ĐBDTTS&MN	%	≥31	
-	Tỷ lệ bà mẹ mang thai được tầm soát, sàng lọc trước sinh tại các xã có triển khai can thiệp tại khu vực III thuộc vùng ĐBDTTS&MN	%	31.6	
-	Tỷ lệ trẻ sơ sinh được tầm soát, sàng lọc sơ sinh tại các xã có triển khai can thiệp tại khu vực III thuộc vùng ĐBDTTS&MN	%	32.0	
-	Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần/năm tại các xã thuộc vùng ĐBDTTS&MN	%	>80,0	
-	Tăng thêm tỷ lệ % người sử dụng dịch vụ dân số, kế hoạch hóa gia đình tại các xã có triển khai chiến dịch tại khu vực III và II thuộc vùng ĐBDTTS&MN	%	65.0	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
3	**Nội dung 3. Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng BM - TE nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em, nâng cao tầm vóc, thể lực người DTTS**			
a	***Chỉ tiêu, nhiệm vụ về Chăm sóc dinh dưỡng 1000 ngày đầu đời***			
-	Chỉ tiêu 1: Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể nhẹ cân (tại các xã khu vực 3) giảm so với năm trước	%	0.4	
-	Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể gầy còm (tại các xã khu vực 3) giảm so với năm trước	%	0.4	
-	Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể thấp còi (tại các xã khu vực 3) giảm so với năm trước	%	1	
-	Chỉ tiêu 4: Tỷ lệ xã khu vực 3 triển khai Mô hình chăm sóc dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời	% (số xã triển khai/ số xã KV 3)	1	
-	Chỉ tiêu 5: Tỷ lệ phụ nữ có thai tại các xã khu vực 3 được cấp sản phẩm dinh dưỡng từ khi phát hiện mang thai	%	60.0	
-	Chỉ tiêu 6: Tỷ lệ trẻ em SDD trên 6 đến 23 tháng tuổi tại các xã khu vực 3 được cấp sản phẩm dinh dưỡng; bao gồm cả các trường hợp khẩn cấp, mất mùa, thiên tai, dịch bệnh,....	%	80.0	
b	***Chỉ tiêu, nhiệm vụ về Chăm sóc sức khoẻ, giảm tử vong bà mẹ, trẻ em***			
-	Chỉ tiêu 8: Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thai kỳ	%	73.0	
-	Chỉ tiêu 9: Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của nhân viên y tế	%	97.0	
-	Chỉ tiêu 10: Tỷ lệ phụ nữ tại các xã khu vực 3 đẻ được chăm sóc sau sinh tại nhà 3 lần trong 42 ngày sau đẻ	%	30.0	
-	Chỉ tiêu 11: Tỷ lệ trẻ em dưới 2 tuổi tại các xã khu vực 3 được khám sức khỏe định kỳ 6 tháng/lần	%	65.0	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
-	Chỉ tiêu 12: Tỷ lệ CĐTB đang hoạt động tại các xã khu vực 2 và xã khu vực 3 được hưởng phụ cấp	%	-	
c	***Chỉ tiêu, nhiệm vụ về Tuyên truyền vận động và truyền thông thay đổi hành vi về SKBM-TE***			
-	Chỉ tiêu 13: Tỷ lệ phụ nữ có thai tại xã khu vực 3 biết được ít nhất 3 dấu hiệu nguy hiểm ở bà mẹ mang thai, 3 dấu hiệu nguy hiểm ở bà mẹ sau sinh, 3 dấu hiệu nguy hiểm ở trẻ sơ sinh	%	90.0	
-	Chỉ tiêu 14: Tỷ lệ xã khu vực 3 triển khai thực hiện Tuần lễ làm mẹ an toàn hàng năm	%	90.0	
-	Chỉ tiêu 15: Tỷ lệ phụ nữ mang thai tại xã khu vực 3 được tiếp cận ít nhất 1 loại tài liệu truyền thông về chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em	%	90.0	
II	**CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**			
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng được bổ sung đa vi chất dinh dưỡng	%	80	

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH ĐỐI VỚI TRẠM Y TẾ XÃ MƯỜNG HOONG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân huyện Đăk Glei)

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
I	**CTMTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN**			
1	**Nội dung 1. Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng đồng bào DTTS và miền núi**			
	Bệnh bại liệt		Không có vi rút bại liệt hoang dại	
2	**Nội dung 2. nâng cao chất lượng dân số vùng động bào DTTS và miền núi**			
-	Tỷ lệ nam, nữ thanh niên thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn tại các xã có triển khai can thiệp tại khu vực III thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi (viết gọn vùng ĐBDTTS&MN	%	≥31	
-	Tỷ lệ bà mẹ mang thai được tầm soát, sàng lọc trước sinh tại các xã có triển khai can thiệp tại khu vực III thuộc vùng ĐBDTTS&MN	%	31.6	
-	Tỷ lệ trẻ sơ sinh được tầm soát, sàng lọc sơ sinh tại các xã có triển khai can thiệp tại khu vực III thuộc vùng ĐBDTTS&MN	%	32.0	
-	Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần/năm tại các xã thuộc vùng ĐBDTTS&MN	%	>80,0	
-	Tăng thêm tỷ lệ % người sử dụng dịch vụ dân số, kế hoạch hóa gia đình tại các xã có triển khai chiến dịch tại khu vực III và II thuộc vùng ĐBDTTS&MN	%	65.0	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
3	**Nội dung 3. Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng BM - TE nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em, nâng cao tầm vóc, thể lực người DTTS**			
a	***Chỉ tiêu, nhiệm vụ về Chăm sóc dinh dưỡng 1000 ngày đầu đời***			
-	Chỉ tiêu 1: Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể nhẹ cân (tại các xã khu vực 3) giảm so với năm trước	%	0.4	
-	Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể gầy còm (tại các xã khu vực 3) giảm so với năm trước	%	0.4	
-	Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể thấp còi (tại các xã khu vực 3) giảm so với năm trước	%	1	
-	Chỉ tiêu 4: Tỷ lệ xã khu vực 3 triển khai Mô hình chăm sóc dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời	% (số xã triển khai/ số xã KV 3)	1	
-	Chỉ tiêu 5: Tỷ lệ phụ nữ có thai tại các xã khu vực 3 được cấp sản phẩm dinh dưỡng từ khi phát hiện mang thai	%	60.0	
-	Chỉ tiêu 6: Tỷ lệ trẻ em SDD trên 6 đến 23 tháng tuổi tại các xã khu vực 3 được cấp sản phẩm dinh dưỡng; bao gồm cả các trường hợp khẩn cấp, mất mùa, thiên tai, dịch bệnh,....	%	80.0	
b	***Chỉ tiêu, nhiệm vụ về Chăm sóc sức khoẻ, giảm tử vong bà mẹ, trẻ em***			
-	Chỉ tiêu 8: Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thai kỳ	%	60.0	
-	Chỉ tiêu 9: Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của nhân viên y tế	%	65.0	
-	Chỉ tiêu 10: Tỷ lệ phụ nữ tại các xã khu vực 3 đẻ được chăm sóc sau sinh tại nhà 3 lần trong 42 ngày sau đẻ	%	30.0	
-	Chỉ tiêu 11: Tỷ lệ trẻ em dưới 2 tuổi tại các xã khu vực 3 được khám sức khỏe định kỳ 6 tháng/lần	%	65.0	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
-	Chỉ tiêu 12: Tỷ lệ CĐTB đang hoạt động tại các xã khu vực 2 và xã khu vực 3 được hưởng phụ cấp	%	100	
c	***Chỉ tiêu, nhiệm vụ về Tuyên truyền vận động và truyền thông thay đổi hành vi về SKBM-TE***			
-	Chỉ tiêu 13: Tỷ lệ phụ nữ có thai tại xã khu vực 3 biết được ít nhất 3 dấu hiệu nguy hiểm ở bà mẹ mang thai, 3 dấu hiệu nguy hiểm ở bà mẹ sau sinh, 3 dấu hiệu nguy hiểm ở trẻ sơ sinh	%	90.0	
-	Chỉ tiêu 14: Tỷ lệ xã khu vực 3 triển khai thực hiện Tuần lễ làm mẹ an toàn hàng năm	%	90.0	
-	Chỉ tiêu 15: Tỷ lệ phụ nữ mang thai tại xã khu vực 3 được tiếp cận ít nhất 1 loại tài liệu truyền thông về chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em	%	90.0	
II	**CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**			
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng được bổ sung đa vi chất dinh dưỡng	%	80	

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH ĐỐI VỚI TRẠM Y TẾ XÃ NGỌC LINH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân huyện Đăk Glei)

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
I	**CTMTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN**			
1	**Nội dung 1. Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng đồng bào DTTS và miền núi**			
	Bệnh bại liệt		Không có vi rút bại liệt hoang dại	
2	**Nội dung 2. nâng cao chất lượng dân số vùng động bào DTTS và miền núi**			
-	Tỷ lệ nam, nữ thanh niên thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn tại các xã có triển khai can thiệp tại khu vực III thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi (viết gọn vùng ĐBDTTS&MN	%	≥31	
-	Tỷ lệ bà mẹ mang thai được tầm soát, sàng lọc trước sinh tại các xã có triển khai can thiệp tại khu vực III thuộc vùng ĐBDTTS&MN	%	31.6	
-	Tỷ lệ trẻ sơ sinh được tầm soát, sàng lọc sơ sinh tại các xã có triển khai can thiệp tại khu vực III thuộc vùng ĐBDTTS&MN	%	32.0	
-	Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần/năm tại các xã thuộc vùng ĐBDTTS&MN	%	>80,0	
-	Tăng thêm tỷ lệ % người sử dụng dịch vụ dân số, kế hoạch hóa gia đình tại các xã có triển khai chiến dịch tại khu vực III và II thuộc vùng ĐBDTTS&MN	%	65.0	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
3	**Nội dung 3. Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng BM - TE nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em, nâng cao tầm vóc, thể lực người DTTS**			
a	***Chỉ tiêu, nhiệm vụ về Chăm sóc dinh dưỡng 1000 ngày đầu đời***			
-	Chỉ tiêu 1: Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể nhẹ cân (tại các xã khu vực 3) giảm so với năm trước	%	0.4	
-	Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể gầy còm (tại các xã khu vực 3) giảm so với năm trước	%	0.4	
-	Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể thấp còi (tại các xã khu vực 3) giảm so với năm trước	%	1	
-	Chỉ tiêu 4: Tỷ lệ xã khu vực 3 triển khai Mô hình chăm sóc dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời	% (số xã triển khai/ số xã KV 3)	1	
-	Chỉ tiêu 5: Tỷ lệ phụ nữ có thai tại các xã khu vực 3 được cấp sản phẩm dinh dưỡng từ khi phát hiện mang thai	%	60.0	
-	Chỉ tiêu 6: Tỷ lệ trẻ em SDD trên 6 đến 23 tháng tuổi tại các xã khu vực 3 được cấp sản phẩm dinh dưỡng; bao gồm cả các trường hợp khẩn cấp, mất mùa, thiên tai, dịch bệnh,....	%	80.0	
b	***Chỉ tiêu, nhiệm vụ về Chăm sóc sức khoẻ, giảm tử vong bà mẹ, trẻ em***			
-	Chỉ tiêu 8: Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thai kỳ	%	60.0	
-	Chỉ tiêu 9: Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của nhân viên y tế	%	65.0	
-	Chỉ tiêu 10: Tỷ lệ phụ nữ tại các xã khu vực 3 đẻ được chăm sóc sau sinh tại nhà 3 lần trong 42 ngày sau đẻ	%	30.0	
-	Chỉ tiêu 11: Tỷ lệ trẻ em dưới 2 tuổi tại các xã khu vực 3 được khám sức khỏe định kỳ 6 tháng/lần	%	65.0	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
-	Chỉ tiêu 12: Tỷ lệ CĐTB đang hoạt động tại các xã khu vực 2 và xã khu vực 3 được hưởng phụ cấp	%	100	
c	***Chỉ tiêu, nhiệm vụ về Tuyên truyền vận động và truyền thông thay đổi hành vi về SKBM-TE***			
-	Chỉ tiêu 13: Tỷ lệ phụ nữ có thai tại xã khu vực 3 biết được ít nhất 3 dấu hiệu nguy hiểm ở bà mẹ mang thai, 3 dấu hiệu nguy hiểm ở bà mẹ sau sinh, 3 dấu hiệu nguy hiểm ở trẻ sơ sinh	%	90.0	
-	Chỉ tiêu 14: Tỷ lệ xã khu vực 3 triển khai thực hiện Tuần lễ làm mẹ an toàn hàng năm	%	90.0	
-	Chỉ tiêu 15: Tỷ lệ phụ nữ mang thai tại xã khu vực 3 được tiếp cận ít nhất 1 loại tài liệu truyền thông về chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em	%	90.0	
II	**CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**			
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng được bổ sung đa vi chất dinh dưỡng	%	80	